



KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN
THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN
THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

MỤC LỤC

1. Quyết định phê duyệt “ Đề án tái cơ cấu ngành Thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” 5
2. Quyết định Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” 17
3. Báo cáo Tư vấn Kế hoạch hành động “ Tái cơ cấu ngành Thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” 29

Số: 2760/QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT “ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/09/2009 của Chính phủ về sửa Điều 3 của Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển thủy sản bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường. Xây dựng ngành thủy sản theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Duy trì tốc độ tăng trưởng cao, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 6%/năm trong đó, giá trị khai thác thủy sản tăng trưởng bình quân trên 3%/năm; giá trị nuôi trồng thủy sản tăng trưởng bình quân trên 8%/năm; tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị xuất khẩu thủy sản đạt trên 6%/năm.

- Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cộng đồng ngư dân ven biển, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cả trước mắt và lâu dài, giảm tỷ lệ đói nghèo. Đến năm 2020, thu nhập bình quân lao động thủy sản cao gấp 2,5 lần so với năm 2010.

- Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên, nguồn lợi thủy sản, giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh; chủ động quản lý rủi ro, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đến năm 2020 có 70% cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường, 100% các cơ sở xây dựng mới đạt các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

II. ĐỊNH HƯỚNG

1. Đối với khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Giảm dần sản lượng khai thác thủy sản ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch. Gắn khai thác thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế lập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

- Khai thác thủy sản gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Đối với nuôi trồng thủy sản

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường và đảm bảo an ninh thực phẩm quốc gia.

- Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với từng vùng kinh tế, sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng sản phẩm.

- Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi trồng thủy sản có chứng nhận. Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Chuyển đổi mạnh cơ cấu giữa nuôi trồng trong nội địa với nuôi trồng trên biển; cơ cấu giữa nuôi và trồng. Phát triển mạnh nuôi, trồng trên biển, đặc biệt đối với trồng rong,

tảo biển.

3. Đối với chế biến và tiêu thụ thủy sản

- Giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của thủy sản Việt Nam.

- Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản.

- Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống; phát triển thị trường tiềm năng mới nổi và thị trường tiêu thụ trong nước.

4. Đối với dịch vụ hậu cần thủy sản

- Khôi phục và phát triển lĩnh vực đóng, sửa tàu cá, sản xuất ngư lưới cụ, máy móc thiết bị, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần thủy sản đồng bộ.

- Áp dụng các tiến bộ công nghệ tin học, điện tử, viễn thám, công nghệ bảo quản sau thu hoạch tiên tiến trong quản lý và hiện đại hóa ngành thủy sản.

III. NỘI DUNG

1. Lĩnh vực khai thác thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Sản lượng khai thác:

- Đến năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác thủy sản ở mức 2,4-2,6 triệu tấn/năm (bao gồm sản lượng khai thác nội địa đạt 0,2 triệu tấn, sản lượng khai thác hải sản 2,2-2,4 triệu tấn), trong đó sản lượng khai thác tôm: 50.000-54.600 tấn (2,1%); mực: 200.000-215.800 tấn (8,3%); cá biển: 2.000.000-2.165.800 tấn (83,3%); các loài hải sản khác 150.000-163.800 tấn (6,3%).

- Thực hiện giảm tỷ trọng sản lượng khai thác ven bờ từ 52% (1,2 triệu tấn) hiện nay xuống còn khoảng 36,4% (0,8-0,87 triệu tấn) vào năm 2020; tăng sản lượng khai thác xa bờ từ 48% (1 triệu tấn) hiện nay lên khoảng 63,6% (1,4-1,53 triệu tấn) vào năm 2020.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu thuyền/ngành khai thác hải sản, tập trung khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, có khả năng xuất khẩu như tôm, mực, bạch tuộc, cá ngừ, cá thu, nhóm cá nổi lớn,...

- Áp dụng khoa học công nghệ trong bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản từ trên 20% hiện nay xuống dưới 10% vào năm 2020.

Tàu thuyền khai thác:

- Hiện đại hóa trang thiết bị, máy móc, ngư lưới cụ; ứng dụng khoa học - kỹ thuật

hiện đại vào sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất cho ngư dân, kết hợp với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và an ninh quốc phòng trên biển. Đến năm 2020, số tàu cá còn khoảng dưới 110.000 chiếc.

- Thực hiện cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần tàu cá khai thác ở vùng biển ven bờ có công suất nhỏ dưới 20CV và tăng dần loại tàu có công suất trên 90CV. Trong đó tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV từ 48,9% hiện nay xuống còn khoảng 34,5% vào năm 2020; tàu cá trên 20CV đến 90CV từ 30,4% hiện nay tăng lên 38,2% vào năm 2020; tàu cá trên 90CV từ 20,7% hiện nay tăng lên 27,3% vào năm 2020.

- Phát triển đội tàu khai thác xa bờ tham gia khai thác ở các vùng biển xa và khai thác hợp pháp tại vùng đặc quyền kinh tế của các nước, các vùng lãnh thổ trong khu vực với số lượng khoảng 4.500 tàu chủ yếu từ các tỉnh Nam Trung bộ và Nam bộ.

Nghề nghiệp khai thác:

Tăng số nghề khai thác có hiệu quả, giảm những nghề khai thác kém hiệu quả đặc biệt là những nghề gây xâm hại đến nguồn lợi thủy sản bằng các chính sách chuyển đổi, hỗ trợ đào tạo nghề, trong đó:

- + Các nghề cần phải giảm: nghề lưới kéo, nghề lưới rê, nghề vó mảnh ven bờ và nghề khác như te, xiệp. Các nghề được khuyến khích phát triển: nghề lưới vây, nghề câu.

- + Cụ thể: giảm nghề lưới rê hiện nay từ 37% xuống 35%; giảm nghề lưới kéo từ 18% xuống 15%; tăng nghề lưới câu từ 17% lên 24%; tăng nghề lưới vây từ 5% lên 8%; giảm tỷ lệ nghề vó, mảnh từ 7% xuống 5%; giảm nghề cố định từ 3% xuống 1% và giảm các nghề khác từ 13% xuống 12%.

Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

- Tổ chức và quản lý khai thác thủy sản: sản lượng, mùa vụ, vùng khai thác, ngư cụ khai thác gắn liền với duy trì và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

- Thành lập và đưa vào hoạt động hệ thống các khu bảo tồn biển và bảo tồn nước nội địa đã được phê duyệt.

- Tổ chức thả giống một số loài thủy sản bản địa, quý hiếm, có giá trị kinh tế vào các thủy vực nhằm khôi phục và tái tạo nguồn lợi thủy sản, tạo sinh kế cho người dân.

2. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

- Phần đầu sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 4,5 triệu tấn vào năm 2020, trong đó tôm khoảng 700.000 tấn, cá tra khoảng 1,8 đến 2 triệu tấn và có sự gia tăng đáng kể sản lượng rong biển.

- Phát huy lợi thế nuôi tôm sú tại các vùng sinh thái đặc trưng thích hợp: tôm - rừng ngập mặn, tôm - lúa ở Duyên hải Nam bộ nhằm giữ lợi thế cạnh tranh và thị trường xuất khẩu tôm sú trên thế giới.

- Phát huy các lợi thế của nuôi tôm thẻ chân trắng, gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu từ tôm thẻ chân trắng. Tập trung nuôi tôm thẻ chân trắng ở các tỉnh ven biển Bắc bộ và miền Trung, các vùng nuôi thâm canh ở Nam bộ.

- Phát triển nuôi cá tra ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với thị trường, các năm 2014 và 2015 duy trì diện tích, năng suất, sản lượng, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm cá tra. Các năm tiếp theo tăng diện tích và sản lượng phù hợp với khả năng mở rộng thị trường.

- Phát triển mạnh nuôi trồng trên biển, đặc biệt chú ý lựa chọn các đối tượng có giá trị kinh tế cao để nuôi trồng có hiệu quả tại các vùng biển xa, ven các hải đảo. Phát triển mạnh việc trồng rong biển làm cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dược phẩm.

- Phát triển nuôi cá rô phi thâm canh trong ao ở vùng Đồng bằng Bắc bộ, nuôi lồng bè trên sông các tỉnh Nam bộ.

- Phát triển nuôi cá nước lạnh, nuôi thủy đặc sản, nuôi cá truyền thống tại vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- Chủ động sản xuất giống thủy sản chất lượng các đối tượng nuôi chủ lực, phấn đấu đến 2020 sản xuất 100% giống có chất lượng và 100% giống tôm sú, tôm chân trắng sạch bệnh. Cơ cấu lại hệ thống sản xuất giống gắn với vùng nuôi, ngoài khu vực Duyên hải miền Trung là trung tâm sản xuất giống hải sản của quốc gia, phát triển sản xuất giống tôm sú, tôm chân trắng, ngao ở khu vực Duyên hải Nam bộ.

- Ứng dụng rộng rãi Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm từ ao nuôi đến bàn ăn, truy nguyên nguồn gốc trong nuôi trồng thủy sản.

- Công tác phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản lấy phòng bệnh là chính, phòng chống bệnh gắn chặt, không tách rời với quản lý nuôi trồng, thông qua quản lý giống tốt, sạch bệnh, quản lý môi trường vùng nuôi và áp dụng công nghệ nuôi trồng tiên tiến.

- Phát triển các vùng nuôi tôm, cá công nghiệp tập trung sử dụng công nghệ cao, công nghệ nuôi tiết kiệm nước, giảm thiểu tối đa các tiêu cực từ việc xả thải, gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

- Đối với nuôi trồng thủy sản các đối tượng truyền thống chủ yếu phát triển nuôi ở hồ chứa, ao hồ nhỏ ở các tỉnh nội đồng, đặc biệt chú trọng đối với các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên.

- Đa dạng hóa phương thức nuôi, áp dụng phương thức nuôi phù hợp theo các đối tượng: Nuôi thâm canh các đối tượng chủ lực ở vùng có lợi thế như cá tra, tôm nước lợ, nhuyễn thể, cá rô phi; nuôi quảng canh cải tiến, tôm - lúa, tôm - rừng ở các vùng mới

trường nhạy cảm.

- Hoàn thiện hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và các vùng sản xuất giống tập trung.

3. Lĩnh vực chế biến và tiêu thụ thủy sản

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm chế biến thủy sản xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng, giảm mạnh tỷ lệ các sản phẩm sơ chế, đa dạng hóa các mặt hàng chế biến và tạo thêm các sản phẩm mới có giá trị gia tăng, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường.

- Nghiên cứu, đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến thủy sản để nâng cao năng suất lao động, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng, sáng tạo các sản phẩm mới, nâng cao hiệu quả, hiệu suất sử dụng các thiết bị, công suất các cơ sở chế biến thủy sản. Mở rộng việc áp dụng quy trình, hệ thống quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo ISO, HACCP, GMP, SSOP... tại các cơ sở chế biến thủy sản.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam, phát triển và hình thành các kênh phân phối trực tiếp sản phẩm thủy sản đến người tiêu dùng tại các thị trường quốc tế, trước hết tại các thị trường Mỹ, EU và Nhật Bản.

- Giữ vững và phát triển các thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng và phát triển các thị trường tiềm năng khác. Đến năm 2020, cơ cấu thị trường EU khoảng 21%; thị trường Nhật Bản khoảng 20%; thị trường Mỹ khoảng 19%; thị trường Trung Quốc và các thị trường khác khoảng 40% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- Phát triển thị trường nội địa với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, tiêu thụ thủy sản ở các đô thị, các địa bàn nông thôn, các khu công nghiệp.

4. Lĩnh vực dịch vụ hậu cần thủy sản

- Khôi phục, đầu tư nâng cấp phát triển lĩnh vực cơ khí thủy sản, trước hết là đóng, sửa các tàu cá khai thác xa bờ, mạng lưới dịch vụ cơ khí, chế tạo phụ tùng, phụ kiện, cung ứng dịch vụ kỹ thuật bảo dưỡng, bảo hành và thiết bị cơ khí thủy sản tại các trung tâm nghề cá lớn trên các vùng biển trọng điểm và các dịch vụ sửa chữa tàu cá trên các tuyến đảo.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở sản xuất nước đá, kho lạnh, chợ thủy sản đầu mối, các cơ sở sản xuất ngư cụ, thiết bị nghề cá tại các trung tâm nghề cá lớn phục vụ nghề cá xa bờ.

- Đầu tư xây dựng cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh bão cho tàu cá theo hướng ưu tiên đầu tư cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng có khả năng thu hút tàu cá của nhiều địa phương. Hình thành hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh bão trên các hải đảo nhằm hỗ trợ ngư dân khai thác trên các vùng biển xa.

IV. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp quy hoạch

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, quản lý quy hoạch, bảo đảm sự thống nhất thực hiện giữa chiến lược, quy hoạch và kế hoạch hàng năm, bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác thực hiện quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung, xây dựng mới các quy hoạch theo vùng, theo lĩnh vực sản xuất, theo đối tượng chủ lực trên cơ sở Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 (QĐ 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010) và Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (QĐ 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013). Căn cứ theo đó, các tỉnh, các địa phương tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn từng tỉnh, địa phương.

- Xây dựng quy trình quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch bảo đảm đầy thực sự là những công cụ hiệu quả trong quản lý quá trình phát triển ngành thủy sản.

2. Giải pháp tổ chức

a) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thủy sản

- Rà soát lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Thủy sản, các đơn vị trực thuộc Tổng cục Thủy sản, các đơn vị quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản tại địa phương đáp ứng với yêu cầu cải cách, đổi mới, hội nhập quốc tế, phù hợp với đặc điểm, tình hình và điều kiện từng địa phương.

- Thực hiện cơ chế phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra đồng thời đề cao dân chủ, chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của các cộng đồng.

- Rà soát, bổ sung hệ thống pháp luật thủy sản, các cơ chế chính sách quản lý, các biện pháp nâng cao năng lực bộ máy hành chính và công chức, xây dựng thể chế quản lý ngành thủy sản đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập, phát triển bền vững.

- Đẩy nhanh tốc độ xã hội hóa các hoạt động dịch vụ công; kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy Thanh tra, Pháp chế từ Tổng cục Thủy sản đến các Sở, các cơ quan Thanh tra, Pháp chế chuyên ngành thủy sản tại địa phương.

b) Tổ chức hoạt động sản xuất thủy sản

Đối với khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

- Tổ chức lại công tác quản lý tàu cá, quản lý cường lực khai thác, nghề khai thác, mùa vụ khai thác, ngư trường khai thác phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi hải sản đối với từng vùng biển. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý tàu cá khai thác vùng biển ven bờ cho chính quyền địa phương nhằm tăng hiệu quả, hiệu lực quản lý sát với

thực tế, giảm mạnh cường lực khai thác, bảo đảm duy trì và tái tạo phát triển nguồn lợi hải sản ven bờ.

- Phát triển mô hình tổ chức cộng đồng quản lý nghề cá cho từng vùng biển ven bờ hoặc cho từng đối tượng khai thác. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động khai thác hải sản từ ven bờ ra xa bờ; xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề nghiệp, tạo sinh kế thay thế các nghề khai thác thủy sản ven bờ, giảm áp lực lên nguồn lợi và môi trường sinh thái biển ven bờ, tạo việc làm với nghề mới ổn định, nâng cao mức sống ngư dân và nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường sinh thái vùng biển ven bờ. Xây dựng và nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất tập thể khai thác xa bờ.

- Điều tra, giám sát, đánh giá nguồn lợi thủy sản, thu thập thông tin nghề cá và dự báo ngư trường; tiếp tục điều tra thu thập số liệu nghề cá phục vụ quản lý nghề cá bền vững.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vi phạm về bảo vệ nguồn lợi thủy sản đặc biệt đối với các hoạt động khai thác mang tính hủy diệt (sử dụng xung điện, chất nổ, chất độc và các ngư cụ bị cấm khai thác); hoạt động khai thác đối với các đối tượng bị cấm khai thác; các hành vi khai thác gây hủy hoại môi trường sống của các loài thủy sản.

- Thành lập và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa theo Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 đã được phê duyệt. Hàng năm thả giống một số loài thủy sản bản địa, quý hiếm, có giá trị kinh tế vào các thủy vực tự nhiên nhằm khôi phục nguồn lợi, tạo sinh kế cho cộng đồng ngư dân.

- Phục hồi một số hệ sinh thái điển hình như: san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn tại các vùng biển có điều kiện và có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản; đồng thời thả rạn nhân tạo, tạo sinh cảnh, nơi cư trú, sinh sản và sinh trưởng của các loài thủy sản, hình thành các bãi cá nhân tạo để tái tạo nguồn lợi, phục vụ nghề cá giải trí.

Đối với nuôi trồng thủy sản:

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết các khâu trong chuỗi giá trị, xây dựng mô hình người nuôi, người cung ứng thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ.

- Tổ chức lại mô hình các hộ gia đình sản xuất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ theo hình thức hợp tác, liên kết thành các tổ hợp tác, tổ chức cộng đồng hoặc hợp tác xã, tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

Đối với chế biến thủy sản:

- Rà soát quy hoạch các cơ sở chế biến thủy sản, bảo đảm các cơ sở phải đạt các tiêu chuẩn an toàn môi trường; các cơ sở xây dựng mới theo quy hoạch được tập trung tại các cụm công nghiệp gần với vùng nguyên liệu giảm thiểu chi phí sản xuất, chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích, ưu đãi các cơ sở chế biến đầu tư nâng cấp nhà xưởng, đổi mới dây chuyền thiết bị, áp dụng công nghệ mới tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường; không cấp phép đầu tư cơ sở chế biến mới sản xuất các sản phẩm thô, các sản phẩm sơ chế, bán thành phẩm.

Đối với dịch vụ hậu cần nghề cá:

- Tổ chức lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, xây dựng và phát triển các mô hình liên kết, liên doanh, gắn kết các khâu trong quá trình sản xuất, từ khai thác, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm phù hợp với từng nghề, từng vùng biển và từng địa phương, theo hướng chia sẻ lợi ích giữa ngư dân với các tổ chức, doanh nghiệp, bảo đảm tiêu thụ sản phẩm ổn định, nâng cao giá trị của sản phẩm và lợi nhuận cho ngư dân.

- Quy hoạch chi tiết và từng bước đầu tư hình thành các Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm (Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang) và Trung tâm phát triển thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ tạo động lực phát triển thủy sản, tạo đầu tàu thực hiện CNH-HĐH nghề cá.

- Củng cố, phát triển các cơ sở đóng, sửa tàu cá, sản xuất ngư lưới cụ, trang thiết bị máy móc khai thác trên tàu cá tại các Trung tâm nghề cá lớn, cảng cá, bến cá của mỗi địa phương.

3. Giải pháp đầu tư

- Điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư của ngân sách nhà nước cho phát triển thủy sản trong tổng vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp. Tăng tỷ trọng đầu tư công cho lĩnh vực thủy sản trong tổng vốn đầu tư do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, cụ thể: tỷ trọng đầu tư cho thủy sản giai đoạn 2011-2015 đạt trên 7,0%, giai đoạn 2016-2020 đạt trên 10% trong tổng vốn đầu tư toàn ngành.

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung thực hiện đầu tư: điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, hệ thống thông tin quản lý nghề cá, kiểm ngư, hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất giống thủy sản, hạ tầng vùng nuôi tập trung cho các đối tượng chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể và rô phi), hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản và hệ thống kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản.

4. Giải pháp chính sách

- Xây dựng và ban hành các chính sách đồng bộ hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản gần bờ, khuyến khích khai thác xa bờ, chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, phát triển thủy sản ở vùng miền núi, Tây Nguyên và hải đảo.

- Xây dựng đồng bộ các chính sách khuyến khích chế biến các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng, áp dụng công nghệ mới trong nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, phát triển cơ khí, dịch vụ hậu cần, đóng mới, hiện đại hóa tàu cá.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích liên kết trong sản xuất thủy sản, áp dụng nuôi trồng, khai thác thủy sản có chứng nhận.

5. Giải pháp khoa học và công nghệ

- Định kỳ điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản phục vụ công tác dự báo nguồn lợi và ngư trường, quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ và thiết bị bảo quản trên tàu phù hợp với từng loại nghề, từng loại đối tượng khai thác để nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sau khai thác.

- Nghiên cứu các mô hình tổ chức khai thác kết hợp dịch vụ trên biển nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng chất lượng sản phẩm sau khai thác.

- Áp dụng các công nghệ tin học, viễn thám, sử dụng vệ tinh trong quản lý nuôi trồng và khai thác thủy sản.

- Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ sản xuất giống các đối tượng nuôi chủ lực, các đối tượng nuôi trồng trên biển theo hướng tăng trưởng nhanh, sạch bệnh.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu dinh dưỡng, thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc thú y thủy sản; tìm kiếm nguồn nguyên liệu bổ sung thay thế bột cá, dầu cá; phát triển các loại thức ăn có hệ số thức ăn (FCR) thấp, giá thành hợp lý.

- Nghiên cứu, xây dựng các quy trình công nghệ nuôi trồng an toàn sinh học, công nghệ nuôi ít sử dụng nước, sạch, thân thiện với môi trường, ít xả thải, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nghiên cứu phát triển, nhập công nghệ sản xuất dược phẩm và thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.

6. Giải pháp thị trường

- Giữ vững cơ cấu các thị trường xuất khẩu thủy sản truyền thống: Nhật Bản, Mỹ và EU ở mức 60%. Tiếp tục mở rộng thị trường các vùng Đông Âu, Bắc Âu, Trung Đông, Châu Phi, Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Châu Á.

- Đổi mới phương thức thực hiện xúc tiến thương mại và phát triển thị trường phù hợp với Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu, theo hướng các hiệp hội và doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện, nhà nước giữ vai trò xây dựng cơ chế, chính sách và hỗ trợ các hoạt động.

- Phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, các trung tâm thương mại lớn, siêu thị.

- Đối với thị trường nội địa, quy hoạch hệ thống các chợ đầu mối, hình thành kênh phân phối hàng thủy sản từ người sản xuất, doanh nghiệp đến các chợ, các siêu thị.

7. Giải pháp hợp tác quốc tế

- Xây dựng chương trình, dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI); tích cực tham gia các hoạt động đa phương, song phương thu hút các nguồn tài trợ từ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

- Chủ động, tích cực chuẩn bị và tham gia đàm phán, phân định vùng biển, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và hợp tác đánh cá với các quốc gia trong khu vực. Hợp tác với các nước trong khu vực và thế giới để đưa nhiều tàu cá, thuyền viên Việt Nam đi khai thác hợp pháp tại vùng biển đặc quyền kinh tế của các nước và các vùng lãnh thổ.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong ASEAN, APEC, APAC... về thương mại thủy sản thông qua việc đàm phán ký kết song phương, đa phương các cam kết thực thi các hiệp định, thỏa thuận hợp tác liên quan, tháo gỡ rào cản, vướng mắc trong xuất nhập khẩu thủy sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy sản

- Xây dựng Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản; định kỳ báo cáo Bộ về tiến độ và kết quả thực hiện.

- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ, các địa phương xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình hành động.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp cùng Tổng cục Thủy sản thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản.

3. Các địa phương

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh/thành phố:

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030 phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch thủy sản gắn với các quy hoạch khác ở địa phương, cơ cấu lại sản xuất, thị trường, vốn, nhân lực theo hướng phát huy lợi thế và khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản phù hợp với các mục tiêu của Đề án.

4. Các Doanh nghiệp, Hội và Hiệp hội

Căn cứ mục tiêu, định hướng và nội dung Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại, thương hiệu sản phẩm, quảng bá sản phẩm cũng như phổ biến các cam kết, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh thực phẩm ở các thị trường thủy sản trên thế giới cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT; Tài chính;
Công thương;
KH&CN; TN&MT;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Ban cán sự Đảng Bộ;
- Hội nghề cá, Hiệp hội VASEP;
- Cổng thông tin điện Chính phủ,
Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS.

BỘ TRƯỞNG



Phát

Cao Đức Phát

Số: 1167/QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, TCTS (180).



CHƯƠNG TRÌNH

Hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển thủy sản bền vững

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-BNN-TCTS ngày 28/5/2014 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. MỤC TIÊU

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (sau đây gọi tắt là Đề án), góp phần thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, phổ biến và quán triệt

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt Đề án đến cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trong toàn ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Đề án.

2. Nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý quy hoạch thủy sản

a. Nâng cao chất lượng quy hoạch thủy sản

- Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch: nuôi tôm nước lợ, cá tra, nhuyễn thể, rô phi, nuôi biển, cang cá, bển cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Xây dựng các quy hoạch: nuôi tôm hùm, trồng rong biển, cơ sở đóng sửa tàu thuyền phục vụ việc hiện đại hóa tàu cá.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển tàu cá, xác định số lượng tàu cá khai thác tối đa theo công suất tàu, nhóm nghề, đối tượng thủy sản khai thác trên vùng bờ, vùng lộng và vùng khơi.

b. Nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch:

- Thực hiện công khai, minh bạch các quy hoạch đã được phê duyệt.

- Xóa bỏ các quy hoạch treo.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy hoạch, xử phạt các hành vi vi phạm (hoặc đình chỉ các công trình/dự án/hoạt động vi phạm) quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Hoàn thiện tổ chức bộ máy, thể chế

a. Hoàn thiện tổ chức bộ máy

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Thủy sản.

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý thủy sản các địa phương.

b. Hoàn thiện thể chế

- Sửa đổi Luật Thủy sản năm 2003

- Xây dựng và trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lực lượng Kiểm ngư Việt Nam.

- Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ quản lý chất lượng hàng hóa, vật tư chuyên ngành thủy sản.

- Xây dựng Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Xây dựng cơ chế và chính sách về thu, quản lý, sử dụng Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản.

4. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công và thực hiện các Chương trình, Đề án trọng điểm:

a. Rà soát sắp xếp, điều chỉnh dự án đầu tư

- Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh, lựa chọn danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện đầu tư: cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

b. Bố trí tái cơ cấu vốn đầu tư công theo hướng tăng tỷ trọng vốn ngân sách, ODA và trái phiếu cho lĩnh vực thủy sản theo định hướng tài cơ cấu tại Đề án.

c. Tăng cường công tác quản lý đầu tư chuyên ngành thủy sản.

- Quyết định lựa chọn dự án đầu tư trên hiệu quả kinh tế xã hội - môi trường.

- Công khai, minh bạch trong đầu tư và tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

- Bố trí vốn tập trung, phân bổ, quản lý và giám sát sử dụng vốn đầu tư theo quy hoạch và kế hoạch trung hạn.

d. Tiếp tục thực hiện các Chương trình, Đề án trọng điểm, gồm:

- Chương trình đầu tư hạ tầng cảng cá, bến cá; Chương trình đầu tư khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Đề án Phát triển giống thủy sản đến năm 2020.

- Đề án Phát triển môi trường thủy sản đến năm 2020 (bao gồm: Chương trình VietGAP; hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh thủy sản; hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, khảo nghiệm nuôi trồng thủy sản).

- Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thủy sản đến năm 2020.

- Chương trình Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 (bao gồm các khu vào tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa).

- Đề án Tăng cường năng lực, cơ sở vật chất cho lực lượng Kiểm Ngư.

- Đề án Tăng cường năng lực, cơ sở vật chất cho hệ thống đăng ký, đăng kiểm tàu cá.

- Đề án hoàn thiện hệ thống thông tin nghề cá trên biển giai đoạn 2.

5. Tổ chức lại sản xuất thủy sản

a. Tổ chức lại sản xuất trong nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển ngành hàng cá tra theo Nghị định số 6/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Phát triển các hình thức liên kết theo chuỗi từ sản xuất giống/thức ăn, nuôi trồng, chế biến, phân phối để đảm bảo nuôi an toàn với tôm, cá tra, nhuyễn thể. Trước mắt ưu tiên triển khai mô hình liên kết chuỗi đối với tôm.

b. Tổ chức sản xuất trong khai thác thủy sản.

- Tổ chức khai thác hải sản theo mô hình tổ đội sản xuất khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác dịch vụ hậu cần nghề cá. Ưu tiên Đề án thí điểm tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với cá ngừ.

- Tổ chức khai thác hải sản theo mô hình đồng quản lý ven bờ.

6. Thúc đẩy thương mại thủy sản.

- Tổ chức nghiên cứu quy định của các thị trường nhập khẩu thủy sản, chủ động đề xuất các giải pháp xử lý các phát sinh đề thương mại đối với các sản phẩm thủy sản. Trước mắt, tập trung nghiên cứu đạo luật Nông trại 2014 để tháo gỡ khó khăn đối với cá tra vào thị trường Hoa Kỳ.

- Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại để duy trì thị trường đã có, mở rộng thị trường mới cho xuất khẩu thủy sản; ưu tiên các thị trường trọng điểm.

7. Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế và đào tạo nghề

a. Khoa học công nghệ

Nghiên cứu các công nghệ mới để phục vụ phát triển sản xuất thủy sản. Tập trung ưu tiên đối với các công nghệ: hiện đại hóa tàu cá; giảm tổn thất sau khi hoạch; phòng ngừa, phát hiện và xử lý sớm dịch bệnh trên tôm, cá tra, nhuyễn thể; nâng cao chất lượng con giống; áp dụng nuôi trồng thủy sản tiết kiệm nước.

b. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác quốc tế để đàm phán, ký kết hiệp định hợp tác nghề cá trên biển với các nước trong khu vực; hợp tác đánh cá với các quốc gia trong khu vực để đưa tàu cá, thuyền viên Việt Nam đi khai thác hợp pháp tại vùng biển đặc quyền kinh tế của các nước và vùng lãnh thổ; kêu gọi đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực thủy sản; Hợp tác chia sẻ kinh nghiệm, khoa học công nghệ và đào tạo với các nước và tổ chức quốc tế.

c. Đào tạo nghề

Tập trung đào tạo: đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng; chuyên ngành khai thác thủy sản và quản lý nghề cá; đào tạo chuyển đổi nghề cho ngư dân các xã ven biển.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Thủy sản là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ theo quy định.

2. Căn cứ Chương trình hành động này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, các Cục, Vụ, các địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Chương trình theo từng năng, từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện kịp thời, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.

3. Định kỳ 6 tháng, hàng năm (và đột xuất theo yêu cầu), các đơn vị tiến hành đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện, trong đó nêu rõ việc đã hoàn thành, việc chưa hoàn thành, nguyên nhân và đề xuất giải pháp tiếp tục thực hiện gửi về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp báo cáo Bộ.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung Chương trình, thủ trưởng các đơn vị chủ động báo cáo Bộ để xem xét, quyết định ./.

BỘ TRƯỞNG



Phát

Cao Đức Phát

Phụ lục:**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 1167/QĐ-BNN-TSTS ngày 28 tháng 5 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT		Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	I	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN VÀ QUẢN TRIỆT			
1	1	Phổ biến nội dung Đề án, Chương trình hành động	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	Hàng năm
2	2	Tuyên truyền nội dung Đề án, Chương trình hành động, quy hoạch thủy sản trên website và các hình thức kết hợp khác	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	Hàng năm
	II	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH THỦY SẢN			
3	1	Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch; nuôi tôm nước lợ, cá tra, nhuyễn thể, rô phi, nuôi biển, cangk cá, bển cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, phát triển tàu cá	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2014-2015
4	2	Xây dựng các quy hoạch: nuôi tôm hùm, trồng rong biển, cơ sở đóng sửa tàu thuyền phục vụ hiện đại hóa tàu cá	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	2015
	III	HOÀN THIỆN TỔ CHỨC BỘ MÁY, THỂ CHẾ			
5	1	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Tổng cục	Vụ Tổ chức cán bộ	Tổng cục Thủy sản	2014

6	2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý thủy sản tại các địa phương	Vụ Tổ chức cán bộ	Tổng cục Thủy sản, Bộ Nội vụ và các địa phương	2014
7	3	Sửa đổi Luật Thủy sản 2003	Tổng cục Thủy sản	Vụ Pháp chế và các cơ quan, đơn vị: các địa phương	2014-2015
8	4	Xây dựng và trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lực lượng Kiểm ngư Việt Nam	Tổng cục Thủy sản	Vụ Pháp chế và các cơ quan, đơn vị: các địa phương	2014-2015
9	5	Xây dựng, hoàn thiện và trình ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ quản lý chất lượng hàng hóa, vật tư chuyên ngành thủy sản.	Tổng cục Thủy sản	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường các cơ quan, đơn vị liên quan	2014-2015
10	6	Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản đến năm 2020	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	2014
11	7	Xây dựng cơ chế và chính sách về thu, quản lý, sử dụng Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản Việt Nam	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	2015
	IV	ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM			
12	1	Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh, lựa chọn danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2015-2020	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2015
13	2	Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư theo phân công phân cấp	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	Hàng năm
14	3	Tiếp tục thực hiện đầu tư đối với các Chương trình, Đề án trọng điểm	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	Hàng năm

	V	TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT THỦY SẢN			
15	1	Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện khai thác hải sản theo mô hình tổ đội sản xuất khai thác hải sản xa bờ	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	Hàng năm
16	2	Triển khai thực hiện Đề án thí điểm tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với cá ngừ	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	Từ 2014
17	3	Triển khai thực hiện Đề án dự báo ngư trường	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	2014-2015
18	4	Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về nuôi, chế biến, xuất khẩu cá tra (Nghị định 36/2014/NĐ-CP)	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	2014-2020
19	5	Phát triển các hình thức liên kết theo chuỗi đối với tôm, cá tra, nhuyễn thể	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị địa phương liên quan	2015-2020
20	6	Xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh phục vụ nuôi trồng thủy sản.	Tổng cục Thủy sản	Các Viện nghiên cứu thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Từ 2015
	VI	THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI THỦY SẢN			
21	1	Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại thủy sản.	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, Hội, Hiệp hội liên quan	Hàng năm
22	2	Phối hợp và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý; xây dựng mô hình chợ phân phối bán buôn thủy sản; phát	Tổng cục Thủy sản	Các cơ quan, đơn vị, địa phương, Hội, Hiệp hội liên quan	Hàng năm

22	2	triển thị trường xuất khẩu thủy sản; nghiên cứu quy định của các thị trường nhập khẩu thủy sản (theo Quyết định 1016/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014)			
	VII	THỨC ĐẨY THƯƠNG MẠI THỦY SẢN			
23	1	Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nghiên cứu các công nghệ để phục vụ phát triển sản xuất thủy sản (theo Quyết định số 986/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/5/2014)	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Tổng cục Thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
24	2	Ưu tiên thực hiện nghiên cứu các công nghệ: hiện đại hóa tàu cá; giảm tổn thất sau thu hoạch; phòng ngừa, phát hiện và xử lý dịch bệnh trên tôm, cá tra, nhuyễn thể; nâng cao chất lượng con giống; áp dụng nuôi trồng thủy sản tiết kiệm nước.	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Tổng cục Thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
25	3	Đàm phán, ký kết hiệp định hợp tác nghề cá trên biển với các nước trong khu vực; hợp tác đánh cá với các nước và vùng lãnh thổ	Vụ Hợp tác quốc tế	Tổng cục Thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
26	4	Xây dựng Đề án thu hút vốn hỗ trợ phát triển, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế đối với ngành thủy sản giai đoạn 2015-2020	Vụ Hợp tác quốc tế	Tổng cục Thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
27	5	Tổ chức xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực thủy sản	Vụ Kế hoạch, Vụ Hợp tác quốc tế	Tổng cục Thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
28	6	Xây dựng Đề án và tổ chức đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng	Tổng cục Thủy sản	Vụ Tổ chức cán bộ	Hàng năm
29	7	Phối hợp đào tạo chuyên ngành khai thác thủy sản và quản lý nghề cá; đào tạo chuyển đổi nghề cho ngư dân các xã ven biển.	Các cơ sở đào tạo	Tổng cục Thủy sản, các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm



**Báo cáo
Kế hoạch Hành động**

**TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN
THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



TS. NGÔ ANH TUẤN
Chuyên gia tư vấn
Hỗ trợ kỹ thuật FAO - TCPF 3403

HÀ NỘI, Tháng 7 - 2014

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT	30
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	31
1.1. Bối cảnh chung	31
1.2. Mục tiêu tái cơ cấu ngành thủy sản đến năm 2020	32
1.3. Các nguyên tắc của kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Thủy sản	32
II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG NGÀNH THỦY SẢN	33
2.1. Khai thác hải sản	33
2.2. Nuôi trồng thủy sản	35
2.3. Chế biến thủy sản	42
III. THỊ TRƯỜNG, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	46
3.1. Thị trường nội địa	46
3.2. Thị trường xuất khẩu	49
IV. ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN	53
4.1. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm chủ lực	53
4.1.1. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi giá trị cá ngừ đại dương	53
4.1.2. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi giá trị tôm nuôi công nghiệp	54
4.1.3. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi giá trị cá tra	55
4.2. Định hướng đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản	56
4.3. Định hướng phát triển thủy sản bền vững	57
4.4. Đổi mới thể chế, chính sách phát triển ngành Thủy sản	57
V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN	62
PHỤ LỤC: BẢNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN	64
Tài liệu tham khảo	81
PHỤ LỤC BÁO CÁO:	
Phụ lục 1: Phân tích tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng trong ngành Thủy sản	82
Tài liệu tham khảo	99
Phụ lục 2: Phân tích tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng chuỗi giá trị hàng hóa Thủy sản được lựa chọn	100
Tài liệu tham khảo	118

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
APEC	Diễn đàn kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương
ASEM	Diễn đàn kinh tế Á -Âu
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
CBTS	Chế biến thủy sản
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
EU	Cộng đồng Châu Âu
FAO	Tổ chức Nông Lương của Liên hiệp quốc
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
KHCN	Khoa học công nghệ
KTHS	Khai thác hải sản
KTTS	Khai thác thủy sản
NLTS	Nguồn lợi thủy sản
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
SXKDTS	Sản xuất kinh doanh thủy sản
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
XKTS	Xuất khẩu thủy sản
USD	Đồng đô la Mỹ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
VASEP	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÀI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Bối cảnh chung

Trong hơn một thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, thế giới tiếp tục chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật với nhiều phát minh mới trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, thiết lập bản đồ gen, công nghệ thông tin, thiết kế chế tạo robot, computer, iphone, ipad, chinh phục vũ trụ, phát hiện hạt higgs... Các tiến bộ KHCN làm sâu sắc thêm nhận thức, tư duy của nhân loại, tác động, thúc đẩy mạnh mẽ sự thay đổi cơ cấu kinh tế tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trung Quốc sau hơn 30 năm liên tục tăng trưởng với tốc độ trên 10%/năm đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Sự tăng trưởng nóng trong khoảng thời gian ngắn của các nền kinh tế mới nổi cùng với nền công nghiệp khổng lồ của thế giới phát triển đã khai thác, tiêu xài một khối lượng rất lớn tài nguyên, năng lượng, đẩy giá than đá, xăng dầu tăng cao. Đây là một trong những tác nhân tác động làm trái đất nóng lên, dẫn đến hiện tượng nước biển dâng và biến đổi khí hậu toàn cầu.

Về chính trị, mâu thuẫn lợi ích, ý thức hệ, khủng bố, bất ổn xã hội, nội chiến phát sinh ở nhiều nước, nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, từ Trung Đông, Đông Âu đến Châu Phi; từ vùng biển Hoa Đông đến khắp vùng biển Đông đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đến an ninh, hòa bình, hợp tác phát triển giữa các nước. Trong khi đó, các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU đều lâm vào tình trạng suy thoái, phải thực hiện các biện pháp “thắt lưng buộc bụng”, giảm chi tiêu công, đi đôi với tái cơ cấu toàn diện các ngành kinh tế, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng, nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm mạnh nợ công, tìm kiếm các giải pháp phục hồi tăng trưởng.

Tại Việt Nam, sau gần 30 năm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP đã chậm lại, từ trên 8%/năm trong các năm trước 2010, đã giảm xuống dưới 7% vào 2011 và tiếp tục giảm xuống còn 5,5-5,6% vào các năm 2012-2013. Thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn có tỷ trọng GDP chiếm gần 30% các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp, có giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 6,72 tỷ USD [2] trong năm 2013, có tốc độ tăng trưởng nhanh, liên tục trong suốt 33 năm (1981-2013), nhưng hiện nay đã có dấu hiệu chậm lại và đang đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn. KTHS đã chạm ngưỡng trần về sản lượng, nhưng cường lực khai thác vẫn tăng nhanh. Sau một phần tư thế kỷ phát triển theo chiều rộng, số lượng tàu thuyền máy tăng 4,19 lần; công suất máy tăng 11,9 lần (1986-2010); trong khi năng suất KTHS giảm từ 1,16 tấn /CV/năm (1986) xuống còn 0,39 tấn /CV/năm (2010) [5] và 0,34 tấn /CV/năm 2013 [2]. NTTS đã phát triển thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, với sản lượng đạt 3,34 triệu tấn năm 2013 [2], nhưng đang đối diện với các vấn đề dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, chất lượng con

giống, hiệu quả sản xuất...CBTS là cầu nối hữu hiệu giữa khu vực sản xuất nguyên liệu đến thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhưng tỷ trọng sản phẩm chế biến thô vẫn còn cao, hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị hạn chế, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp...Thị trường XKTS được mở rộng khắp năm châu lục và giá trị kim ngạch liên tục tăng nhanh trong nhiều năm qua, nhưng khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn yếu, tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng không cao, tính đa dạng sản phẩm hạn chế, số lượng các sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn chưa nhiều, chủ yếu tập trung ở hai ngành hàng chính là tôm và cá tra, uy tín thương hiệu sản phẩm thấp...

Trong bối cảnh đó, để vượt qua khó khăn, thách thức, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh, hiệu quả, yêu cầu tất yếu đối với ngành thủy sản là tái cơ cấu toàn diện các lĩnh vực sản xuất hướng theo giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

1.2. Mục tiêu tái cơ cấu ngành thủy sản đến năm 2020

- Mục tiêu chung: Phát triển thủy sản bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường. Xây dựng ngành thủy sản theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

Các mục tiêu cụ thể:

- + Duy trì tốc độ tăng trưởng cao, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 6%/năm, trong đó giá trị KTTS tăng trưởng bình quân trên 3%/năm; giá trị NTTS tăng trưởng bình quân trên 8%/năm; tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị XKTS đạt trên 6%/năm.

- + Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cộng đồng ngư dân ven biển, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cả trước mắt và lâu dài, giảm tỷ lệ đói nghèo. Đến năm 2020, thu nhập bình quân lao động thủy sản cao gấp 2,5 lần so với năm 2010.

- + Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên, nguồn lợi thủy sản, giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh; chủ động quản lý rủi ro, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đến năm 2020 có 70% cơ sở SXKDTS đáp ứng các quy chuẩn về bảo vệ môi trường, 100% các cơ sở xây dựng mới đạt các quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.3. Các nguyên tắc của kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Thủy sản

- Thực hiện theo định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển thủy sản Việt Nam và tái cơ cấu toàn diện ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020, tầm nhìn 2030; ưu tiên các hành động đột phá nhằm hoàn thành các mục tiêu trước mắt và bảo đảm các mục tiêu chiến lược của ngành.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành thủy sản, tạo khung pháp lý, nâng

cao chất lượng các dịch vụ công, đầu tư công, hướng dẫn và điều tiết các nguồn lực, các lực lượng, các thành phần kinh tế tham gia phát triển thủy sản.

- Tiếp cận theo chuỗi giá trị, phát huy lợi thế so sánh của thủy sản Việt Nam, tăng cường năng lực cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản nhiệt đới trên tất cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, thương mại, DVHC thủy sản.

- Phát triển theo định hướng thị trường, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững theo các tiêu chí của FAO : an toàn môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và an sinh xã hội.

- Đóng góp tích cực vào công cuộc XDGN và bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG NGÀNH THỦY SẢN

2.1. Khai thác hải sản

Vùng biển Việt Nam rộng trên 1 triệu km² . Trong thời gian qua đã có nhiều dự án điều tra, đánh giá nguồn lợi hải sản được triển khai ở một số khu vực, chủ yếu trên Vịnh Bắc Bộ, nhưng do nguồn lực còn hạn chế, nên các dự án không được tiến hành thường xuyên, chưa theo hệ thống và không đồng bộ. Còn nhiều khu vực biển chưa được nghiên cứu điều tra đánh giá về tiềm năng, tài nguyên, nguồn lợi, nhất là các vùng biển xa bờ. Do đó, số liệu về tiềm năng tài nguyên, trữ lượng nguồn lợi hải sản chưa được cập nhật định kỳ, chưa thành hệ thống, chưa bảo đảm độ tin cậy cao. Việc điều tra đánh giá NLTS nội địa cũng gặp nhiều khó khăn. Chưa có nhiều dự án điều tra NLTS nội địa được triển khai. Ngay vùng ĐBSCL - là vựa cá lớn nhất cả nước cũng chưa có các nghiên cứu điều tra đánh giá đầy đủ về số lượng, trữ lượng các giống loài thủy sản bản địa.

Đến nay, theo Tổng cục thủy sản [11], biển Việt Nam có khoảng 2.435 loài cá, trong đó có trên 100 loài có giá trị kinh tế; 663 loài rong biển; 225 loài tôm; 55 loài mực; 5 loài rùa; 21 loài rắn biển.... Trữ lượng hải sản ước tính khoảng 5,07 triệu tấn, khả năng cho phép khai thác trên, dưới 2,4 triệu tấn/năm [6].

Trong khi đó, tốc độ tăng dân số ven biển vẫn rất nhanh, áp lực sinh kế rất lớn, dẫn đến số lượng tàu thuyền và công suất máy tàu tăng nhanh. Năm 2001 có 78.978 tàu thuyền máy KTHS, với tổng công suất 3.722.577 CV [5]. Đến 2013 số tàu thuyền máy đã tăng lên trên 125.000 chiếc, với tổng công suất trên 6 triệu CV [2]. Sự phát triển tự phát của thuyền nghề, không theo quy hoạch, dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa cường lực khai thác và trữ lượng, tiềm năng NLTS. Tàu thuyền tăng nhanh, trữ lượng nguồn lợi có hạn dẫn đến năng suất khai thác sụt giảm, hiệu quả kinh tế đạt thấp. Trong hoàn cảnh đó, việc tiếp cận thị trường xuất khẩu, các sản phẩm xuất khẩu bán được giá cao hơn các

sản phẩm tiêu thụ nội địa đã làm tăng giá trị các sản phẩm KTHS và tác động mạnh tới sự chuyển đổi cơ cấu đối tượng, cơ cấu nghề khai thác và vùng biển khai thác. Các nghề lưới kéo, nghề cố định dần được chuyển đổi sang các nghề câu, rê, vây. Số lượng thuyền nghề khai thác ven bờ được chuyển dịch ra vùng xa bờ. Từ đó, cơ cấu lao động KTHS cũng chuyển dịch theo các nghề và các vùng biển.

Theo tuyến biển, KTHS được phân thành KTHS gần bờ và KTHS xa bờ.

- Khai thác hải sản gần bờ: Tuy đã có sự chuyển đổi mạnh cơ cấu thuyền nghề KTHS ven bờ ra xa bờ, nhưng đến nay vẫn còn khoảng trên 80% số lượng thuyền nghề khai thác ven bờ (61.000 tàu nhỏ dưới 20 CV và 38.000 tàu từ 20 CV đến 90 CV) [2]. 100% số tàu, thuyền KTHS ven bờ sử dụng vỏ gỗ; máy tàu có công suất nhỏ dưới 90CV; không có hầm đông bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; đa phần bảo quản bằng đá lạnh, muối hoặc phơi khô; thực hiện chuyển biển trong ngày tối đi, sáng về hoặc sáng đi tối về; năng suất, sản lượng không cao. KTHS ven bờ phản ánh đặc trưng của nghề cá nhỏ, thủ công đang bảo đảm cuộc sống hàng ngày của đại đa số ngư dân, tạo nên bức tranh sinh động về văn hóa, xã hội các làng cá ven biển. Trong hoàn cảnh NLTS ven bờ đang cạn kiệt, xu hướng chuyển đổi cơ cấu KTHS ven bờ ra xa bờ là tất yếu, nhưng do ngư dân nghèo, thiếu vốn đầu tư mua máy, sắm nghề, đóng tàu cá lớn, nên trong thời gian trước mắt (2014-2020) phần lớn lao động đánh cá và tàu thuyền nghề cá vẫn hoạt động khai thác ven bờ là chủ yếu. Do đó về hành động, một mặt tiếp tục chuyển đổi cơ cấu KTHS từ gần bờ ra xa bờ, tiếp tục đào tạo nghề và chuyển đổi nghề cho lao động đánh cá, mặt khác cần tổ chức lại thuyền nghề và lực lượng lao động KTHS ven bờ theo đúng quy định của Luật thủy sản: giao mặt nước ven biển cho cộng đồng ngư dân quản lý, thực hiện đồng quản lý KTHS ven biển để ổn định sản xuất, ổn định cuộc sống ngư dân, bảo đảm phát triển bền vững.

- Khai thác hải sản xa bờ: Hiện nay số lượng tàu KTHS có công suất trên 90CV đạt 26.000 chiếc, chiếm gần 20 % tổng số tàu KTHS [2]. Đây là đoàn tàu cá khai thác xa bờ, nhưng một lượng không nhỏ thuyền nghề trong đoàn tàu này vẫn hoạt động toàn phần hoặc bán thời gian khai thác ở vùng biển gần bờ. Các tàu xa bờ chủ yếu thực hiện các nghề khai thác cá nổi, trong đó đáng chú ý nhất là nghề câu cá ngừ đại dương. Tuy nhiên, do các hạn chế về điều tra, nghiên cứu NLTS xa bờ, nên việc định hướng phát triển nghề nghiệp khai thác gặp khó khăn. Hiện chưa có đủ cơ sở khoa học làm căn cứ quy hoạch xác định cơ cấu nghề KTHS xa bờ. Mặt khác, do hạn chế về vốn, trình độ nhân lực và công nghệ, nên việc KTHS xa bờ, hoạt động trên biển dài ngày đang gặp khó khăn rất lớn trong bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Quá trình chuyển tuyến khai thác từ gần bờ ra xa bờ, đoàn tàu đánh cá mới chỉ có thay đổi về công suất máy tàu và độ lớn thân tàu, chưa có thay đổi cơ bản về chất lượng công nghệ. Vỏ tàu vẫn chủ yếu dùng vỏ gỗ. Hầm tàu có rộng hơn, nhưng không thể bố trí kho lạnh, tủ đông, không thể bố trí dây chuyền công nghệ sơ chế, bảo quản sản phẩm trên từng con tàu. Chưa tổ chức tốt đội tàu dịch vụ thu mua, tiếp nhận trung chuyển sản phẩm kịp thời. Do đó, sản phẩm bị xuống cấp, chất

lượng không tươi, giá cá bán thấp, làm cho hiệu quả sản xuất sụt giảm. Chuỗi khai thác cá ngừ đại dương là một ví dụ. Vì thiếu trang thiết bị bảo quản sau thu hoạch, nên chất lượng cá ngừ vảy vàng và cá ngừ mắt to giảm đáng kể. Ước tính tổn thất sau thu hoạch giảm tới 20-30% [4], sản phẩm cá ngừ đủ tiêu chuẩn đông lạnh xuất khẩu nguyên con chỉ đạt khoảng 10-30%, do đó giá cá ngừ đại dương của ngư dân các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa bán ra thấp hơn rất nhiều so giá cá ngừ bình quân đang xuất khẩu nguyên con dưới dạng ướp đông. Ước tính hàng năm thiệt hại do phẩm cấp cá ngừ thấp đang làm mất đi trên 100 triệu USD (phụ lục 2). Như vậy, để phát triển KTHS xa bờ hiệu quả, bền vững, việc áp dụng KHCN tiên tiến trong lĩnh vực KTHS là cực kỳ quan trọng. Đây là công việc giữ vị trí then chốt trong phát triển KTHS xa bờ. Trước hết là áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch phù hợp với thực tiễn KTHS hiện hành, phù hợp với khả năng đầu tư và trình độ kỹ thuật của ngư dân để bảo đảm chất lượng, độ tươi của cá, nâng giá bán cá ngày càng cao theo tiêu chuẩn chất lượng của thị trường. Tiến tới sẽ thay đổi vỏ tàu, thiết kế lại các tàu cá với vỏ tàu sử dụng vật liệu mới phù hợp nghề khai thác và vùng biển khai thác. Áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến thay thế sức lao động chân tay; đặc biệt chú trọng nâng cấp trang thiết bị điều khiển tàu cá và bảo quản sau thu hoạch. Đồng thời, công việc có ý nghĩa quyết định để chuyển giao công nghệ thành công là đào tạo nâng cao trình độ nghề cho ngư dân.

Về thể chế, Luật Thủy sản được Quốc Hội ban hành năm 2003 đã dành tới 3 chương quy định về Bảo vệ và phát triển NLTS (chương II), KTHS (chương III), Tàu cá và cơ sở dịch vụ hoạt động thủy sản (chương V). Đã có 7 Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản và nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp quản lý KTHS. Mặc dù vậy, tình trạng quản lý KTHS, quản lý tàu cá vẫn rất đáng quan ngại. Sự gia tăng quá mức của thuyền, nghề thời gian qua không thể kiểm soát, dẫn đến các hệ lụy khác về môi trường, NLTS. Các cơ quan công quyền (Bộ NN&PTNT, Tổng cục Thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ NLTS, các Sở và các Chi cục tại các tỉnh) đã tiếp cận phương thức quản lý nghề cá có trách nhiệm theo các quy định của FAO và EU. Các văn bản của Bộ đã hướng dẫn các địa phương quản lý thuyền nghề, truy suất nguồn gốc sản phẩm, thực hiện chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm hải sản. Đa số các tỉnh đã phối hợp với các Hội nghề cá, với VASEP để triển khai các biện pháp quản lý KTHS có trách nhiệm. Một số nơi đã đạt kết quả tốt như Kiên Giang đối với sản phẩm cá cơm làm nguyên liệu sản xuất nước mắm, đã được EU công nhận chỉ dẫn địa lý nước mắm Phú Quốc. Đây là hướng tiếp cận đúng đắn về quản lý và cải cách thể chế để thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực KTHS.

2.2. Nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích đã NTTS trên cả nước khoảng 1, 2 triệu ha (chưa kể diện tích NTTS trên biển); trong đó, nuôi tôm nước lợ khoảng trên 660.000 ha; nuôi cá tra trên 5.000 ha [2], còn lại là nuôi các đối tượng thủy hải sản khác...Ngoài NTTS trên các mặt nước ao, đầm, phương thức nuôi trong lồng, bè trên hồ chứa lớn, trên sông, trên biển đã được áp dụng và phát triển với các đối tượng cá rô phi, trắm cỏ, cá lóc, cá diêu hồng, cá tra ...ở

vùng nước ngọt và cá song, cá giò, cá hồng, tôm hùm, tu hài, hàu thái bình dương,... trên các vùng eo vịnh ven biển.

Do đặc điểm của điều kiện tự nhiên, khí hậu thời tiết vùng nhiệt đới, nên mùa vụ NTTS có thể rải đều quanh năm, tùy theo vùng, theo đối tượng nuôi, trồng. Ở miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) một năm có thể nuôi cá nước ngọt truyền thống một vụ (từ tháng Giêng đến tháng Chạp); nuôi tôm, cá rô phi năng suất cao và các đối tượng khác bảo đảm cho hiệu quả kinh tế trong mùa nắng ấm (tháng 4 đến tháng 10); riêng các đối tượng cá nước lạnh có thể nuôi quanh năm ở các vùng núi cao. Các vùng miền Nam (từ đèo Hải Vân trở vào) có thể NTTS quanh năm, đặc biệt vùng ĐBSCL có thể nuôi các đối tượng tôm, cá tới 2-3 vụ/năm. Đây là ưu thế của NTTS với sự đa dạng của các đối tượng, cho phép lập kế hoạch sản xuất linh hoạt, kết hợp giữa NTTS và CBTS gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu, có thể tạo nên nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, bảo đảm hiệu quả tối đa cho các chuỗi ngành hàng thủy sản.

Trong NTTS, đến nay đã hình thành các nhóm sản phẩm. Nhóm sản phẩm cá truyền thống (mè, trôi, trắm, chép...) được sản xuất chuyên phục vụ thị trường nội địa, có giá trị và ý nghĩa rất lớn trong bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm và XĐGN. Nhóm thứ hai là nhóm sản phẩm, mà phần lớn sản lượng được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp CBTS xuất khẩu. Đối tượng chủ yếu trong nhóm này là tôm sú, tôm chân trắng, cá tra, nghêu. Ngoài ra, có nhóm các sản phẩm vừa tiêu thụ tại thị trường nội địa, vừa xuất khẩu là các thủy đặc sản như tôm hùm, trai ngọc, tu hài, bào ngư, hàu, ốc hương, rong câu, tôm càng xanh, cá rô phi, lươn, ếch, baba, cá nước lạnh...

Đối với các sản phẩm NTTS thuộc nhóm tiêu thụ nội địa, nhờ áp dụng các tiến bộ KHKT đã tạo được các giống mới trên cơ sở lai tạo các giống nhập ngoại với các loài cá bản địa (trắm, mè, trôi, chép...), đã bảo đảm đạt năng suất, sản lượng ổn định trên các vùng nước ngọt của 7 vùng sinh thái, cung cấp đủ cho nhu cầu thị trường, góp phần tích cực bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân.

Nhóm sản phẩm chủ lực là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến xuất khẩu đã được đặc biệt quan tâm phát triển trong suốt hơn 30 năm qua. Các sản phẩm tôm nuôi đã đạt sản lượng 548.000 tấn (năm 2013); giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm đạt trên 3,1 tỷ USD. Sản lượng cá tra đạt 1,15 triệu tấn; năng suất bình quân đạt 274 tấn/ha/vụ; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,76 tỷ USD trong năm 2013 [2]. Thời kỳ tới, xuất khẩu thủy sản vẫn là định hướng ưu tiên phát triển. Quan điểm chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1690/QĐ-TTg là: “Phát triển thủy sản thành một ngành sản xuất hàng hóa, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở phát huy lợi thế của một ngành sản xuất-khai thác tài nguyên tái tạo, lợi thế của nghề cá nhiệt đới” [3]. Từ đây, các sản phẩm chủ lực trong NTTS sẽ tiếp tục được tập trung đầu tư phát triển. Trên cơ sở phân tích chuỗi giá trị sản phẩm (phụ lục 2) để có các giải pháp, chính sách nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đối với từng đối tượng cụ thể. Trên thực tế, tiềm năng phát

triển của nhóm sản phẩm NTTS chủ lực rất lớn. Tôm sú là một lợi thế của Việt Nam, nhất là với hình thức nuôi sinh thái trên hàng trăm ngàn ha vùng rừng ngập mặn Cà Mau, Kiên Giang. Còn đối với phương thức nuôi công nghiệp, cả tôm sú và tôm he chân trắng đều có ưu thế khi có thể nuôi quay vòng 2-3 vụ/năm, cho năng suất cao khá ổn định. Riêng cá tra là sản phẩm đặc biệt trời phú cho vùng ĐBSCL, gần như độc chiếm thị phần cá tra bán ra trên toàn cầu. Cá tra nuôi có năng suất cao siêu việt, đạt bình quân 274 tấn/ha (2013), thậm chí có nơi đã đạt tới 500 tấn/ha. Sử dụng diện tích trên 5.000 ha, sản lượng cá tra đã đạt 1,15 triệu tấn, chiếm gần 34 % tổng sản lượng NTTS toàn quốc. Chỉ với hai ngành hàng tôm và cá tra xuất khẩu đã chiếm trên 72,3% giá trị xuất khẩu toàn ngành thủy sản [2].

Tiềm năng, lợi thế của các sản phẩm chủ lực trong NTTS rất lớn, nhưng các thách thức và các vấn đề đang đặt ra cũng không nhỏ.

Trước hết là vấn đề chất lượng con giống. Đối với tôm he chân trắng, đến nay vấn đề giống bố mẹ sạch bệnh đã được KHCN thế giới giải quyết. Tuy nhiên, việc quản lý, kiểm soát chất lượng tôm he chân trắng bố mẹ nhập khẩu vào Việt Nam chưa tốt. Tình trạng tôm bố mẹ trôi nổi tại các trại sản xuất giống vẫn thường xảy ra. Khâu quản lý kiểm soát chất lượng sản xuất và cung ứng tôm giống cũng chưa bảo đảm đủ độ tin cậy về an toàn chất lượng. Đối với tôm sú, việc nghiên cứu sản xuất tôm bố mẹ sạch bệnh đang được triển khai tại Ninh Thuận, nhưng chưa có kết quả cuối cùng. Tôm bố mẹ chủ yếu vẫn khai thác từ biển và phụ thuộc nguồn nhập khẩu. Việc quản lý, kiểm soát chất lượng sản xuất và cung ứng giống cũng còn rất hạn chế. Đối với cá tra, từ chỗ vớt giống tự nhiên để nuôi, đến nay việc sản xuất giống đã được phổ cập đại trà tới các hộ gia đình. Nhưng việc quản lý, kiểm soát chất lượng sản xuất và cung ứng giống, việc bảo quản, lưu giữ, nhân giống đàn cá bố mẹ, đàn cá hậu bị, bảo đảm nguồn gen thuần chủng, bảo đảm chất lượng cá giống cho các vùng nuôi đang là khó khăn, thách thức khi phong trào nuôi bùng phát, nhất là khi vào mùa, giá cá nguyên liệu tăng cao. “Hiện tượng vì lợi nhuận mà ép cho cá đẻ nhiều lần trong năm, sử dụng số lượng cá bố mẹ hạn chế, không bảo đảm yêu cầu chất lượng, thậm chí cho cá bố mẹ cùng một lứa trong cùng một trại phối giống, dẫn đến hiện tượng sinh sản cận huyết, chất lượng giống kém, sức đề kháng yếu. Hậu quả là tỷ lệ chết trong ương, nuôi rất cao so với trước đây, từ cá bột lên cá hương, tỷ lệ hao hụt tới 80-85%, từ cá hương lên cá giống tỷ lệ hao hụt tới 40-50%. Hiện nay, hầu như tất cả các vùng nuôi cá tra đều xuất hiện những loại bệnh phổ biến như xuất huyết, trắng mang, trắng gan và nhất là bệnh gan, thận mủ, gây tổn thất rất lớn cho nghề nuôi. Có những vùng nuôi gần như 100% cá tra bị nhiễm bệnh. Có nhiều nguyên nhân khiến cá bị bệnh... Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất chính là chất lượng cá tra giống đã xuống cấp đến mức đáng báo động... Chất lượng cá tra giống thấp ảnh hưởng lớn đến năng suất và thời gian nuôi. Trước đây, do chất lượng giống tốt, chỉ cần 5-6 tháng là cá đã đạt kích cỡ thương phẩm (khoảng 0,8-1,0kg/con) đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Hiện nay, để đạt kích cỡ cá trên, phải nuôi 7-8 tháng. Đây là nguyên nhân chính làm tăng chi phí sản xuất” [8].

Vấn đề thứ hai là giá thành thức ăn nuôi tôm, cá luôn tăng cao qua từng năm. Nuôi cá tra và nuôi tôm công nghiệp phải sử dụng 100% thức ăn công nghiệp. Các nhà máy chế biến thức ăn cho cá tra tập trung chủ yếu ở Đông Nam bộ và các tỉnh ĐBSCL. Sản lượng thức ăn sản xuất trong nước năm 2013 đạt trên 2 triệu tấn, không đủ cung cấp cho các vùng nuôi, một lượng lớn thức ăn nuôi tôm, cá vẫn phải nhập khẩu. Đặc biệt, các nguyên liệu cơ bản dùng để chế biến thức ăn cho tôm và cá tra hầu như phải nhập khẩu hoàn toàn. Đây là yếu tố làm tăng cao giá thành nuôi tôm và cá tra. Thực tế hiện nay, chi phí thức ăn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá thành sản phẩm cá tra và tôm nuôi. Theo điều tra của Viện KHKTNNMN, chi phí này trong năm 2011 chiếm tới 86% trong giá thành sản xuất cá tra [10]. Mặc dù hiện nay người nông dân nuôi tôm, cá có nhiều sự lựa chọn về chủng loại thức ăn cho tôm và cá tra trên thị trường, nhưng hoàn toàn bị động về giá cả thức ăn. Một trong những nguyên nhân khiến giá thành nuôi tôm và cá tra tăng là do giá thức ăn bị đẩy lên ngày càng cao, trong khi nhà nước chưa có các biện pháp hữu hiệu hỗ trợ giảm chi phí sản xuất và quản lý, kiểm soát chất lượng thức ăn. Theo các kết quả nghiên cứu đã được công bố, giá thức ăn tăng khiến cho giá thành cá tra tăng từ 12.600 đồng/kg năm 2007 (Võ Thị Thanh Lộc, 2008) lên 15.000 - 15.800 đồng/kg năm 2009 (Báo cáo của Bộ NN&PTNT, 2009) và khoảng 20.000 - 23.000 đồng/kg (theo khảo sát của Phân viện QHTS miền Nam vào tháng 11/2013). Khó khăn của sản xuất thức ăn thủy sản những năm qua là do nguồn cung nguyên liệu đầu vào phần lớn phải nhập khẩu (100% bột đậu nành và các bột phụ gia khác phải nhập khẩu). Theo tính toán của một số doanh nghiệp chuyên sản xuất thức ăn thủy sản, để giảm lượng đậu nành nhập khẩu, cần quy hoạch vùng chuyên canh trồng đậu nành có diện tích đủ lớn. Mặc dù một số tỉnh có vùng trồng đậu nành khá lớn như Đồng Tháp (có diện tích trồng khoảng 10.000 ha đậu nành, năm 2012), nhưng chủ yếu vẫn là sản xuất xen canh lúa – đậu nành, nên sản lượng chỉ đạt 12.000 tấn/năm, chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu trong tỉnh. Hơn nữa, hiện chưa có nhà máy ép dầu đậu nành tại chỗ nên khó phát triển vùng chuyên canh. Mặt khác, về năng suất cây trồng và công nghệ giống hiện nay, đậu nành trồng ở Việt Nam cho năng suất, chất lượng kém hơn, giá thành lại cao hơn so đậu nành nhập khẩu. Đây là lý do, là khó khăn lớn trong việc phát triển cây đậu nành, dẫn đến ách tắc cung ứng đầu vào từ nguồn nội địa, thay thế nguyên liệu nhập khẩu trong sản xuất thức ăn thủy sản. Ngoài ra, công nghiệp phụ trợ ép dầu đậu nành cũng chưa được xây dựng trong cả nước, do đó phải nhập 100% khô dầu cho sản xuất thức ăn thủy sản. Một loại nguyên liệu đầu vào quan trọng khác để sản xuất thức ăn thủy sản là bột cá. Các nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản tuy có sử dụng bột cá trong nước, nhưng phần lớn số lượng bột cá vẫn phải nhập khẩu. Mặc dù nguồn nguyên liệu bột cá trong nước rẻ hơn so với bột cá nhập khẩu, nhưng các công ty sản xuất thức ăn vẫn chuộng nhập khẩu vì công nghệ xử lý bột cá của Việt Nam còn hạn chế, sản phẩm bột cá trong nước có độ tươi và độ đậm không cao, chất lượng thua kém xa so với bột cá nhập khẩu.

Như vậy trong các chuỗi sản phẩm tôm và cá tra, khâu sản xuất thức ăn đang là vấn đề cần tháo gỡ, do chi phí lớn (chiếm 70-86% giá thành); mặt khác vấn đề quản lý nổi cộm

là giá nguyên liệu nhập khẩu đầu vào luôn bị đẩy lên cao, làm giá thành sản xuất thức ăn ngày càng cao. Đây là một trong các nguyên nhân trực tiếp dẫn đến giảm hiệu quả các ngành hàng tôm và cá tra.

Trong quá trình tìm các biện pháp vượt qua thách thức, tháo gỡ các khó khăn đối với nuôi cá tra và nuôi tôm công nghiệp, các doanh nghiệp và những nông, ngư dân đã luôn sáng tạo, phát huy lợi thế từ điều kiện tự nhiên của đất nước nhiệt đới, tìm tòi, thử nghiệm đa dạng hóa các đối tượng nuôi, trồng. Với sự hỗ trợ của KHCN, bên cạnh các đối tượng tôm sú, tôm chân trắng, cá tra, nhuyễn thể đã xuất hiện các mô hình nuôi các đối tượng thủy sản mới có nhiều triển vọng mang lại giá trị gia tăng cao, góp phần bảo đảm sự phát triển thủy sản bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội. Các đối tượng nuôi trồng trên biển như cá giò, cá song, cá hồng, tôm hùm, tu hải, hào, bào ngư, trai ngọc, ốc hương, rong sụn, rong mơ, ... Các đối tượng nuôi, trồng vùng nước lợ như cá vược, cá chình, cá dĩa, cá măng, cua biển, rong câu, rong nho... Hiện cũng đã có các thử nghiệm nuôi cá rôphi đơn tính, cá tra tại vùng nước lợ, bước đầu cho kết quả khả quan. Các đối tượng nuôi nước ngọt khá phong phú, đa dạng gồm tôm càng xanh, cá anh vũ, cá chình, cá lăng, cá nheo, cá kèo, thát lát, sặc rằn, bống tượng, bông lau, cá lóc, rô phi, cá hồi vân, cá tầm, cá sấu, lươn, ếch, baba... Đối với các đối tượng mới tiềm năng này, cần có thời gian để tiếp cận thị trường, nhưng có thể khẳng định tương lai sẽ rất tươi sáng. Ví dụ như “cá giò nuôi đáp ứng được ba vấn đề tiêu dùng lớn. Với nguồn cung cấp quanh năm, cá giò có tính bền vững. Với lượng omega-3 cao hơn cá hồi, tương đương cá ngừ vây vàng, cá giò giàu dinh dưỡng, vị dịu nhẹ, thịt mềm và không bị khô là những đặc điểm mà người tiêu dùng thích nhất ở loài cá này”[9].

Các sản phẩm rong tảo là một hướng phát triển với nhiều triển vọng khả quan. Nếu được đầu tư đúng mức, chắc chắn thị trường sẽ đón nhận những sản phẩm từ rong tảo biển với giá cả hấp dẫn, bởi đây là nguồn thực phẩm vô cùng quý của thế kỷ XXI, là nguồn nguyên liệu của công nghiệp dược phẩm chức năng đang rất được ưa chuộng tại nhiều thị trường các nước phát triển.

Về thể chế quản lý đối với lĩnh vực NTTS trong các năm qua đã được nhà nước quan tâm xây dựng, hoàn thiện theo hướng tiếp cận phương thức quản lý hiện đại. Mục tiêu là số lượng, chất lượng sản phẩm dựa trên sự phát triển bền vững, đáp ứng tốt bốn tiêu chí được nêu trong quy tắc ứng xử về Nghề cá có Trách nhiệm (CoC) do FAO đưa ra năm 1995, bao gồm an toàn môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và an sinh xã hội. Trên cơ sở đó các phương pháp, qui trình quản lý được xây dựng dựa theo các Quy chuẩn: GAP, BMP, VietGAP, GlobalGAP...

Tuy vậy, do NTTS được hình thành từ một nền sản xuất tiểu nông, manh mún, nên vấn đề quản lý cũng gặp không ít khó khăn, trở ngại. Đôi khi vì những lợi ích trước mắt, những người lao động, sản xuất nhỏ không ngần ngại sử dụng các biện pháp, các “công nghệ” không an toàn trong sản xuất cá, tôm giống; trong sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trong nuôi tôm, cá; thậm chí liều lĩnh đưa cả tạp chất vào nguyên liệu thủy sản để

bán ra trên thị trường ? Hơn thế, khi giá một số sản phẩm như tôm, cá tra tăng cao, nông dân có thể bất chấp quy hoạch, tự phát mở rộng diện tích phát triển nghề nuôi, dẫn đến vừa làm tăng nguồn cung nguyên liệu, giảm giá bán sản phẩm, giảm hiệu quả sản xuất, vừa làm mất an toàn môi trường sinh thái. Trong khi đó, các chế tài xử lý của nhà nước chưa đủ hiệu lực để quản lý, để hạn chế, ngăn chặn.

2.3. Chế biến thủy sản

2.3.1. Chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa

Kinh tế đất nước hiện nay, tuy có những khó khăn nhất định, nhưng vẫn trên đà tăng trưởng, mức sống nhân dân được nâng cao cho phép người tiêu dùng chi nhiều tiền hơn mua thực phẩm sạch, có giá trị dinh dưỡng cao và không có nguy cơ gây bệnh. Thủy sản là một trong những lựa chọn tốt. Đó là cơ hội cho phát triển CBTS nội địa. Mặc dù theo truyền thống, thói quen của người Việt Nam chủ yếu sử dụng sản phẩm thủy sản tươi sống trong các bữa ăn hàng ngày, nhưng từ năm 2001 đến nay, sản phẩm thủy sản qua chế biến tiêu thụ nội địa không ngừng tăng lên, từ 277 ngàn tấn (2001) đến 680 ngàn tấn (2010), đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,5%/năm. Về giá trị, chế biến tiêu thụ nội địa tăng từ 2.420 tỷ đồng lên đến 12.540 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,1%/năm [5]. Sự gia tăng nhanh về giá trị cao hơn so với mức tăng sản lượng là do các sản phẩm thủy sản chế biến nội địa ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng ngày một nâng cao, đồng thời còn do xu thế giá các mặt hàng thủy sản không ngừng tăng. Trong quá trình đó, số lượng các doanh nghiệp CBTS nội địa cũng tăng nhanh và cơ cấu giữa chế biến truyền thống và CBTS đông lạnh cũng thay đổi để thích nghi với sự thay đổi nhu cầu của thị trường nội địa. Nhìn chung, hầu hết các doanh nghiệp CBTS xuất khẩu vừa tập trung chế biến xuất khẩu vừa tổ chức các dây chuyền, các phân xưởng chuyên sản xuất, chế biến các mặt hàng tiêu thụ nội địa. Từ nhu cầu của thị trường, dẫn đến sự thay đổi cơ cấu sản xuất, và cơ cấu sản phẩm thủy sản tiêu thụ nội địa cũng có sự thay đổi mạnh. Năm 2001: nước mắm chiếm 50% về sản lượng và 31% về giá trị, tiếp theo là thủy sản đông lạnh chiếm tương ứng 12,9% và 17,6%; cá khô 11,3% và 15,4%; bột cá 19,7% và 10,4%. Các sản phẩm mực khô, tôm khô và mắm các loại chỉ chiếm từ 0,6% đến 4,1% về sản lượng, nhưng lại chiếm 7-8% về giá trị. Cá, tôm và mực khô có giá bán ngày một tăng. Đến năm 2010, thủy sản đông lạnh đã tăng trưởng mạnh và chiếm đến 28,4% về sản lượng và 35% về giá trị. Sản lượng và giá trị của nước mắm vẫn tăng về giá trị tuyệt đối nhưng chỉ còn chiếm 34,7% về sản lượng và 21,3% về giá trị [5]. Bột cá chăn nuôi ngày càng trở thành sản phẩm quan trọng cung cấp cho chăn nuôi và NTTS trong nước. Bên cạnh đó nhờ có nguồn phụ phẩm từ công nghiệp chế biến cá tra cung cấp cho công nghiệp chế biến bột cá nên sản lượng và giá trị của bột cá đã tăng trưởng mạnh và chiếm 24,6% về sản lượng, và 12,9% về giá trị [5]. Như vậy, cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cơ cấu sản phẩm thủy sản tiêu dùng nội địa đã có sự thay đổi mạnh mẽ. Từ chỗ các sản phẩm chế biến truyền thống như nước mắm, các mặt hàng khô, muối, mắm nắm giữ trên 50% sản lượng và giá trị, thị phần đã chuyển đổi nhanh sang các sản phẩm thủy

sản chế biến đông lạnh và các mặt hàng chất lượng cao. Điều đó chứng tỏ, kinh tế càng tăng trưởng, thu nhập của người dân ngày càng cao thì tiềm năng tiêu thụ sản phẩm thủy sản qua chế biến trên thị trường nội địa sẽ càng lớn.

- Chế biến nước mắm: Chế biến nước mắm là nghề truyền thống, chủ yếu tập trung ở các vùng có sản lượng lớn như Vân Đồn- Quảng Ninh, Cát Hải –Hải Phòng, các tỉnh Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung (Nha Trang, Phan Thiết), Phú Quốc - Kiên Giang... Đây là những địa phương có sản phẩm nước mắm nổi tiếng trong nước. Riêng thương hiệu nước mắm Phú Quốc đã được biết đến trên toàn thế giới và được EU cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý. Nước mắm được chế biến từ các loại cá tạp, cá nhỏ (cá cơm, cá trích, cá nục, cá linh...) theo các phương pháp cổ truyền. Việc nghiên cứu để nâng cao giá trị gia tăng từ chế biến nước mắm đã được nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp FDI quan tâm, bằng cách thêm phụ gia, chất bảo quản, nâng cao độ đậm, nâng giá bán ra trên thị trường. Gần đây trên thị trường xuất hiện một số công ty lớn (Chinsu Food, Acecook, Thanh Hà) đã tung ra loại nước mắm được pha chế sẵn để dùng trực tiếp theo thị hiếu của khách hàng là tiện dụng và vừa đủ (lượng ít, đóng chai nhỏ) từ nguồn nước mắm truyền thống. Với kỹ năng quảng bá và hệ thống phân phối tốt, các sản phẩm này đã và đang chiếm thị phần đáng kể các sản phẩm nước mắm truyền thống trên thị trường nội địa. Tuy nhiên, nước mắm là sản phẩm văn hóa truyền thống, nên đa số người dân vẫn ưa dùng nước mắm cốt được chế biến hoàn toàn theo phương pháp thủ công, cổ truyền. Do đó, dư địa để nâng giá trị gia tăng của mặt hàng này vẫn còn, song không thật lớn.

- Chế biến thủy sản đông lạnh tiêu thụ nội địa : Nhu cầu thị trường phát triển, bên cạnh các mặt hàng tươi, sống các mặt hàng thủy sản đông lạnh ngày càng được ưa chuộng và sử dụng nhiều trên thị trường nội địa do tính tiện dụng và khả năng bảo quản lạnh giữ được độ tươi lâu ngày, phù hợp với cuộc sống hiện đại tại các đô thị và các khu công nghiệp. Sự phát triển thị trường nội địa đã kéo hầu hết các doanh nghiệp CBTS xuất khẩu nghiên cứu chế biến các mặt hàng thủy sản đông lạnh tiêu thụ nội địa như cá tra tẩm bột, tôm ướp tẩm nước gia vị, philê cá tra tẩm muối ớt, mực lột da cao cấp, mực lá một nắng, tôm cay nóng, tôm viên anh đào, tôm bao bột hương sả... hoặc chế biến các mặt hàng truyền thống (chả tôm, chả mực, chả cá, nem cuốn, chả cua...) được bảo quản bằng công nghệ lạnh. Nhiều phụ phẩm từ các sản phẩm CBTS xuất khẩu đã được nghiên cứu chế biến thành các mặt hàng mới tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu có giá trị như: vây cá tra, da cá cuộn, bong bóng cá tra đông lạnh, đùi ếch chiên tẩm bột, nước uống collagen... Nhiều mặt hàng CBTS đông lạnh xuất khẩu cũng được bày bán tại các gian hàng, các siêu thị trên thị trường nội địa. Các hộ chế biến, nậu, vừa, các doanh nghiệp nhỏ ở các vùng ven biển, nơi gần các cảng cá bến cá, từ thu mua thủy sản cũng chuyển sang cấp đông dự trữ phục vụ cho tiêu thụ nội địa. Hiện thủy sản đông lạnh tiêu thụ trên thị trường nội địa chiếm khoảng 28% về sản lượng và 35% về giá trị. Trong thời gian tới tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng và đa dạng hóa các mặt hàng CBTS đông lạnh còn nhiều khả năng tiếp tục phát triển.

- Chế biến hàng khô: Chủ yếu được thực hiện thủ công, sử dụng ánh nắng mặt trời trên các tàu, thuyền KTHS hoặc tại các gia đình ngư dân ở xung quanh các cảng cá, bến cá. Các cơ sở chế biến cá khô bằng lò sấy, quạt sấy, hấp sử dụng lò luộc, hấp bằng củi, than được phát triển theo qui mô hộ gia đình hoặc tại các doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp, cơ sở hộ gia đình trong chế biến thủy sản khô đã tiếp cận thị trường, cải tiến mẫu mã, bao bì, ngâm tẩm các phụ gia...tạo nên nhiều mặt hàng mới, hấp dẫn người tiêu dùng, nhưng nhìn chung, dư địa tăng giá trị gia tăng thông qua các sản phẩm chế biến thủy sản khô không lớn.

- Chế biến bột cá: Các cơ sở chế biến bột cá chủ yếu tại các địa phương có cảng cá nằm gần ngư trường đánh bắt của các vùng ven biển: Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Riêng vùng ĐBSCL có nhiều doanh nghiệp chế biến cá tra phi lê đông lạnh xuất khẩu, kèm theo các nhà máy chế biến phi lê cá tra là các phân xưởng chế biến bột cá, cùng với các cơ sở chế biến mỡ cá. Loại hình cơ sở này hiện đang tập trung ở các tỉnh như: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre. Chất lượng bột cá sản xuất trong nước hiện chưa cao, do công nghệ sản xuất và do độ tươi của cá chưa bảo đảm, giá bột cá bán ra thấp. Đa số các doanh nghiệp sản xuất thức ăn phải nhập bột cá ngoại. Đây là dư địa còn cho phép nâng cao giá trị gia tăng trong KHTS và sản xuất bột cá.

- Chế biến đồ hộp: Đồ hộp không phải là sản phẩm thủy sản nội địa truyền thống trên thị trường Việt Nam. Tuy nhiên từ những năm 1960, với sự giúp đỡ của Liên Xô nhà máy đồ hộp Hạ Long đã được xây dựng và hoạt động hiệu quả cho đến ngày nay. Hiện nay có 17 cơ sở sản xuất đồ hộp, với công suất 60.000tấn/năm [5] tập trung gần các cảng cá, khu vực ngư trường lớn như Hải Phòng, Khánh Hòa, Phan Thiết, Kiên Giang. Về trình độ công nghệ sản xuất của các nhà máy đã được cải thiện đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Tuy nhiên khả năng nâng cao giá trị gia tăng trong chế biến cá hộp không lớn.

Trong CBTS nội địa, thông qua các chương trình ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế, các cơ quan quản lý chất lượng ATVSTP (Nafiqad) cùng hệ thống văn bản qui phạm pháp luật đã được xây dựng, hình thành từ Trung ương đến các vùng, các địa phương trong cả nước. Đây là hệ thống tổ chức có đầy đủ cơ sở pháp lý, là công cụ quan trọng để kiểm tra, giám sát chất lượng các sản phẩm thủy sản, bảo đảm các sản phẩm tiêu thụ trên thị trường nội địa đạt tiêu chuẩn ATVSTP. Trong quản lý chất lượng ATVSTP, các doanh nghiệp, các hộ gia đình KTHS, NTTS, CBTS đã tiếp cận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP phát triển mặt hàng, phát triển thị trường, đưa các sản phẩm thủy sản có thương hiệu đến người tiêu dùng.

2.3.2. Chế biến thủy sản xuất khẩu

Trong giai đoạn 2001-2013, XKTS Việt Nam tăng nhanh cả về giá trị lẫn sản lượng. Năm 2001, Việt Nam đã xuất khẩu được 375,5 ngàn tấn sản phẩm thủy sản, đạt 1,78 tỷ

USD; đến năm 2010, các con số đã đạt tương ứng là 1,3 triệu tấn và 5,016 tỷ USD, với tốc độ tăng bình quân là 13,68%/năm về sản lượng và 10,93%/năm về giá trị [5]. Đến 2013 giá trị xuất khẩu đã đạt 6,72 tỷ USD. Sản phẩm thủy sản đã được xuất khẩu đến 165 nước và vùng lãnh thổ. EU, Mỹ và Nhật Bản là 3 thị trường chính, chiếm tỷ trọng khoảng 60 %.

Về các sản phẩm chế biến xuất khẩu, đáng chú ý trong giai đoạn này là sự tăng trưởng rất nhanh về sản lượng của mặt hàng cá tra. Năm 2010 tôm đông lạnh và cá tra là các đối tượng chủ lực có giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ lệ cao : tôm 36,8%; cá tra 22,6% . Năm 2013, tôm xuất khẩu đạt 3,1 tỷ USD, cá tra trên 1,76 tỷ USD [2]. Tôm và cá tra vẫn là hai sản phẩm chủ lực chiếm trên 72,3% tổng giá trị kim ngạch XKTS.

Số nhà máy và công suất cấp đông của các cơ sở CBTS tăng rất nhanh trong giai đoạn 2001-2013. Năm 2009 công suất thiết bị cấp đông đạt 7.870 tấn/ngày; số doanh nghiệp tăng bình quân 10,7%/năm, trong khi công suất thiết bị cấp đông tăng bình quân 12,3%/năm [5]. Điều này chứng tỏ quy mô cơ sở CBTS đông lạnh ngày một lớn hơn. Sự gia tăng này là điều kiện cần thiết bảo đảm cho ngành công nghiệp CBTS đáp ứng yêu cầu gia tăng sản lượng thủy sản xuất khẩu. Cùng với đà tăng về số lượng cơ sở CBTS và quy mô cơ sở, trình độ công nghệ CBTS cũng có bước thay đổi rõ rệt, được thể hiện qua tốc độ tăng bình quân số lượng tủ đông IQF là 14,1%/năm, so với tủ đông gió là 10%/năm, trong khi tủ đông tiếp xúc (dùng để cấp đông sản phẩm block- sơ chế) tốc độ tăng bình quân chỉ 4,3%/năm [5].

Giai đoạn 2001-2013 CBTSXK Việt Nam gặp phải các rào cản thương mại tại Hoa Kỳ. Lý do vì tốc độ tăng quá nhanh của thị phần xuất khẩu cá tra và tôm vào thị trường này. Mỹ đã sử dụng Luật chống bán phá giá để hạn chế xuất khẩu cá tra và tôm vào thị trường Hoa Kỳ. Các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải theo đuổi vụ kiện với các chi phí rất tốn kém. Nhưng chính vụ kiện chống bán phá giá cá tra tại Mỹ lại là sự quảng bá thương hiệu mạnh mẽ, hấp dẫn nhất cho cá tra Việt Nam trên toàn thế giới, tạo thuận lợi cho Việt Nam khi chủ động chuyển dịch thị trường xuất khẩu cá tra đông lạnh từ Mỹ sang EU và các thị trường khác. Quá trình tham gia vụ kiện chống bán phá giá trở thành trường học tiếp cận các rào cản kỹ thuật, thương mại, tiếp cận luật thương mại quốc tế, học được các bài học kinh nghiệm quý, nâng cao trình độ, rèn luyện bản lĩnh cho các doanh nhân và các doanh nghiệp CBTS xuất khẩu trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế.

Cũng trong giai đoạn này, có sự phân khúc rõ rệt về phân bố và qui mô các doanh nghiệp CBTS xuất khẩu theo vùng. Có trên 80% sản lượng CBTS xuất khẩu từ các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL . Sản lượng CBTS xuất khẩu vùng ĐBSH chiếm tỷ trọng chưa đến 1,5%. Tại khu vực ĐBSCL đã hình thành một số công ty qui mô lớn như tập đoàn thủy sản Minh Phú, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (VINHHOAN CORP), Công ty Cổ phần Hùng Vương (HUNGVUONG CORP) Cafatex, Angifish, Bianfishco...Qui mô công suất các nhà máy lớn tăng rất nhanh, vượt xa tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Tỷ lệ sử dụng máy móc thiết bị của các dây truyền

CBTS đông lạnh chỉ đạt 50-70%. Đây là hạn chế trong sử dụng vốn đầu tư, thể hiện trình độ quy hoạch còn xa rời thực tế. Nhưng mặt khác dư địa cho việc nâng cao giá trị gia tăng bằng cách khai thác sử dụng hiệu quả hơn công suất máy móc thiết bị trong CBTS đông lạnh xuất khẩu là một hướng cần được quan tâm.

Về các sản phẩm chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu, trước đây trong các năm 80 ngành thủy sản chủ yếu chỉ xuất khẩu các sản phẩm dạng đông block. Nhờ hội nhập quốc tế, có sự đưa đường, chỉ lối của thị trường, tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng đã ngày càng tăng lên, nhất là các sản phẩm từ tôm và hải sản. Nếu không tính các sản phẩm cá tra xuất khẩu, tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng trong các năm trước 2010 đã đạt khoảng 35% [5]. Các loại sản phẩm sushi, sashimi, surimi... đã được chế biến phổ biến ở nhiều cơ sở CBTS xuất khẩu. Mặt khác, hiện nay sản lượng cá tra nuôi đã đạt trên 1,15 triệu tấn, nhưng 97-98% sản phẩm cá tra vẫn đang xuất khẩu dưới dạng phi lê. Tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng từ cá tra còn rất thấp, mới chỉ 2-3%. Trong khi nguồn lực máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ tại các nhà máy CBTS đông lạnh còn rất lớn, hầu hết các nhà máy mới sử dụng 50-70% công suất thiết kế. Rõ ràng đây còn là dư địa vô cùng lớn có thể khai thác để nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm cá tra. Nếu khai thác tận dụng 30-50% còn lại của công suất các nhà máy CBTS để nâng tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng xuất khẩu từ tôm và cá tra lên đạt mức 50% theo đúng mục tiêu của Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 thì giá trị sẽ mang lại vô cùng lớn. Đây là một hướng nâng cao giá trị gia tăng rất triển vọng và hiện thực, vì không cần nhiều vốn đầu tư, không bị giới hạn bởi các ngưỡng an toàn sinh học, môi trường, nguồn lợi, không bị hạn chế bởi năng lực KHCN. Vấn đề còn lại là giải pháp thị trường. Phát triển được thị trường, có nhiều hợp đồng ổn định từ các nước nhập khẩu sẽ mở ra cơ hội tăng nhanh giá trị gia tăng các sản phẩm thủy sản chế biến từ tôm và cá tra.

Về đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu: Cơ hội đa dạng hóa các sản phẩm CBTS xuất khẩu cũng còn lớn. Trong điều kiện sản xuất, cung ứng nguyên liệu từ KTTS, NTTS ngày càng tăng và khá ổn định, các nhà máy CBTS luôn tiếp cận thị trường, nghiên cứu thị hiếu khách hàng, sáng tạo nên các mặt hàng, các sản phẩm xuất khẩu mới hấp dẫn và có giá trị. Ví dụ như Hải Nam với các mặt hàng cá chế biến sẵn từ cá mó, cá ngừ, cá nục heo, cá chim, cá hồng, cá kiểng; xí nghiệp CBTS xuất khẩu Xuân Thủy có các loại sản phẩm mực rất độc đáo là mực sushi dane, mực sushi sugata, mực ống sạch lột da nguyên con, ngoài ra còn ngao thịt hấp (IQF), ngao nguyên con hấp (đóng gói hút chân không); Thaimex có sản phẩm điệp một mảnh (Half shell Scallop); Minh Phú với các sản phẩm Tôm Tataage, Ebi Katsu... Bên cạnh sự sáng tạo để cho ra đời các sản phẩm mới từ các nguyên liệu hiện có, các doanh nghiệp đang rất tích cực khai thác các đối tượng mới để cho ra đời các sản phẩm mới. Cá chẽm đang được ví là sản phẩm ngôi sao mới. Doanh nghiệp Vĩnh Hoàn ở Đồng Tháp đang nghiên cứu đầu tư dự án nuôi và chế biến cá chẽm xuất khẩu. Theo tính toán của Dự án, lợi nhuận từ dòng sản phẩm phi lê cá chẽm (*Lates calcarifer*) cao hơn phi lê cá tra từ 20-25% và cao hơn so với phi lê cá

tra đạt chứng nhận Global GAP từ 10-15%. Bianfishco đã tung ra một sản phẩm có tính đột phá là nước uống cao cấp collagen; Công ty TNHH Hải Long Hải Phòng đã đưa trở lại các mặt hàng agar chế biến từ rong câu và jelly chế biến từ rong sụn. Đây là một xu hướng đa dạng hóa sản phẩm nâng cao giá trị xuất khẩu đầy triển vọng. Một xu hướng khác là chế biến phụ phẩm. Trong quá trình CBTS để sản xuất phi lê cá và các thực phẩm chế biến từ cá và thủy hải sản, có một tỷ lệ cao các phụ phẩm cá (đầu, đuôi, xương, da, mỡ, nội tạng, vụn cá...). Phụ phẩm cá thường có tỷ trọng trên 60% tổng khối lượng cá đưa vào chế biến. Việc chế biến phụ phẩm cá đạt hiệu quả cao mang lại những lợi ích kinh tế lớn và làm giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp CBTS xuất khẩu đã nghiên cứu nhập dây chuyền công nghệ đồng bộ chế biến phụ phẩm cá để sản xuất dầu cá và bột cá chất lượng cao. Một trong các dây chuyền công nghệ đến từ Nhà máy Cuxhaven CHLB Đức. Mỗi dây chuyền có công suất 10 t/h, hàng năm cung cấp 17.000 tấn bột cá và 8.000 tấn dầu cá chất lượng cao (Tạp chí Thương mại thủy sản số 137/138-2011.tr137). Đây là một hướng đa dạng hóa và nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm thủy sản.

Năm 2013 Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar và một số hãng dược phẩm khác đã đưa ra thị trường các loại viên tăng lực dược sản xuất từ hàu, sò, điệp...Hiện nay, các doanh nghiệp thủy sản đang bắt tay với các doanh nghiệp dược phẩm nghiên cứu sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng từ nguyên liệu thủy sản, mở ra hướng nâng cao giá trị gia tăng từ các sản phẩm thủy sản đầy triển vọng. Cùng xu thế kinh tế càng ngày càng phát triển, nhu cầu cuộc sống tăng lên, số khách du lịch cũng tăng cao, nhu cầu về các sản phẩm trang sức, các sản phẩm văn hóa, quà lưu niệm cũng tăng theo. Các mặt hàng trai ngọc, khảm trai, các món đồ lưu niệm từ các sản phẩm thủy sản có môi trường phát triển, tạo nên tiềm năng mới đa dạng hóa các mặt hàng và tăng giá trị các sản phẩm thủy sản.

Như vậy, tiềm năng đa dạng hóa sản phẩm thủy sản nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững rất khả quan, đây là một định hướng quan trọng để thực hiện mục tiêu đạt 8-9 tỷ USD xuất khẩu thủy sản vào năm 2020, đồng thời là biện pháp thúc đẩy sự đa dạng các sản phẩm thủy sản trên thị trường nội địa, thiết thực cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tuy nhiên, thời hạn đến năm 2020 không dài, do đó cần ưu tiên chọn lựa một số sản phẩm đã và đang có nhu cầu lớn trên thị trường trong xây dựng kế hoạch hành động, lộ trình phát triển. Các sản phẩm có thể là: nhóm cá biển (cá giò, cá chẽm, cá song, cá cảnh...); nhóm rong biển (rong câu, rong sụn, rong nho...); nhóm giáp xác (tôm hùm, tôm càng xanh, cua, ghẹ...); nhóm nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,...); nhóm nhuyễn thể hai vỏ (nghêu, trai ngọc, hàu, bào ngư, tu hải...); nhóm cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi).

III. THỊ TRƯỜNG, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

3.1. Thị trường nội địa

Là đất nước của nền văn minh lúa nước với dân số trên 90 triệu người, từ xa xưa thủy sản luôn là thực phẩm, là món ăn hàng ngày trong các mâm cơm của mọi gia đình Việt Nam. Văn hóa ẩm thực Việt chủ yếu gắn liền với thủy sản, đúng như câu thành ngữ: “cơm với cá như mẹ với con”. Hàng ngày, có hàng ngàn mặt hàng thủy sản được tiêu thụ trên thị trường nội địa. Nhưng có thể qui lại 5 nhóm chính là nước mắm và mắm, thủy sản tươi sống, thủy sản đông lạnh, thủy sản khô, thủy sản đóng hộp. Ngoài ra còn có các nhóm khác như thủy sản muối, hấp, kho nồi...nhưng tỷ trọng không lớn.

- Sản phẩm nước mắm: Nước mắm là sản phẩm thủy sản truyền thống. Từ xa xưa, những người đánh cá thủ công trong các chuyến biển trở về, cá tạp thường lẫn trong các mẻ lưới, khi quá nhiều không thể trao đổi, mua bán hoặc sử dụng hết trong ngày đã phải đem muối trong các thùng, chum, vại lâu ngày thành nước mắm-một món nước chấm, một món gia vị thơm ngon, giàu dinh dưỡng duy nhất chỉ có ở Việt Nam. Trên mâm cơm các gia đình Việt Nam không bao giờ vắng bóng nước mắm và bát nước mắm luôn được cân trọng đặt chính giữa mâm. Nước mắm là sản phẩm được tiêu thụ rộng rãi, thường xuyên hàng này trong mọi gia đình Việt Nam, sản lượng và doanh số bán ra hàng năm rất lớn (khoảng 34,7% về sản lượng và 21,3 % về giá trị) trên thị trường nội địa. Đây là thực phẩm mang tâm hồn Việt, chứa đựng các giá trị và thông điệp văn hóa dân tộc vô cùng quý giá. Quy trình chế biến thủ công, nên nước mắm cốt tự nhiên cổ truyền là sản phẩm đắt giá và rất được ưa dùng, khả năng cải tiến chất lượng, mẫu mã để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm không nhiều, nhưng những giá trị văn hóa tích lũy trong nước mắm truyền thống sẽ không ngừng gia tăng và phát triển theo thời gian.

- Sản phẩm thủy sản tươi sống: Do điều kiện tự nhiên, khí hậu thời tiết, điều kiện sống ven biển, quanh vùng sông nước và đặc điểm của nền kinh tế tiểu nông, lúa nước từ ngàn đời, nên tập quán, thói quen sử dụng các sản phẩm thủy sản tươi sống rất phổ biến tại Việt Nam. Khắp các chợ nông thôn, thành thị, ở đâu cũng bày bán cá, tôm đang bơi hoặc cua, ốc, trai, hến, tép... đang còn tươi, sống. Khi công nghệ bảo quản lạnh phát triển, các mặt hàng hải sản được bảo quản bằng đá tươi càng làm tăng lượng thủy hải sản tiêu thụ trên thị trường. Chưa có các nghiên cứu đầy đủ về sản lượng thủy sản tươi sống tiêu thụ nội địa hàng năm, nhưng với số lượng dân số, mức sống và tập quán sinh hoạt ẩm thực hiện nay, sản lượng thủy sản tươi sống ước đạt trên 1 triệu tấn/năm. Mặc dù vậy, tiềm năng tăng giá trị gia tăng và đa dạng hóa mặt hàng từ các sản phẩm tươi sống không lớn. Mặt khác, thủy sản Việt Nam kế thừa nền văn hóa ẩm thực phong phú, thanh đạm có tác dụng tốt cho sức khỏe. Trong bối cảnh cuộc sống ngày càng công nghiệp hóa, với nhịp sống vội vã, dồn dập, buộc con người phải sử dụng các thực phẩm ăn nhanh, ăn liền du nhập từ phương Tây, gây nên nhiều các loại bệnh béo phì, gan nhiễm mỡ, huyết áp, cholestrol, tiểu đường, gout... Từ đó, các thực phẩm thủy sản chế biến thủ công với nguyên liệu rõ tiền lại lên ngôi, trở thành các món ăn đặc sản khá đắt tiền, như tép rang

khế chua, cá kho nòi, cá diếc kho tương, cơm hến, chả rươi, ốc nấu chuối đậu, lươn om củ chuối...mở ra một hướng khai thác văn hóa ẩm thực truyền thống để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản trên thị trường nội địa.

- Sản phẩm thủy sản đông lạnh tiêu thụ nội địa: Trong cơ chế kinh tế thị trường, khi thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, thị trường nội địa sẽ là điểm tựa, là chỗ dựa hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thủy sản chế biến đông lạnh xuất khẩu hiệu quả. Mặt khác, kinh tế nội địa phát triển, tạo sức mua và nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn đối với các mặt hàng thủy hải sản được chế biến cao cấp. Từ thực tế này, nhiều doanh nghiệp CBTSXK đã nghiên cứu chế biến các mặt hàng thủy sản đông lạnh tiêu thụ nội địa hoặc chế biến các mặt hàng truyền thống (chả tôm, chả mực...) được bảo quản bằng công nghệ lạnh hiện đại. Hầu hết mặt hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu đã được bày bán tại các gian hàng, các siêu thị trên thị trường nội địa. Người tiêu dùng nội địa đã quen dần với tên gọi và thưởng thức các sản phẩm sashimi, sushi, surimi... Với cơ hội từ hội nhập mang lại, được thị trường dẫn lối, các sản phẩm CBTS đông lạnh tiêu thụ nội địa ngày càng đa dạng, ngày càng phát triển. Đối với từng ngành hàng chủ lực tôm, cá tra, cá ngừ đại dương... dư địa để nâng cao giá trị gia tăng cũng còn rất lớn.

- Đồ hộp thủy sản: Đồ hộp là một ngành hàng được du nhập vào thủy sản Việt Nam từ những năm 60 của thế kỷ XX. Đây không phải là mặt hàng có thế mạnh của nghề cá Việt Nam-ngành cá nhiệt đới, đa loài. Nhưng từ nhu cầu của thị trường, từ yêu cầu phục vụ quân đội trong kháng chiến, từ các đơn hàng thanh toán, trả nợ quốc tế và tính tiện dụng trong sử dụng và khả năng bảo quản, vận chuyển dễ dàng, nên sản phẩm cá hộp đã không ngừng phát triển và ngày nay được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường nội địa, chủ yếu trong các siêu thị và tại các thành phố, các khu công nghiệp, các lực lượng vũ trang quân đội. Tuy vậy, khả năng tăng giá trị gia tăng của sản phẩm đồ hộp thủy sản trên thị trường nội địa không lớn.

Hiện nay trên thị trường nội địa, các nhà sản xuất đã quan tâm đến việc cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm có chất lượng cao. Hệ thống phân phối đã quan tâm đến chế độ bảo quản lạnh và yêu cầu cao trong bảo đảm chất lượng sản phẩm. Chuỗi siêu thị ra đời ở các thành phố và ngày càng phát triển đòi hỏi nguồn cung cấp hàng hóa phải bảo đảm chất lượng ATVSTP và có chỉ dẫn địa lý xuất xứ nguồn gốc. Các cơ sở CBTS muốn bán được sản phẩm tại hệ thống các siêu thị phải tiến hành nâng cấp điều kiện sản xuất, thực hành quản lý chất lượng và đảm bảo ATVSTP dựa trên HACCP, GMP, SSOP theo các tiêu chuẩn tương đương với điều kiện của các cơ sở CBTS xuất khẩu. Việc cung cấp các sản phẩm thủy sản tại hệ thống các siêu thị và đẩy mạnh “xuất khẩu tại chỗ” đã cung cấp cho người tiêu dùng trong nước, cũng như cho khách du lịch và người nước ngoài sống, làm việc tại Việt Nam được sử dụng các sản phẩm thủy sản chất lượng cao ngay trên đất Việt Nam đã nâng tầm chất lượng thị trường thủy sản nội địa và nâng cao giá trị, uy tín, thương hiệu các sản phẩm thủy sản Việt Nam.

Triển vọng của thị trường thủy sản nội địa rất tốt đẹp, song vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Sử dụng phân tích swot để nhìn nhận rõ các vấn đề này:

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Khai thác, sử dụng 100% các sản phẩm thủy sản từ ruộng, ao, đầm, hồ, sông, biển. - 100% các gia đình sử dụng thủy sản trong các bữa ăn hàng ngày. - Truyền thống văn hóa ẩm thực phong phú, đa dạng là thế mạnh, điểm tựa cho sự phát triển của các sản phẩm thủy sản. - Mạng lưới chợ quê, chợ truyền thống kết nối với hệ thống siêu thị thành mạng lưới thị trường tiêu thụ thủy sản nội địa rộng khắp và hiệu quả. - ATVSTP, không phát hiện hiện tượng lây nhiễm bệnh từ thủy sản sang người qua sử dụng thực phẩm. - Kinh nghiệm CBTS truyền thống kết hợp KHCN bảo quản lạnh bảo đảm chất lượng và tạo khả năng lưu trữ sản phẩm, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp CBTS theo mùa vụ.	- Vệ sinh, môi trường tại các chợ quê, các cơ sở chế biến bột cá, các sản phẩm thủy sản khô còn hạn chế. - Nhiều sản phẩm tiêu thụ trên thị trường chưa có thương hiệu, không rõ chỉ dẫn địa lý xuất xứ. - Đa số người tiêu dùng có thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng các sản phẩm tươi, sống và chế biến thủ công giá thấp, hạn chế sức mua và khả năng phát triển thị trường. - Chất lượng các sản phẩm thức ăn, thuốc, kháng sinh, hóa chất chưa được kiểm soát tốt thị trường nội địa. - Tổ chức hệ thống thông tin, dịch vụ thông tin sản phẩm, giá cả trên thị trường nội địa yếu. - Vị trí, vai trò của các doanh nghiệp, hội, hiệp hội trong thương mại thủy sản trên thị trường nội địa yếu, nguồn cung, kênh phân phối, giá cả hàng hóa chủ yếu phụ thuộc vào Nậu Vựa.
Cơ hội	Thách thức
- Quá trình đô thị hóa, CNH-HĐH, dân số tăng, mức sống tăng (năm 2020 tăng gấp 2,5 lần) mở rộng qui mô phát triển thị trường thủy sản nội địa - Du lịch phát triển mạnh mở ra tiềm năng lớn cho các mặt hàng thủy sản cao cấp tiêu thụ nội địa. - Các bệnh và dịch bệnh bị phát tán, hoặc phát sinh từ sử dụng thịt gia súc, gia cầm đã mở rộng thị phần thị trường nội địa cho sản phẩm thủy sản - Khai thác truyền thống văn hóa ẩm thực và phát huy khả năng sáng tạo, áp dụng KHCN, tạo ra sự đa dạng hóa và tăng giá trị gia tăng các sản phẩm thủy sản vô cùng phong phú.	- Còn có các sản phẩm bị cấm đánh bắt xuất hiện trên thị trường nội địa. - Kích cỡ nhiều giống loài thủy sản quá nhỏ vẫn được tiêu thụ trên thị trường. - Một số sản phẩm, giống loài nhập ngoại không rõ nguồn gốc, chất lượng sản phẩm bị trà trộn với các sản phẩm nội, gây thiệt hại cho người tiêu dùng. - Quản lý, kiểm soát, ngăn chặn các chất bị cấm sử dụng trong bảo quản sản phẩm thủy sản tiêu thụ trên thị trường là khó khăn, thách thức. - Bảo đảm an toàn môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, an sinh xã hội trong phát triển thị trường nội địa vẫn còn là thách thức lớn.

3.2. Thị trường xuất khẩu

XKTS của Việt Nam vào thị trường quốc tế ngày càng tăng cả về khối lượng và giá trị, nhờ có lực lượng các doanh nghiệp CBTS đông lạnh xuất khẩu đông đảo, có hệ thống cơ sở vật chất máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, có trình độ quản lý tiếp cận yêu cầu thị trường hiện đại. Năm 2013, trong ngành thủy sản có 587 cơ sở được công nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định của Việt Nam, trong đó 443 cơ sở được phép CBTS xuất khẩu vào EU và đủ điều kiện xuất khẩu hàng thủy sản vào các thị trường lớn khác như Hoa Kỳ, Hàn quốc, Nhật Bản, Trung quốc, Canada, Úc, Nga... Đây là các doanh nghiệp có tổng doanh số xuất khẩu chiếm trên 80% kim ngạch XKTS của cả nước [7]. Tháng 10 năm 2000 thủy sản Việt Nam vượt doanh số 1 tỷ USD xuất khẩu các sản phẩm thủy sản ra thị trường quốc tế. Đến hết năm 2002 giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã đạt trên 2 tỷ USD và từ đó đến nay thủy sản Việt Nam luôn trong top 10 nước XKTS lớn nhất thế giới. Thị trường quốc tế đã tác động, kích thích các lĩnh vực sản xuất thủy sản phát triển với tốc độ rất nhanh. Năm 2005 tổng tổng sản lượng thủy sản đạt 3.466.800 tấn, giá trị XKTS đạt 2,732 tỷ USD. Tương ứng, đến năm 2010 là 5.127.600 tấn và 5,016 tỷ USD [5], năm 2013: 6,05 triệu tấn và 6,72 tỷ USD [2].

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, hàng thủy sản có điều kiện thuận lợi hơn để mở rộng xuất khẩu vào các nước thành viên của WTO với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Nếu năm 2006 (trước khi trở thành thành viên chính thức của WTO) hàng thủy sản Việt Nam có mặt ở 150 thị trường, thì đến 2010 là 163 nước và vùng lãnh thổ. Năm 2013 là 165 thị trường. Cơ cấu thị trường hàng thủy sản cũng luôn có sự thay đổi. Thị phần của các thị trường truyền thống giảm dần, năm 2006 xuất khẩu thủy sản vào 3 thị trường lớn EU, Mỹ, Nhật Bản chiếm 66,6%; đến năm 2007 (năm đầu tiên Việt Nam trở thành thành viên của WTO) thị phần của 3 thị trường này giảm xuống còn 63% và đến 2010 tiếp tục giảm xuống còn 60,6 % [5], đến 2013 là 60% [2]. Một số thị trường mới nổi, có thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng nhanh trong quá trình hội nhập, nhất là sau khi đã gia nhập WTO như: Hàn quốc, Trung Quốc, Đông Âu (Nga, Ucraina, Ba Lan), Trung đông (Ai cập, Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất), Nam Mỹ (Mexico, Braxin, Argentina)...

Quá trình hội nhập thị trường quốc tế giúp ngành thủy sản Việt Nam trưởng thành về mọi phương diện. Khi trở thành nhà tỷ phú USD xuất khẩu, thị phần ngày càng tăng trên các thị trường, thủy sản Việt Nam đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách mới. Các thị trường lớn liên tiếp dựng lên các hàng rào kỹ thuật, như EU quyết định kiểm tra 100% các lô hàng nhập khẩu từ Việt Nam, và đưa mức phát hiện dư lượng kháng sinh xuống 0,3 phần tỷ (ppb). Tại Hoa kỳ Hiệp hội những người nuôi cá da trơn đã kiện Việt Nam bán phá giá cá tra, ba sa. Tiếp đến là vụ kiện bán phá giá tôm. Nhật Bản quyết định kiểm tra 100% các lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam... Dù còn thiếu kinh nghiệm trong tranh tụng thương mại quốc tế, song Vasep đã tập hợp các doanh nghiệp, đoàn kết cùng nhau thuê các công ty Luật Hoa Kỳ tư vấn, cung cấp các bằng chứng, từng bước đấu tranh

và chứng minh sự minh bạch trong sản xuất kinh doanh thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam. Vượt qua các hàng rào kỹ thuật, vượt qua các vụ kiện, thủy sản Việt Nam càng trưởng thành và tiếp tục phát triển.

Năm 2001 Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết dựa trên nền tảng nguyên tắc và thể chế của WTO. Đồng thời, với việc gia nhập ASEAN, ASEM, APEC Việt Nam đã tham gia vào các thể chế khu vực dựa trên nguyên tắc và qui định của WTO. Việt Nam đã ký kết trên 80 hiệp định thương mại song phương, đã có quan hệ kinh tế thương mại với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ [5]. Công tác rà soát văn bản qui phạm pháp luật được tiến hành, điều chỉnh, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với yêu cầu và lộ trình hội nhập của WTO, Hiệp định thương mại Việt- Mỹ, Nghị định thư số 8 của khối ASEAN và các cam kết quốc tế khác. Đã có nhiều văn bản đã được xây dựng, bổ sung, chỉnh sửa như: Luật thủy sản, các văn bản quy phạm về quản lý chất lượng, ATVSTP, môi trường, trách nhiệm xã hội..., các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam về chất lượng, ATVSTP trên cơ sở các hướng dẫn của Codex, OIE và luật về nghề cá có trách nhiệm (Code of conduct for responsible fisheries). Việc cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa văn bản qui phạm pháp luật đã trở thành việc làm thường xuyên của các cơ quan quản lý thủy sản để đáp ứng các quy định không ngừng thay đổi của các thị trường. Đồng thời Bộ Thủy sản đã hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện các qui định về bảo vệ động vật quý hiếm và tham gia các hoạt động về bảo vệ môi trường (thay thế tác nhân lạnh CFC bằng tác nhân khác, hướng dẫn doanh nghiệp xử lý chất thải theo ISO 14000), chứng nhận theo quy định về đánh cá bất hợp pháp, không khai báo và không đăng ký (IUU fishing) của thị trường EU. Bộ chỉ đạo vận hành tốt hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, ATVSTP từ trung ương đến địa phương. Thực hiện phương pháp kiểm soát hệ thống mà các nước tiên tiến đang áp dụng trong lĩnh vực quản lý ATVSTP. Tăng cường năng lực cho cơ quan thanh tra, kiểm tra chất lượng, ATVSTP nhằm kiểm soát từ khâu sản xuất đến thu mua, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; vận hành chương trình kiểm soát vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; bước đầu thực hiện kiểm soát một số vùng nuôi thủy sản tập trung. Chủ động điều chỉnh cơ chế quản lý đáp ứng yêu cầu hội nhập. Ban hành các tiêu chuẩn ngành về ATVSTP tương đương với các tiêu chuẩn của các nước phát triển nhập khẩu thủy sản; các qui chế qui định trình tự, thủ tục về cơ chế kiểm tra, kiểm soát đảm bảo thông thoáng cho SXKD nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu thị trường thế giới. Bảo đảm ATVSTP là tiêu chuẩn pháp lý có tính chất sống còn trong quản lý chất lượng sản phẩm XKTS của Việt Nam. Vì vậy, hàng thủy sản Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu về ATVSTP theo tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu về bảo vệ môi trường, nguồn lợi.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý nhà nước luôn được đổi mới theo hướng cải cách hành chính, phù hợp với các quy định của các thị trường nhập khẩu, nhằm tạo thuận lợi cho SXKD, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu và tiêu chuẩn ngày càng cao của thế giới. Chẳng hạn, việc xuất nhập khẩu thủy sản hoàn

toàn được tự do, trừ các loài thủy sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cấm xuất khẩu và qui định điều kiện được xuất khẩu các loài thủy sản có giá trị kinh tế có khả năng bị cạn kiệt nhằm bảo vệ NLTS. Các loại giống thủy sản, thuốc, vắc xin, chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý môi trường nuôi thủy sản, chỉ đối với các loại mới, lần đầu tiên được nhập khẩu, phải xin phép nhập thử nghiệm. Việc nhập khẩu thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, một số loại hoá chất, chế phẩm sinh học thông dụng dùng trong NTTS đã đáp ứng tiêu chuẩn qui định, không phải xin phép. Các qui định về kiểm dịch và kiểm tra chất lượng được áp dụng nghiêm ngặt vì lý do bảo vệ sức khoẻ cho người và động thực vật, tránh lan truyền các bệnh truyền nhiễm trong NTTS.

Sản xuất kinh doanh thủy sản được thực hiện bởi các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các hộ gia đình nông, ngư dân và các HTX. Các chuyên gia của Chính phủ làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật thông qua Chương trình khuyến ngư, đào tạo nghề và hướng dẫn quản lý cho lao động trong ngành. Nhà nước không trợ cấp cho SXKD thủy sản. Nhà nước hướng dẫn các doanh nghiệp CBTS đầu tư nâng cấp cơ sở sản xuất, đổi mới trang thiết bị theo công nghệ tiên tiến, bố trí lại dây chuyền sản xuất; nghiên cứu, sản xuất mặt hàng mới, hàng giá trị gia tăng; áp dụng HACCP, GMP, SSOP nhằm nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, bảo đảm ATVSTP, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam, phù hợp với yêu cầu và thị hiếu của khách hàng.

Song hành cùng các biện pháp tăng cường cơ sở pháp lý, các biện pháp quản lý chất lượng ATVSTS, các hoạt động XTTM thủy sản được Bộ thủy sản, VASEP và các doanh nghiệp CBTS xuất khẩu đặc biệt quan tâm. Hàng năm, các doanh nghiệp được khuyến khích, do VASEP chủ trì tổ chức tham gia các hội chợ thủy sản quốc tế tại EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông, Nga... để tăng cường XTTM, nâng cao thị phần, không ngừng mở rộng các thị trường tiềm năng, phát triển các thị trường mới. Thông qua các chuyến khảo sát, các cuộc hội thảo để giới thiệu, quảng bá thủy sản Việt Nam, nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường xuất khẩu. Thông qua các hoạt động XTTM, tham gia hội chợ, triển lãm, nhiều doanh nghiệp CBTS xuất khẩu không ngừng trưởng thành, đủ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm chủ động tiếp thị, độc lập xây dựng gian hàng tại các hội chợ và tổ chức khảo sát thị trường để giới thiệu xuất khẩu sản phẩm. Đồng thời với việc tham gia các hội chợ thủy sản, nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến đầu tư xây dựng thương hiệu, xây dựng hình ảnh sản phẩm và quảng cáo, tiếp thị. Bước đầu đã hình thành đội ngũ cán bộ tiếp thị chuyên nghiệp tại các doanh nghiệp. Nhờ đó, hàng thủy sản Việt Nam đã không ngừng được đa dạng hóa, tăng về sản lượng và giá trị trên các thị trường.

Tuy đã đạt được những thành tựu nhất định trong XKTS trên thị trường quốc tế, nhưng thủy sản Việt Nam vẫn còn những hạn chế, những khó khăn và thách thức rất lớn. Phân tích swot để nhìn nhận đầy đủ hơn về các vấn đề trên thị trường xuất khẩu của thủy sản Việt Nam.

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Sự đa dạng, phong phú của sản phẩm thủy sản nhiệt đới. - Có ưu thế về sản lượng tôm sú, nhất là tôm sú sinh thái và có thị phần tuyệt đối về cá tra. - Có tới 165 thị trường ở 5 châu lục, doanh số xuất khẩu tập trung chủ yếu tại 3 thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản. - Công nghệ CBTS xuất khẩu đạt trình độ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu quốc tế - ATVSTP được quản lý tốt, đúng quy chuẩn quốc tế.	- Tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong nội bộ các doanh nghiệp CBTSXK đã hạ giá bán sản phẩm. - Kinh nghiệm tiếp thị, năng lực XTTM của doanh nhân thủy sản Việt Nam vẫn còn khiêm tốn. - Liên kết giữa sản xuất cung ứng nguyên liệu với CBTSXK chưa tốt. - Thông tin thị trường và XTTM chưa tốt, giá bán sản phẩm thấp. - Thể chế quản lý còn hạn chế
Cơ hội	Thách thức
- Có tiềm năng lớn phát triển diện tích nuôi biển, nuôi sinh thái các giống loài thủy, hải sản tạo nguồn cung lớn. - Tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng còn lớn và khả năng đa dạng hóa các sản phẩm XKTS rất phong phú. - Cơ hội phát triển thị trường được phẩm, thực phẩm chức năng, sản phẩm văn hóa, mỹ nghệ, trang sức từ nguyên liệu thủy sản rất lớn và khả quan. - Tiềm năng phát triển thị trường: tăng thị phần các thị trường truyền thống bằng cách bảo đảm ổn định cầu và tăng cung thông qua đa dạng hóa và phát triển sản phẩm theo chiều sâu; đồng thời mở rộng các thị trường mới - Khả năng áp dụng KHCN để giảm giá thành, tăng giá bán các sản phẩm thủy sản xuất khẩu là hiện thực.	- Cạnh tranh của các sản phẩm cùng giống loài trên thị trường quốc tế ngày càng gay gắt, nhất là các nước trong khu vực và các nước láng giềng. - Các rào cản kỹ thuật, thương mại trên thị trường quốc tế ngày càng nhiều và trình độ pháp lý, yêu cầu kỹ thuật ngày càng tinh vi, phức tạp. - Tình trạng bom chích đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản và các hành vi gian lận thương mại là mối nguy tiềm tàng của XKTS. - Chất lượng con giống, vấn đề dinh dưỡng trong sản xuất thức ăn đang đội giá thành sản xuất nguyên liệu ngày càng tăng cao làm giảm đáng kể hiệu quả của các ngành hàng tôm, cá tra xuất khẩu là thách thức đối với lực lượng KHCN trong nước.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÀI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN

4.1. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm chủ lực

Nhóm sản phẩm chủ lực được lựa chọn gồm: cá ngừ đại dương, tôm nuôi công nghiệp và cá tra. Ba sản phẩm này chiếm khoảng 80,6 % giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản (năm 2013). Hiện nay, nhu cầu của thị trường (xuất khẩu và nội địa) đối với ba sản phẩm này rất lớn và khả năng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm này còn rất khả quan.

4.1.1. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm cá ngừ đại dương

Chuỗi cá ngừ đại dương là một trong các chuỗi sản phẩm hải sản có giá trị cao trong lĩnh vực KTHS hiện nay. Phân tích chuỗi giá trị cá ngừ đại dương (phụ lục 2) cho thấy khả năng nâng cao giá trị gia tăng rất khả thi.

Để nâng cao giá trị gia tăng chuỗi cá ngừ đại dương, cần thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp chính sách từ điều tra nghiên cứu, đánh giá nguồn lợi cá ngừ đại dương; đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa đội tàu khai thác; nâng cao trình độ tay nghề, kỹ năng đánh bắt của ngư dân; áp dụng KHCN, kỹ thuật khai thác, công nghệ tiên tiến bảo quản sau thu hoạch; nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần hiện đại; thực hiện các thỏa thuận, hợp tác quốc tế với Ủy ban nghề cá Trung Tây Thái Bình dương (WCPFC) và các nước trong khu vực biển có đàn cá di cư; tổ chức quản lý khai thác hợp lý theo mùa vụ, thực hiện quy tắc ứng xử về Nghề cá có trách nhiệm... Đó là những công việc của cả chặng đường dài. Trước mắt, từ nay tới năm 2020, các hoạt động cần tập trung một số nội dung chính như sau:

- Áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và bảo quản sau thu hoạch sản phẩm cá ngừ để giữ chất lượng, độ tươi của cá trên từng con tàu, trong khâu vận chuyển, tiêu thụ nhằm nâng cao giá cá bán ra trên thị trường.
- Tổ chức các đội tàu cung ứng dịch vụ hậu cần trên biển, do các doanh nghiệp CBTSXX làm nòng cốt, liên kết với các đoàn tàu khai thác cá ngừ của ngư dân, tạo khả năng tăng thời gian bám biển của đội tàu đánh bắt, giảm chi phí sản xuất, giữ được chất lượng sản phẩm cá ngừ sau khai thác, sớm đưa cá về bờ trong điều kiện bảo quản tốt, giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng hiệu quả chuỗi giá trị.
- Xây dựng hệ thống thông tin và dịch vụ thông tin thị trường cá ngừ đại dương, khai thác và cung cấp thường nhật các thông tin từ thị trường cá ngừ trong nước và quốc tế cho ngư dân và doanh nghiệp SXKD cá ngừ đại dương.
- Xây dựng các chợ đầu giá cá ngừ đại dương tại các cảng cá 3 tỉnh miền Trung: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

- Hợp tác liên kết khai thác cá ngừ đại dương với các nước, các quần đảo trong khu vực Trung Tây Thái Bình Dương nhằm quản lý, khai thác hiệu quả đàn cá ngừ di cư trên vùng biển này.

4.1.2. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm tôm nuôi công nghiệp

Chuỗi sản phẩm tôm hiện có doanh số xuất khẩu lớn nhất, năm 2013 chiếm 46,13% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong đó, sản lượng và giá trị tôm chân trắng đã vượt tôm sú, song mặt hàng tôm sú vẫn là ưu thế lớn của XKTS Việt Nam. Phân tích chuỗi giá trị tôm nuôi (phụ lục 2) cho thấy khả năng và các biện pháp nâng cao giá trị gia tăng, cần tập trung vào một số hoạt động sau:

- ***Sản xuất giống và quản lý chất lượng con giống:***

- + Tập trung hợp tác với các nước, các Công ty SXKD giống tôm, nhà khoa học quốc tế, đầu tư nghiên cứu KHCN, chủ động sản xuất giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng sạch bệnh; bảo đảm đủ giống về số lượng và có chất lượng cao cung cấp cho các vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung theo đúng mùa vụ sản xuất. Hiện các lực lượng sản xuất giống đã tập trung vào một số doanh nghiệp, công ty lớn như Minh Phú, Đầu tư phát triển Hạ Long, Toàn cầu, Mona, CP..., song sự phối hợp giữa các đơn vị sản xuất, các vùng sản xuất giống tôm còn hạn chế. Cần có sự liên kết, xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu tôm giống, kiểm soát chất lượng giống sạch bệnh, cung ứng cho các vùng nuôi.

- + Kiểm soát điều kiện sản xuất, chất lượng con giống, quá trình vận chuyển, cung ứng tới đầm nuôi là công việc cần được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, công khai, minh bạch, để bảo vệ thương hiệu, bảo đảm quyền lợi của người sản xuất, bảo đảm chất lượng con giống tốt, bảo đảm hiệu quả chuỗi sản xuất.

- ***Sản xuất, cung ứng thức ăn:***

- + Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng bộ quá trình sản xuất, cung ứng thức ăn cho tôm bảo đảm chất lượng, ATVSTP, bình ổn về giá cả.

- + Đầu tư nghiên cứu khoa học dinh dưỡng theo tuổi đời của tôm;

- + Nghiên cứu phối hợp quy hoạch đồng bộ giữa các ngành thủy sản, sản xuất bột cá, chăn nuôi, trồng trọt, từng bước tạo vùng nguyên liệu chủ động, nhằm hạ giá thành sản xuất thức ăn phục vụ nuôi tôm, giảm chi phí, nâng cao giá trị của chuỗi tôm nuôi.

- ***Phòng trừ dịch bệnh:*** nghiên cứu bệnh tôm nhằm chủ động đối phó, phòng trừ dịch bệnh, giảm tối đa rủi ro, thiệt hại do dịch bệnh gây nên.

- ***Áp dụng KHCN tiên tiến:*** áp dụng các phương thức nuôi, kỹ thuật nuôi tiên tiến, tiết kiệm nước, tuần hoàn khép kín, không thay nước, bảo đảm an toàn thân thiện môi trường, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất tôm nuôi.

- *Chế biến phụ phẩm:* nghiên cứu chế biến các sản phẩm từ các phụ phẩm vỏ tôm, đầu tôm và nghiên cứu áp dụng, chuyển giao công nghệ khai thác nước thải, khí thải từ các nhà máy chế biến tôm để sản xuất biogas.

- *Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm chế biến từ tôm:* Nâng tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ tôm lên đạt mức 50%.

Xây dựng chương trình XTMM trọng điểm cho sản phẩm tôm chế biến xuất khẩu. Các doanh nghiệp CBTSXX tập trung nghiên cứu thị trường, xây dựng các đại lý, các kênh bán hàng, áp dụng công nghệ chế biến tiên tiến, thiết kế các mẫu mã, chủng loại sản phẩm, mặt hàng chế biến từ tôm, được thị trường chấp nhận, từ đó tăng số lượng, chủng loại mặt hàng chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng, ăn nhanh, ăn liền bán thẳng vào các nhà hàng, siêu thị, các khu du lịch cao cấp của các nước công nghiệp phát triển.

4.1.3. Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm cá tra

Cá tra là sản phẩm chiếm thị phần áp đảo trên thị trường xuất khẩu. Cơ hội để nâng cao giá trị gia tăng còn lớn. Phân tích chuỗi giá trị cá tra (phụ lục 2) cần tiến hành các hoạt động như sau:

- Tập trung nghiên cứu, chủ động sản xuất giống cá tra có chất lượng bảo đảm cung ứng đủ cho nhu cầu nuôi theo đúng mùa vụ, đặc biệt chú ý nâng cao chất lượng các khâu chăm sóc bảo tồn gen đàn cá bố mẹ, lưu giữ cung ứng cá tra bố mẹ hậu bị cho các trại sản xuất giống thương mại tại các tỉnh đầu nguồn An Giang, Đồng Tháp.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng bộ quá trình sản xuất, cung ứng thức ăn cho cá tra, bảo đảm chất lượng, ATVSTP, bình ổn về giá cả.

- Đầu tư nghiên cứu khoa học dinh dưỡng đối với cá tra để phục vụ công nghiệp sản xuất thức ăn, giảm chi phí sản xuất thức ăn nuôi cá, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, giảm sự lệ thuộc vào các doanh nghiệp nước ngoài.

- Nghiên cứu công nghệ bổ sung omega-3 trong thức ăn nuôi cá để tăng hàm lượng omega-3 trong thịt cá nhằm nâng cao giá bán các sản phẩm cá tra trên thị trường xuất khẩu.

- Nghiên cứu phối hợp quy hoạch đồng bộ giữa các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, từng bước tạo vùng nguyên liệu chủ động, hạ giá thành sản xuất thức ăn nuôi cá tra, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả nghề nuôi cá tra.

- Nghiên cứu bệnh cá tra nhằm chủ động đối phó, phòng trừ dịch bệnh, giảm tối đa rủi ro, thiệt hại do dịch bệnh gây nên.

- Áp dụng các phương thức, kỹ thuật, công nghệ nuôi cá tra tiên tiến, tiết kiệm nước, tuần hoàn khép kín, không thay nước, thân thiện với môi trường, giảm chi phí, nâng

cao hiệu quả nuôi cá.

- Nghiên cứu chế biến các sản phẩm từ các phụ phẩm da, đầu, xương cá tra để chế biến dầu cá, nước collagen và các sản phẩm khác.

- Nghiên cứu áp dụng, chuyển giao công nghệ khai thác nước thải, khí thải từ các nhà máy chế biến cá tra để sản xuất biogas.

- Tập trung đẩy mạnh công tác XTTM, trên cơ sở các Chương trình XTTM trọng điểm của nhà nước, thiết kế các chương trình, Đề án, Dự án tiếp thị nghiên cứu thị hiếu, văn hóa ẩm thực, tập quán của các thị trường nhập khẩu cá tra, khai thác tiềm năng, tạo cơ hội mở rộng, nâng cao sức hút của thị trường, thiết kế, sáng tạo các mẫu mã, chủng loại các mặt hàng, các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ cá tra, trên cơ sở đó áp dụng khoa học công nghệ CBTS tiên tiến thực hiện chuyển đổi mạnh cơ cấu các sản phẩm cá tra, giảm tỷ lệ cá tra phi lê từ 97-98% xuống còn khoảng 50% và nâng tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng từ 2-3% lên 50%; giảm hàm lượng thủy phân cá tra phi lê từ 86% xuống 83% và tỷ lệ mạ băng cá tra phi lê từ 20% xuống còn dưới 10%. Xây dựng các đại lý, thiết kế các kênh bán hàng, tiêu thụ sản phẩm giá trị gia tăng, ăn nhanh, ăn liền từ cá tra bán thẳng vào các siêu thị, các nhà hàng, khách sạn tại các thị trường nhập khẩu cá tra trên thế giới.

Các giải pháp thị trường và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chế biến cá tra xuất khẩu không cần vốn đầu tư lớn, không bị khống chế bởi các yếu tố môi trường, nguồn lợi, không bị tắc nghẽn bởi năng lực cán bộ, cơ sở vật chất thiết bị KHCN. Giải pháp này được xác định là một trong những giải pháp đột phá của kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành thủy sản đến 2020.

4.2. Định hướng đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản

Từ phân tích tại phụ lục 1, cho phép xác định các sản phẩm thủy sản tiềm năng trở thành ngành hàng sản xuất hàng hóa lớn là các giống loài có thể đưa vào nuôi, trồng chủ động. Đó là một số nhóm sản phẩm: rong biển (rong câu, rong nho, rong sụn, rong mơ, tảo...); nhuyễn thể hai mảnh vỏ (traï ngọc, nghêu, sò, điệp, bào ngư, tu hài, hào Thái Bình Dương...); giáp xác (tôm hùm, tôm càng xanh, cua bể, ...); cá biển (cá giò, cá chẽm, cá hồng, cá song, cá cảnh...); cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi vân...); thủy sản nước ngọt (rô phi đơn tính, điêu hồng, cá linh, cá ngát, cá kèo, cá lóc, cá bống, bông lau, thác lác, sặc rằn, lươn, ếch, baba, cá sấu...);...

Tuy nhiên, trong thời gian tới chỉ lựa chọn một số sản phẩm có triển vọng tiêu thụ lớn trên thị trường (xuất khẩu và nội địa) và có thể chủ động về công nghệ sản xuất. Do đó các nhóm sản phẩm sẽ được chọn gồm:

- Nhóm cá biển: cá giò, cá chẽm, cá mú, cá cảnh;

- Nhóm rong, tảo biển: rong câu, rong sụn, rong nho;
- Nhóm giáp xác: tôm hùm, cua bể, ghẹ;
- Nhóm nhuyễn thể: nghêu, hào, bào ngư, tu hài, trai ngọc;
- Nhóm thủy sản nước ngọt và nước lạnh: tôm càng xanh, rô phi; điêu hồng, sặc rằn, thác lác, cá bống, cá kèo; cá tầm, cá hồi vân.

Trong đó các sản phẩm cần được ưu tiên đầu tư là rong biển, cá biển, nhuyễn thể hai vỏ, tôm hùm, tôm càng xanh, cá nước lạnh.

Để chuyển các sản phẩm tiềm năng thành các mặt hàng xuất khẩu và tiêu thụ nội địa có giá trị hàng hóa lớn, cần triển khai các hoạt động sau:

- Nghiên cứu, du nhập, chuyển giao tiến bộ KHCN đối với từng đối tượng ưu tiên, từ sản xuất giống, quy trình nuôi thương phẩm, đến dinh dưỡng, thức ăn, phòng ngừa dịch bệnh, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.
- Nghiên cứu thị trường xuất khẩu và nội địa, tiếp thị sản phẩm chế biến, xây dựng quy hoạch phát triển cho từng đối tượng tiềm năng căn cứ theo thị hiếu, văn hóa ẩm thực của từng thị trường.

Ngoài ra, có kế hoạch phối hợp với các ngành dược phẩm, du lịch, thủ công mỹ nghệ để phát triển đa dạng các sản phẩm sử dụng nguyên liệu từ thủy sản:

- Nghiên cứu phát triển dược phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu thủy sản như thuốc kháng sinh, điều trị xương khớp, glucosamine, viên tăng lực, thực phẩm chức năng.
- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm, các mặt hàng thực phẩm, thực phẩm chức năng được chế biến từ rong, tảo biển. Đây là một hướng phát triển chiến lược có tiềm năng lớn.
- Nghiên cứu phát triển các mặt hàng trang sức, thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm văn hóa, quà tặng du lịch từ sản phẩm thủy sản.

4.3. Định hướng phát triển thủy sản bền vững

Để nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm chủ lực và đa dạng hóa sản phẩm cần tập trung phát triển KHCN. KHCN phải được đầu tư để đi trước dẫn đường, là cơ sở của các quyết định quản lý, các chính sách phát triển sản xuất hàng hóa lớn. Các kết quả nghiên cứu KHCN sẽ cho ra đời các giống sạch bệnh, giống có chất lượng cao; là cơ sở cho các công thức sản xuất thức ăn thủy sản, cơ sở phòng ngừa dịch bệnh, xử lý ô nhiễm môi trường. KHCN là cơ sở nền tảng cho phát triển bền vững. KHCN là giải pháp then chốt, là chìa khóa bảo đảm sự thành công của kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Trong thời gian qua các nguồn lực KHCN thủy sản còn bị hạn chế. Bên cạnh việc thiếu hụt số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học trình độ cao, thì đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học thủy sản cũng ở mức thấp, chưa tương xứng với kết quả đóng góp GDP của thủy sản. Trong các năm từ 2010 đến 2013, thủy sản đóng góp 27-29% tổng GDP nông nghiệp, nhưng đầu tư cho KHCN thủy sản chỉ chiếm 11,29% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học trong toàn ngành nông nghiệp (Thủy lợi: 14,68%; Lâm nghiệp: 11,99% ; Nông nghiệp: 62,04%). Cũng cùng thời gian này, kinh phí đầu tư sự nghiệp kinh tế thủy sản cũng rất thấp: Thủy sản 7,06%; Thủy lợi 24,92%; Lâm nghiệp 19,97%; Nông nghiệp 48,05% (số liệu Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các năm 2010-2013 của Bộ NN&PTNT). Như vậy, cơ cấu đầu tư tài chính cần được rà soát, xem xét và tái cơ cấu đồng thời với kế hoạch tái cơ cấu các lĩnh vực, các ngành nông, lâm, thủy sản.

Các hoạt động tái cơ cấu theo định hướng phát triển bền vững ngành thủy sản được đề xuất như sau:

- **KHCN:** Tăng đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học thủy sản:
- + Điều tra nguồn lợi thủy sản thường niên, chú trọng nguồn lợi xa bờ;
- + Thành lập và đưa vào vận hành các khu bảo tồn biển, các khu bảo tồn vùng nước nội địa;
- + Xây dựng kế hoạch hàng năm thả giống thủy sản vào các vực nước (biển, sông, hồ) để tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ và phát triển NLTS, đồng thời góp phần khôi phục nguồn lợi, tạo sinh kế cho ngư dân;
- + Nghiên cứu vật liệu mới thay thế vỏ gỗ tàu cá khai thác xa bờ;
- + Nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật, công nghệ khai thác hải sản và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch trên tàu cá xa bờ;
- + Nghiên cứu công nghệ sinh học, di truyền, sản xuất giống sạch bệnh, lưu giữ nguồn gen, phát triển đàn giống hậu bị, nâng cao chất lượng giống thủy sản;
- + Nghiên cứu dinh dưỡng, công thức sản xuất thức ăn thủy sản;
- + Nghiên cứu bệnh thủy sản, các biện pháp phòng trừ, giám sát dịch bệnh;
- + Nghiên cứu chuyển giao các công nghệ nuôi tiên tiến thân thiện với môi trường, nuôi tuần hoàn không thay nước, không sử dụng kháng sinh, hóa chất;
- + Nghiên cứu các công nghệ xử lý môi trường nuôi, xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, khí thải trong sản xuất thủy sản;
- + Nghiên cứu công nghệ sản xuất, chế biến phụ phẩm thủy sản;
- **Quy hoạch:** Song hành với đẩy mạnh nghiên cứu KHCN, việc xây dựng, rà soát quy hoạch được tiến hành đồng bộ để bảo đảm sự phát triển bền vững:
- + Quy hoạch phát triển KTHS xa bờ, khai thác cá ngừ đại dương;

- + Thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng các Trung tâm nghề cá lớn;
- + Rà soát quy hoạch các cơ sở CBTS thân thiện với môi trường, bảo đảm đủ điều kiện sản xuất xuất khẩu vào thị trường các nước công nghiệp phát triển.
- + Quy hoạch các vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung;
- + Phối hợp quy hoạch với các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt xây dựng các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến thức ăn thủy sản;
- **ATVSTP:** Đây là khâu mấu chốt, sống còn, bảo đảm uy tín sản phẩm, thương hiệu thủy sản Việt Nam, bảo đảm sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ ổn định, bền vững:
 - + Rà soát, hoàn thiện các quy định pháp lý về điều kiện sản xuất ATVSTP đối với các cảng cá, bến cá, các vùng NTTS, các cơ sở CBTS;
 - + Xây dựng và vận hành quy trình nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái;
 - + Xây dựng và vận hành quy trình kiểm soát chất lượng vật tư đầu vào và môi trường trong NTTS;
 - + Xây dựng và vận hành quy trình giám sát dịch bệnh thủy sản;
 - + Thực hiện HACCP trong quản lý, kiểm soát chất lượng đối với tất cả các lĩnh vực sản xuất sản phẩm thủy sản.
 - + Thực hiện quy tắc quản lý của Nghề cá có trách nhiệm (CoC) đối với các hoạt động KTTS, NTTS, CBTS, DVHC;
 - + Triển khai VietGAP tại tất cả các vùng nuôi thủy sản; hoàn thiện quy trình, thủ tục đồng bộ hóa giữa VietGAP và GlobalGAP.
- **An sinh xã hội:** Một trong các mục tiêu của Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 là: “Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cộng đồng ngư dân ven biển, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm trước mắt và lâu dài, giảm tỷ lệ đói nghèo. Đến năm 2020, thu nhập bình quân lao động thủy sản cao gấp 2,5 lần so với năm 2010”. Để thực hiện mục tiêu này, quá trình tái cơ cấu ngành thủy sản phải gắn liền với tái cơ cấu lao động thủy sản. Cần thực hiện chuyển đổi một lượng lớn lao động KTHS ven bờ ra xa bờ, chuyển từ KTHS sang NTTS, CBTS và chuyển từ thủy sản sang các ngành nghề khác. Mục tiêu là bảo đảm tạo việc làm cho 5 triệu lao động (QĐ 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010), trong đó khoảng 50% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn (QĐ 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013). Các hoạt động tạo việc làm nâng cao mức sống của người lao động thủy sản được tiến hành đồng bộ với kế hoạch xây dựng phát triển các cộng đồng nghề cá, các làng cá ấm no, hạnh phúc trong Chương trình quốc gia xây dựng phát triển nông thôn mới.

4.4. Đổi mới thể chế, chính sách phát triển ngành thủy sản

Ngành thủy sản trong hội nhập, phát triển hơn 30 năm qua đã sớm đổi mới cơ chế, chính sách. Từ năm 1981 ngành Thủy sản đã áp dụng cơ chế quản lý kinh tế thị trường thay thế cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Quá trình đó đã giúp ngành thủy sản xây dựng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, hình thành các cơ chế, chính sách quản lý tiếp cận theo định hướng thị trường, tương đồng các quy định quốc tế, phù hợp thực tiễn Việt Nam. Trong đó, rất đáng chú ý là thành công của các qui định về tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm pháp luật quản lý chất lượng, ATVSTP. Hiện nay, trước những khó khăn thách thức mới, yêu cầu tái cơ cấu đang đặt ra, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới sâu rộng thể chế, chính sách, tiếp tục mở đường cho thủy sản phát triển rực rỡ hơn nữa. Các nội dung chủ yếu đổi mới thể chế, chính sách nhằm thực hiện tái cơ cấu ngành thủy sản cụ thể như sau:

- Rà soát bổ sung sửa đổi Luật thủy sản.
- Rà soát, xây dựng các quy hoạch và thể chế quản lý, giám sát thực hiện các quy hoạch phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản.
- Rà soát, bổ sung, sửa đổi cơ chế xây dựng kế hoạch và phân bổ dự toán ngân sách cho các ngành, các lĩnh vực, trong đó ưu tiên cho nhiệm vụ nghiên cứu phát triển sự nghiệp khoa học và sự nghiệp kinh tế phục vụ kế hoạch tái cơ cấu.
- Rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng bổ sung, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Các nhóm chính sách gồm:

+ Khuyến khích phát triển: Chuyển đổi KTHS gần bờ ra xa bờ; phát triển nuôi, trồng trên biển, phát triển các vùng nuôi thủy sản công nghiệp công nghệ cao; chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng; tổ chức DVHC trên biển và tại các trung tâm nghề cá lớn, các cảng cá, chợ cá; áp dụng KHCN tiên tiến trong khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản sau thu hoạch, DVHC thủy sản; các tiến bộ kỹ thuật công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện môi trường; đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, phát triển mặt hàng mới...

+ Hỗ trợ phát triển: Chuyển đổi KTHS từ gần bờ ra xa bờ; từ KTHS sang NTTS, CBTS, DVHC; từ thủy sản sang các ngành nghề khác; xuất khẩu lao động KTHS; đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực; thực hiện phối hợp công tư (PPP) trong đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng cảng cá, chợ cá, các trung tâm nghề cá lớn; trang thiết bị quản lý nghề cá hiện đại, ứng dụng công nghệ vệ tinh, viễn thám; hạ tầng các khu NTTS công nghiệp tập trung; hạ tầng các khu công nghiệp CBTS; nghiên cứu đánh giá, điều tra NLTS thường niên, nghiên cứu khoa học cơ bản và hỗ trợ chuyển giao tiến bộ KHCN về giống, dinh dưỡng, thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, bệnh, môi trường thủy sản, phát

triển cộng đồng, xây dựng làng cá - nông thôn mới...

+ Bảo hiểm rủi ro trong sản xuất thủy sản: Các chính sách bảo hiểm cho các hoạt động KTHS, NTTS trên biển; sản xuất giống, nuôi công nghiệp tập trung, nuôi lồng, bè trên sông, trên hồ chứa lớn, nuôi sinh thái theo quy hoạch; thử nghiệm các công nghệ, kỹ thuật mới, phát triển các đối tượng mới...

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ công; xây dựng các chính sách qui định bảo đảm điều kiện sản xuất, quản lý chất lượng ATVSTP; quản lý, giám sát, chất lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào; quản lý phòng, trừ dịch bệnh, an toàn môi trường sinh thái trong sản xuất thủy sản.

- Xây dựng thể chế, chính sách đẩy mạnh thực hiện đồng quản lý trong ngành thủy sản. Để quản lý tài nguyên, bảo vệ sự đa dạng sinh học, quản lý phát triển thủy sản bền vững, phương pháp hữu hiệu duy nhất là thực hiện đồng quản lý. Nhà nước xây dựng, ban hành chính sách, quản lý phát triển theo khung pháp luật và chính sách. Các hoạt động xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện đồng quản lý như sau:

+ Tổng kết các mô hình, các hoạt động cộng đồng nghề cá; xây dựng Sổ tay hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động, phát triển các cộng đồng thủy sản;

+ Thực hiện phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ, lợi ích giữa các cấp chính quyền, giữa chính quyền với các tổ chức xã hội nghề nghiệp, giữa các cơ quan, tổ chức xã hội với cộng đồng ngư, nông dân trong quản lý tài nguyên, nguồn lợi, quản lý phát triển sản xuất thủy sản;

+ Lồng ghép trong Chương trình xây dựng nông thôn mới nội dung xây dựng và phát triển cộng đồng ngư dân trong khai thác, nuôi trồng, chế biến, DVHC thủy sản, xây dựng làng cá văn minh;

+ Giao quyền sử dụng mặt nước ven biển, mặt nước NTTS cho cộng đồng ngư, nông dân quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường, NLTS;

+ Xây dựng cơ chế huy động vốn, quản lý, sử dụng Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản từ cộng đồng tới cấp tỉnh, cấp trung ương; tại các làng cá Quỹ tái tạo NLTS đồng thời là Quỹ phát triển cộng đồng để tạo nguồn tài chính chủ động cho kế hoạch phát triển cộng đồng.

V KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN

Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã ban hành quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22 tháng 11 năm 2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Kế hoạch các hành động cụ thể, chi tiết thực hiện Đề án được trình bày trong Phụ lục . Căn cứ kết quả phân tích theo chuỗi giá trị, các giải pháp đột phá, các hoạt động then chốt được xác định như sau:

5.1. Giải pháp thị trường

- Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng được phân công có trách nhiệm xây dựng các Chương trình XTTM trọng điểm đối với các sản phẩm tôm và cá tra xuất khẩu.

- Vasep cùng các doanh nghiệp CBTSXK với sự hỗ trợ của các Chương XTTM trọng điểm xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tiếp cận, mở rộng, phát triển thị trường, khai thác các hợp đồng xuất khẩu ổn định các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ cá tra và tôm; giảm tỷ lệ xuất khẩu phi lê cá tra từ 98% xuống dưới 50% và nâng các sản phẩm giá trị gia tăng từ cá tra lên trên 50%; đồng thời nâng giá trị gia tăng các sản phẩm tôm từ 35% lên trên 50%.

Đây là giải pháp có tính chất đột phá trong kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành thủy sản từ nay tới năm 2020 với kỳ vọng sẽ nâng giá trị kim ngạch xuất khẩu từ cá tra và tôm lên mức 8 tỷ USD vào năm 2020.

5.2. Giải pháp khoa học công nghệ môi trường

Giải pháp KHCN-MT được xác định là then chốt, là chìa khóa hóa giải bài toán nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của ngành thủy sản. Các hoạt động ưu tiên của giải pháp này gồm:

- Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu chuyển giao công nghệ, đưa vào sản xuất các giống tôm sú, tôm he chân trắng, cá tra có chất lượng cao, sạch bệnh; các giống cá biển, rong biển, tôm hùm, tôm càng xanh.

- Áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến thân thiện môi trường;

- Áp dụng công nghệ vệ tinh quản lý tàu đánh cá trên biển;

- Nghiên cứu, chuyển giao, áp dụng công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch trên các đội tàu KTHS xa bờ, khai thác cá ngừ đại dương;

- Nghiên cứu khoa học dinh dưỡng, xác lập các công thức thức ăn cho từng giai đoạn phát triển của tôm sú, tôm he chân trắng, cá tra, cá biển nuôi theo vòng đời sinh học;

- Nghiên cứu nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng đối với ngô, đậu tương, sắn, chất lượng sản xuất bột cá; phối hợp quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất thức ăn thủy sản;

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ xử lý môi trường nước, chất thải rắn trong bùn đáy ao NTTS;

- Nghiên cứu bệnh, phòng, trừ và giám sát dịch bệnh thủy sản.

5.3. Các giải pháp tổ chức, thể chế và chính sách

Đây là các hoạt động xuyên suốt, có ý nghĩa quan trọng của kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành thủy sản. Một số nội dung cụ thể gồm:

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi Luật thủy sản;
- Rà soát, xây dựng các quy hoạch phát triển thủy sản;
- Nâng cao năng lực, tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản từ trung ương đến địa phương;
- Quản lý hiệu quả các hoạt động KTHS, quản lý tài nguyên, môi trường, nguồn lợi thủy sản;
- Tổ chức lại các mô hình sản xuất trên biển, các hoạt động DVHC nghề cá, các khu công nghiệp NTTS, các trung tâm nghề cá lớn;
- Cổ phần hóa 100% các doanh nghiệp nhà nước ngành thủy sản;
- Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và HTX;
- Tổ chức các liên doanh, liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp với các hộ gia đình, các cộng đồng ngư, nông dân với vai trò nòng cốt của các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu;
- Xây dựng các chính sách, hoàn thiện thể chế, phát triển cộng đồng và thực hiện đồng quản lý hiệu quả trong ngành thủy sản.

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản hướng theo giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, cần thiết thực hiện đồng bộ 7 nhóm giải pháp đã được đề ra tại Quyết định 2760/QĐ-BNN-TCTS. Trong Báo cáo này, sử dụng phương pháp tiếp cận phân tích theo chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực, phát huy lợi thế so sánh và đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản từ góc nhìn của thị trường đã giúp xác định sâu sắc hơn vị trí, vai trò, ý nghĩa, ảnh hưởng tác động của từng nhóm giải pháp, từ đó lựa chọn thứ tự ưu tiên cho kế hoạch hành động.

Hy vọng rằng với sự hỗ trợ, giúp đỡ của FAO về phương pháp tiếp cận theo chuỗi giá trị, xuất phát từ thị trường định hướng trở lại cho sản xuất sẽ bổ sung, làm sinh động, sáng tạo hơn quá trình lập kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu của ngành thủy sản.

VI: BẢNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÀI CƠ CẤU NGÀNH THỦY SẢN THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
I	GIẢI PHÁP QUY HOẠCH						
1	Rà soát QHTT phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030	2015	VỤ KHTC & VIỆN KT& QHTS	Các Cục, Vụ, Viện, Trường, các Sở NN&PTNT, các Chi cục TS, các Hội, Hiệp hội	Ngân sách	Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	Các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch phát triển được rà soát, xác định phù hợp tình hình kinh tế xã hội. Các giải pháp thực hiện theo hướng nâng cao GTGT và phát triển bền vững
2	Quy hoạch phát triển nghề khai thác cá ngừ đại dương	2015		Các Cục, Vụ, Viện, Trường, các Sở, các chi cục TS Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Hội NC, Vasep, Vinatuna		Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng	Hoạch định mùa vụ, cơ cấu nghề và số lượng thuyền/nghe,số lượng lao động và ngư trường khai thác; các giải pháp, cơ chế, chính sách tổ chức sản xuất, DVHC,DVTM, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu cá ngừ đại dương
3	Rà soát quy hoạch phát triển nuôi cá tra	2014		Các Vụ, Cục, Các Sở NN&PTNT, Các chi cục TS vùng ĐBSCL, các Viện, các Trường, các Hội, Hiệp hội			Xác định lại diện tích nuôi cá tra tại các tỉnh ĐBSCL phù hợp quy luật thị trường; triển khai các công nghệ tiên tiến trong sản xuất giống, nuôi thương phẩm; hạ giá thành sản xuất thức ăn; xây dựng các giải pháp, cơ chế, chính sách tổ chức LD-LK sản xuất, DVHC, DVTM, CBXX các sản phẩm GTGT, chế biến các SP từ phụ phẩm, các SP tiêu thụ NĐ

4	Quy hoạch phát triển các vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng theo mô hình công nghiệp tập trung	2015-2016	Các Cục, Vụ, Viện, Trường, các Sở NN&PTNT, các Chi cục TS các tỉnh ven biển, các Hội, Hiệp hội	Lập được quy hoạch, xác định rõ diện tích các vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng theo mô hình công nghiệp tại các tỉnh miền Trung và ĐBSCL, các chỉ số biến thiên theo thị trường, các công nghệ tiên tiến áp dụng trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm, các giải pháp, cơ chế, chính sách tổ chức LD-LK sản xuất, DVHC, DVTM, CBXXK các sản phẩm GTGT, chế biến các SP từ phụ phẩm, các SP tiêu thụ NB
5	Thiết kế quy hoạch chi tiết 5 trung tâm nghề cá lớn và trung tâm phát triển thủy sản vùng ĐBSCL	2015-2019	Các Cục, Vụ, Viện, các Sở NN&PTNT, các chi cục TS các tỉnh TP: Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, Cần Thơ, các Hội, Hiệp hội	Lập được hồ sơ thiết kế, xác định rõ vị trí, mặt bằng, qui mô, công suất, các hạng mục, tiến độ đầu tư, dự toán nguồn vốn, cơ chế hợp tác công/tư; chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý của từng Trung tâm
6	Phối hợp quy hoạch liên ngành xây dựng các vùng nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: ngô, đậu tương, bột cá	2014-2016	Vụ KH, Vụ NTTS, các Cục Trồng trọt, Chăn nuôi, KT&BVNLTS, Các Sở NN&PTNT, các Viện, các Hội, Hiệp hội	Hình thành các vùng chuyên canh ngô, đậu tương, các DN chế biến bột cá, khô đầu phục vụ sản xuất thức ăn thủy sản, chủ động nguồn nguyên liệu, giám chi phí SX, giám giá thành thức ăn trong chuỗi giá trị cá tra, tôm nuôi công nghiệp và các đối tượng thủy sản nuôi khác

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
7	Xây dựng Quy chế quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch	2015		Các Cục, Vụ, các Sở NN&PTNT, các Chi cục TS, các Hội, Hiệp hội			Xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào thực hiện quy chế quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch; cơ chế phối hợp quản lý quy hoạch giữa Bộ với UBND các địa phương, giữa chính quyền với các Hội, Hiệp hội; cơ chế xử lý, chế tài xử phạt các vi phạm quy hoạch.
II	GIẢI PHÁP TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
8	Rà soát chức năng, nhiệm vụ tổ chức lại bộ máy quản lý các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp chuyên ngành thủy sản ở Trung ương và địa phương	2014-2015	Vụ TCCB và TCTS	Các Cục, Vụ, các Viện, Trường, Trung tâm, các Sở NN&PTNT	Vốn NS	Các Quyết định phê duyệt được ban hành	Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chuyên ngành ở TW và địa phương được bổ sung, điều chỉnh khoa học, đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý và cải cách nền hành chính công
9	Rà soát chức danh, nhiệm vụ công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp trong ngành thủy sản	2014-2015	Vụ TCCB và TCTS	Các Cục, Vụ, các Viện, Trường, Trung tâm, các Sở NN&PTNT	Vốn NS	Các Quyết định phê duyệt được ban hành	Chức danh, nhiệm vụ của các công chức, viên chức chuyên ngành ở TW và địa phương được bổ sung, điều chỉnh khoa học, đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý và cải cách nền hành chính công

10	Xây dựng và triển khai Đề án thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, CBXX cá ngừ đại dương theo chuỗi giá trị	2014	Cục KT & BVN-LTS	Các Sở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, các Vụ, Cục, Viện, Trường, vasep, các DN và các Hiệp hội cá ngừ	Vốn NS xây dựng đề án; vốn tín dụng và tự có triển khai thực hiện	Đề án được phê duyệt và đưa vào triển khai thí điểm	Các liên doanh, liên kết giữa KTHS-DVHC-bảo quản, tiêu thụ sản phẩm được hình thành, do các DNCBTSXXK làm nông cốt, hoạt động hiệu quả; Chất lượng sản phẩm cá ngừ đại dương xuất khẩu đồng lạnh nguyên con được nâng từ 10-30% lên 30-50%.
11	Xây dựng và triển khai các Đề án tổ chức liên doanh, liên kết giữa các tác nhân theo chuỗi giá trị sản xuất đối với các sản phẩm cá tra và tôm nuôi công nghiệp, gắn với thương hiệu các doanh nghiệp CBXX, do DN làm nông cốt	2015	Vụ NTTS và Cục CBN-LTS và NM	Các Cục, Vụ, các Viện, Trường, Trung tâm, các Sở NN&PTNT, các chi cục TS, các Hội, Hiệp hội, các DNCBTSXXK và DN SX thức ăn.	Vốn NS xây dựng đề án; vốn tín dụng và tự có triển khai thực hiện	Đề án được phê duyệt và đưa vào triển khai thực hiện	Các liên doanh, liên kết giữa các tác nhân được hình thành, do các DNCBTSXXK làm nông cốt, hoạt động hiệu quả; giá bán cá, tôm tăng ổn định theo tỷ lệ SPGTGT được nâng từ 35% lên 50% đối với tôm và 20-30 % đối với cá tra .

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
12	Xây dựng hệ thống thông tin và dịch vụ thông tin dự báo ngư trường NLTSS	2015-2020	Viện NCHS Hải Phòng	Các Cục, Vụ, Viện, các Sở, các Hội, Hiệp hội, các DN, cộng đồng ngư, nông dân	Ngân sách	Kênh thông tin dự báo ngư trường được nghiên cứu triển khai trong toàn ngành	Thông tin dự báo ngư trường được cập nhật, bảo đảm độ tin cậy, được cung cấp hàng ngày đến các cơ quan quản lý, các Viện, trường, các DN và cộng đồng ngư dân
13	Triển khai giai đoạn 2 dự án thông tin quản lý nghề cá (MOVIMAR)	2015-2020	Cục KT & BVN-LTS	TTTTTS, Cục Kiểm ngư, Vụ KHCN-HTQT, Ban quản lý các DA NN, các Sở và các chi cục KT&BVNLTS, Hội nghề cá, VINA-TUNA, cộng đồng ngư dân	ODA	Dự án được triển khai hiệu quả	100% tàu KTHS xa bờ và tàu dịch vụ KTHSXB được quản lý và hỗ trợ thông tin, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện trong hoạt động sản xuất trên biển
14	Xây dựng hệ thống phân tích thông tin và dịch vụ cung ứng thông tin thị trường thủy sản cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và ngư, nông dân	2015-2020	Trung tâm thông tin thủy sản	Trung tâm thông tin các Bộ, Thương vụ tại ĐSQ, Tổng cục thống kê, Các Cục, Vụ, Viện, các Sở, các Hội, Hiệp hội, các DN, cộng đồng ngư, nông dân	PPC	Hệ thống thông tin phân tích, dự báo thị trường thủy sản được nghiên cứu đưa vào hoạt động	Thông tin phân tích, dự báo thị trường thủy sản được cập nhật, bảo đảm độ tin cậy, cung cấp thường xuyên cho các DN, các cơ quan quản lý, các viện, trường và cộng đồng ngư, nông dân

15	Triển khai áp dụng GAP, VietGAP trên các vùng nuôi cá tra, nuôi tôm sú, tôm he chân trắng theo mô hình công nghiệp	2014-2016	Vụ NTTS	Các tổ chức KHCN, Cục Thú y, Nafiqad, Các DN, các hộ nuôi cá tra	PPC	GAP được áp dụng trên các vùng nuôi công nghiệp các sản phẩm chủ lực	100% diện tích nuôi công nghiệp được quản lý theo VietGAP, chất lượng SP nuôi và giá bán được nâng cao trên 10% so vùng nuôi không áp dụng GAP; bảo đảm an toàn dịch bệnh và môi trường vùng nước NTTS
16	Rà soát, bổ sung, sửa đổi quy chuẩn và thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ điều kiện sản xuất ATV/S đối với các tàu cá, các cảng cá, chợ cá, các cơ sở chế biến thủy sản, các vùng NTTS	2014-2020	Nafiqad	Cục KT&BVNLTS, Vụ TTr-PC, Các Ban quản lý cảng cá, chợ cá, các DN, các hộ NTTS	PPC	Quy trình điều kiện sản xuất ATVSTS được phê duyệt và triển khai thực hiện	Tất cả các tàu thuyền đánh cá, cảng cá, chợ cá, cơ sở CBTS và các vùng NTTS được đăng ký ĐKSX bảo đảm ATV/S, bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn môi trường
17	Rà soát, bổ sung, sửa đổi quy chuẩn và thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên chất lượng vật tư đầu vào trong NTTS	2015-2020	Nafiqad	Vụ KHCN, Cục Thú y, Vụ NTTS, Vụ TTr-PC, Các DN, các hộ NTTS	Ngân sách	Quy chuẩn kiểm soát chất lượng vật tư đầu vào NTTS được phê duyệt và triển khai thực hiện	Tất cả vật tư đầu vào NTTS được kiểm soát, bảo đảm chất lượng ATV/S TP đối với 100% giống thủy sản và vật tư đầu vào NTTS

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
18	Xây dựng quy chuẩn và triển khai vận hành hệ thống quản lý, giám sát dịch bệnh thủy sản	2015-2020	Cục Thú y	Cục Thú y, Viện NCNTTS II,III, Vụ NTTS	Ngân sách	Hệ thống quản lý, giám sát dịch bệnh được hình thành và vận hành hiệu quả	Dịch bệnh được phát hiện, khống chế, phòng ngừa kịp thời, sản lượng và chất lượng sản phẩm NTTS tăng lên rõ rệt
19	Hoàn thiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống quản trắc, cảnh báo môi trường NTTS	2015-2020	Vụ KHCN-HTQT	Vụ KHCN-MT, Vụ NTTS, Cục KTBNVNLTS, Cục Thú y, Viện NCNTTS 1,2,3, Viện NCHSHP	Ngân sách	Hệ thống quản trắc môi trường hoàn thiện, quy trình quản lý vận hành được phê duyệt	Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá môi trường các vùng SXTS được cập nhật thường xuyên, cung cấp kịp thời cho các cơ quan quản lý, các DN và người SXTS
III	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ						
20	Điều tra, nghiên cứu, đánh giá nguồn lợi cá ngừ đại dương	2015-2016	Viện NCHS HP	Cục KT&BNVNLTS, Vụ KHCN-MT, Vụ KHCN-HTQT	Ngân sách	Kết quả được Hội đồng KHCN nghiệm thu	Xác định được mùa vụ di cư, trữ lượng nguồn lợi và khả năng cho phép khai thác cá ngừ đại dương trên vùng biển Việt Nam
21	Xây dựng và triển khai Đề án hiện đại hóa đoàn tàu KTHSXB	2015-2020	Cục KT & BVN-LTS	Vụ KHCN-MT, Vụ KHCN-HTQT, Cục Kiểm ngư, Viện NCHS Hải Phòng, các Hội, Hiệp hội	PPC	Đề án được phê duyệt, triển khai	Đoàn tàu KTHSXB được hiện đại hóa với các công nghệ khai thác hải sản, các thiết bị trên boong, công nghệ bảo quản sau thu hoạch tiên tiến, vỏ gỗ được thay thế bằng vỏ thép và vật liệu mới, công nghệ thông tin quản lý hiện đại, trình độ thủy thủ được nâng cao.

22	Hợp tác nghiên cứu dinh dưỡng, các công thức thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá tra	2015-2018	Vụ KH-CN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Chương trình giống thủy sản-TCTS, các Viện NCNTTS 1,2,3, các Trường Đại học Cần Thơ, Nha Trang, Nông lâm TPHCM, các DN sản xuất thức ăn trong và ngoài nước	PPC	Chứng loại thức ăn và công thức phù hợp cho từng giai đoạn sinh trưởng của tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá tra	Chủ động trong SX thức ăn bảo đảm chất lượng, ATVSTP cho các giai đoạn nuôi, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao GTGT các SP cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng nuôi công nghiệp.
23	Hợp tác nghiên cứu chuyên giao và hoàn thiện công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng sạch bệnh	2015-2016	Vụ KHCN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Chương trình giống thủy sản – TCTS, Viện NC NTTS 1,2,3, Trường Đại học Nha Trang, Công ty MONA và các DN sản xuất giống tôm	PPC	Chủ động công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng sạch bệnh	Bảo đảm nguồn giống cung cấp đủ, ổn định theo mùa vụ, chất lượng giống tôm sú và tôm thẻ chân trắng sạch bệnh cho các vùng nuôi công nghiệp tập trung trong cả nước
24	Hợp tác nghiên cứu lưu giữ nguồn gen, nâng cao chất lượng sản xuất giống và chất lượng đàn cá tra hậu bị tại ĐBSCL	2014-2017	Vụ KHCN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Chương trình sản phẩm quốc gia – cá tra, Chương trình giống thủy sản – TCTS, Viện NCNTTS 2, Trường Đại học Cần Thơ, Công ty CP.VN	PPC	Công nghệ sản xuất giống và lưu giữ đàn cá tra hậu bị được nghiệm thu, ứng dụng trong sản xuất	Chất lượng sản xuất giống cá tra bảo đảm ổn định. Chủ động nguồn cá tra bố mẹ chất lượng cao. Các đàn cá tra bố mẹ có các tính trạng: thịt trắng, tăng trưởng nhanh, kháng bệnh và có thể chịu được độ mặn ở một số vùng chịu ảnh hưởng thủy triều

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
25	Hợp tác nghiên cứu, chuyển giao áp dụng công nghệ tiên tiến trong nuôi cá tra, nuôi công nghiệp tôm sú, tôm thẻ chân trắng	2014-2016	Vụ KHCN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Các Viện NCNTTS 1,2,3, Trường Đại học Cần Thơ, Vasep, DANIDA	PPC và ODA	Công nghệ nuôi tiên tiến được nghiệm thu và chuyển giao vào sản xuất	Năng suất, sản lượng tôm, cá tra nuôi tăng cao, giá thành hạ, bảo đảm ATP, ATDB, ATMT, ATDB trong nuôi cá tra và tôm công nghiệp
26	Nghiên cứu chuyển giao các biện pháp khống chế dịch bệnh EMS, đốm trắng, hoại tử gan tụy (AHBNS) trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng; dịch bệnh gan thận mù trên cá tra	2014-2017	Vụ KHCN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Các Viện NCNTTS 1,2,3, các Trường đại học Cần Thơ, Nha Trang, Nông lâm TP HCM, Cục Thú y, Vụ NTTS, Các DN, cộng đồng nuôi tôm, cá tra	Ngân sách	Quy trình chẩn đoán, biện pháp phòng ngừa và phác đồ điều trị bệnh EMS, đốm trắng, AHBNS trên tôm, gan thận mù trên cá tra được nghiệm thu	Chủ động trong phòng, trừ dịch bệnh EMS, đốm trắng, AHBNS trên tôm, gan thận mù trên cá tra, hỗ trợ các vùng NTTS nâng cao chất lượng ATP, ATDB, ATMT, giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao GTGT các sản phẩm tôm, cá tra
27	Xây dựng, ban hành quy chuẩn quản lý, giám sát dịch bệnh thủy sản	2015	Cục Thú y	Viện NCNTTS 1,2,3, Vụ NTTS, Vụ KHCN-MT, Vụ KHCN-HTQT	Ngân sách	Quy trình quản lý, giám sát, xử lý dịch bệnh thủy sản được ban hành	Chủ động quản lý, kiểm soát được bệnh và ứng phó kịp thời, hiệu quả các tình huống khi dịch bệnh tại các vùng nuôi thủy sản tập trung
28	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất giống các loài nhuyễn thể (nghe, tu hài, hào, bào ngư) chuyển giao cho các cơ sở sản xuất	2016 - 2018	Vụ KHCN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Vụ NTTS, Các Viện NC NTTS 1,2,3, các Trường đại học Cần Thơ, Nha Trang, Nông lâm TP HCM, các DN	Ngân sách	Hoàn thiện công nghệ SX giống nhuyễn thể, quy trình kỹ thuật vận chuyển giống với tỷ lệ hao hụt < 3% trong 5 ngày	Chủ động nguồn giống nhuyễn thể cho các vùng nuôi, quy trình kỹ thuật vận chuyển nhuyễn thể giống, bảo đảm giảm tỷ lệ hao hụt < 3% trong 5 ngày; giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao GTGT sản phẩm nuôi cho người sản xuất giống và người nuôi

29	Phát triển nuôi tôm hùm thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp	2017	Vụ NTTS	Vụ KHCHN-MT, Vụ KHCHN-HTQT, Các Sở NN&PTNT, các Chi cục TS, Viện NCNTTS 3, Đại học Nha Trang, các DN, cộng đồng ngư dân	PPC	Quy trình công nghệ nuôi tôm hùm thương phẩm sử dụng thức ăn công nghiệp được chuyển giao	Nâng cao giá trị tôm hùm nuôi thương phẩm, giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề cho ngư dân KTHS ven bờ.
30	Nghiên cứu quy trình khống chế bệnh sửa trên tôm hùm nuôi	2018-2019	Vụ KHCHN-MT và Vụ KHCHN-HTQT	Viện CN sinh học, Viện NC NTTS III, Đại học Nha Trang, Cục Thú y, Vụ NTTS.	Ngân sách	Phương pháp chẩn đoán và biện pháp phòng trị được nghiệm thu	Chủ động phòng trị bệnh cho tôm hùm, nâng cao giá trị sản phẩm, bảo đảm ATDB, hạn chế rủi ro cho người nuôi
31	Nghiên cứu quy trình khống chế hội chứng sưng vôi trên tu hải nuôi	2019	Vụ KHCHN-MT và Vụ KHCHN-HTQT	Viện NC NTTS 1,2,3, Cục Thú y, Vụ NTTS	Ngân sách	Phương pháp chẩn đoán và phác đồ điều trị, biện pháp phòng ngừa được nghiệm thu	Chủ động phòng trị bệnh cho tu hải, bảo đảm ATDB, nâng cao giá trị sản phẩm, hạn chế rủi ro cho người nuôi
32	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh chuyển giao cho sản xuất	2016-2017	Vụ KHCHN-MT và Vụ KHCHN-HTQT	Chương trình giống thủy sản-TCTS, Vụ NTTS, Viện NCNTTS 2, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nông lâm TPHCM	Ngân sách	Quy trình công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh được nghiệm thu	Chủ động nguồn cung cấp giống tôm càng xanh bảo đảm chất lượng khỏe mạnh, sạch bệnh, tỷ lệ sống đạt trên 20-25% cung cấp cho các vùng nuôi

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
33	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất giống một số loài rong biển chuyển giao cho sản xuất	2015-2017	Vụ KHCN-MT và Vụ KHCN-HTQT	Chương trình giống thủy sản-TCTS, Viện NCNTTS 1,2, Viện NCHS Hải Phòng, Viện Hải dương học	Ngân sách	Quy trình công nghệ sản xuất rong biển chất lượng cao được nghiệm thu chuyển giao vào sản xuất	Chủ động nguồn giống rong biển chất lượng cao cung cấp cho các vùng trồng rong, thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phục vụ chiến lược phát triển nuôi, trồng trên biển.
IV	GIẢI PHÁP THỊ TRƯỜNG						
34	Tuyên truyền, phổ biến Luật cạnh tranh trong các doanh nghiệp CBTS (XK và tiêu thụ ND)	2015-2020	Vụ PC-T. Tra	Vụ PC, Cục chế biến NLTS và nghề muối, Hội đồng cạnh tranh, Cục quản lý cạnh tranh Bộ công thương, Vasep, các DNCBTS	PPC	Các lớp học, tuyên truyền phổ biến Luật cạnh tranh được tổ chức thường xuyên cho cán bộ lãnh đạo, quản lý DN	Các DN hiểu biết về Luật cạnh tranh, tự giác loại bỏ tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong nội bộ, tham gia SXKDTS theo cơ chế thị trường, đúng pháp luật
35	Xây dựng Chương trình XTTM trọng điểm đối với cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng vào các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản	2015-2020	Cục CBN-LTS và nghề muối	Bộ công thương, TCTS, Tham tán thương mại tại Mỹ, EU, Nhật Bản, Vasep, các DNCBTSXK	PPC	Chương trình được phê duyệt, triển khai liên tục trong 5 năm	Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu thay đổi; tỷ lệ cá tra phi lê xuất khẩu giảm xuống dưới 50%, sản phẩm GTGT tôm và cá tra trên 50%
36	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, bao gồm các sản phẩm mới, các sản phẩm chế biến từ phụ phẩm, được phẩm, thực phẩm chức năng, sản phẩm thủ công, mỹ nghệ từ thủy sản	2015-2020	Cục CBN-LTS và nghề muối	Bộ công thương, Bộ Y tế, Chương trình sản phẩm quốc gia, TCTS, Vasep, các DNCBTS, DN được phẩm, các hộ SX thủ công mỹ nghệ	PPC	Chương trình được phê duyệt, triển khai liên tục trong 5 năm	Thị trường xuất hiện nhiều SP mới đa dạng, phong phú, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao đáng kể GTSX thủy sản

37	Xây dựng quy chế quản lý và thí điểm tổ chức các chợ đầu giá cá ngữ đại dương tại ba tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa	2015-2017	Cục CBN-LTS và nghề muối	Cục KT&BVNLTS, VINATUNA, Các Sở NN&PTNT, Công thương 3 tỉnh, các DNCBTSXK, các hộ ngư dân, Hội nghề cá, Vasep	PPC	Phương thức hoạt động mới, chợ đầu giá trên thị trường thủy sản	Các chợ đầu giá cá ngữ tại 3 tỉnh hoạt động, chất lượng cá và giá bán cá ngữ đại dương được công khai, minh bạch, lợi ích ngư dân được bảo vệ, GTGT chuỗi cá ngữ tăng cao
38	Xây dựng khung pháp lý triển khai thí điểm Tham tán nông nghiệp-thủy sản và thành lập các Đại lý thương mại thủy sản tại các thị trường trọng điểm Mỹ, EU, Nhật Bản	2016-2018	Vụ HTQT và Vụ KHCN-HTQT	Bộ Nội vụ, Bộ ngoại giao, Bộ công thương, TCTS, Vụ PC, Vụ TCCB, Cục CBNLTS và NM, Tham tán thương mại tại Mỹ, Nhật Bản, EU, Vasep, các DNCBTSXK	PPC	Hình thành cơ sở pháp lý để cử tham tán, thành lập tổ chức đại lý tại các thị trường trọng điểm	Tiếp cận trực tiếp, nghiên cứu thị trường, phân tích thông tin, tìm hiểu công nghệ mới, giới thiệu quảng bá sản phẩm, đẩy mạnh tiếp thị, bán hàng, tăng mạnh doanh số, thị phần tại các thị trường trọng điểm
V	ĐẦU TƯ CÔNG VÀ PHỐI HỢP CÔNG, TƯ (PPP)						
39	Đầu tư xây dựng 5 trung tâm nghề cá lớn và Trung tâm phát triển thủy sản vùng ĐBSCL	2015-2020	Vụ KHTC	Bộ KHĐT, Vụ KH, Cục QLXDCB, Cục KT&BVNLTS, Cục Kiểm ngư, Cục CBNLTS và nghề muối, các Sở, các Hội, Hiệp hội, các DNSXKDOTS	PPP	Hệ thống công trình được đầu tư hiện đại, đồng bộ theo cơ chế phối hợp công/tư (PPP) theo QĐ 1445/2013/QĐ-TTg	Các cầu cảng, nhà quản lý, hệ thống thông tin, TKCN, nhà phân loại, chợ cá đầu tư từ NS; khu DVHC, cơ khí, SX ngư lưới cụ, kho lạnh, xưởng nước đá, TTXTTM, quảng bá SP đầu tư từ vốn DN. Toàn bộ các hạng mục được đầu tư đồng bộ, phục vụ hiệu quả TCC KTHS từ gần bờ ra xa bờ, TCC thủy sản ĐBSCL

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
40	Đầu tư xây dựng đồng bộ các khu neo đậu tránh trú bão vùng	2015-2020	Vụ KHTC	Bộ KHĐT, Vụ KH, Cục QLXDCB, Cục KT&BVNLTS, Cục Kiểm ngư, các Sở, các Hội, Hiệp hội	PPP	Các khu neo đậu tránh trú bão vùng cùng khu DVHC được đầu tư đồng bộ	Khu neo đậu tránh trú bão đầu tư từ NS; khu DVHC đầu tư từ vốn DN. Hệ thống công trình được đầu tư đồng bộ phục vụ tàu thuyền neo đậu hoạt động KTH- SXB và tránh trú bão
41	Đầu tư nâng cấp các Trung tâm giống hải sản quốc gia	2015-2020	Vụ KHTC	Bộ KHĐT, Vụ KH, Vụ KHCB, Vụ NTTS, Trung tâm 3K, Cục QLXDCB, các Viện NCNTTS, Viện NCHSHIP	Ngân sách	Các công trình đầu tư nâng cấp tập trung cho phát triển nuôi, trồng trên biển	Các Trung tâm được nâng cấp, tạo nguồn giống gốc (cá, tôm, rong, nhuyễn thể) có chất lượng cao phục vụ phát triển nuôi, trồng trên biển, hỗ trợ hiệu quả quá trình TCC
42	Đầu tư hạ tầng các khu nuôi tôm công nghiệp tập trung áp dụng công nghệ cao	2015-2020	Vụ KHTC	Bộ KHĐT, Vụ KH, Vụ KHCB, Vụ NTTS, Trung tâm 3K, Cục QLXDCB, các Viện NCNTTS	PPP	Hạ tầng các Khu nuôi tôm công nghiệp được đầu tư, nâng cấp đồng bộ theo Điều 32 Luật Thủy sản	Tạo vùng sản xuất nguyên liệu tôm xuất khẩu ổn định, có chất lượng cao, nâng cao đáng kể sản lượng, GTGT các sản phẩm tôm sú, tôm thẻ chân trắng
43	Đầu tư đồng bộ Hệ thống kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định NTTS	2014-2016	Vụ KHTC	Bộ KHĐT, Vụ KH, Vụ KHCB, Vụ NTTS, Trung tâm 3K, Cục QLXDCB, các Viện NCNTTS	Ngân sách	Hệ thống được đầu tư đồng bộ theo quy định của các Điều 33,34,35 Luật Thủy sản	Tạo cơ sở kiểm tra, kiểm soát chất lượng giống và các vật tư đưa vào NTTS bảo đảm ATVSTP, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường

VI THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH				
44	Rà soát bổ sung, sửa đổi Luật Thủy sản	2014-2015	Vụ PC, các Cục, Vụ thuộc TCTS, các Viện NCTS, các Sở, các Hội, Hiệp hội, các DN, cộng đồng ngư dân	Ngân sách và kêu gọi ODA từ NO-RAD
45	Rà soát bổ sung, sửa đổi các nghị định hướng dẫn thi hành Luật thủy sản	2015-2016	Vụ PC-T. Tra	Các Nghị định được ban hành, bổ sung, thay thế các ND 191/2004/NĐ-CP, 27,59,66,107,128/2005/NĐ-CP, 123/2006/NĐ-CP
46	Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán ngân sách cho các ngành, các lĩnh vực, chủ trọng các nguồn sự nghiệp khoa học, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường	2015	Vụ TC và Vụ KHTC	Quy trình lập, xét duyệt, phân bổ, thực hiện, kiểm tra, giám sát, quyết toán NS hợp lý và khoa học
			Bộ TC, Vụ PC, Vụ KH, Vụ KHCN, các Viện NCNTTS 1,2,3,Viện KT&QHTS, Viện NCHSHP	Cơ chế lập kế hoạch dự toán, phân bổ và kiểm tra, giám sát, quyết toán vốn NS (SNKH,SNKT,SNMT) công khai, minh bạch. Cơ cấu phân bổ giữa các ngành tuân thủ các tiêu chí có cơ sở khoa học; tỷ lệ NS cho SNKH và SNMT của thủy sản được nâng lên phù hợp với tỷ trọng cơ cấu GDP thủy sản trong Nông nghiệp và PTNT

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
47	Xây dựng Nghị định giao quyền sử dụng mặt nước ven biển, mặt nước NTTS cho cộng đồng ngư, nông dân quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường, NLTS	2015	Cục KT&BVNL và Vụ NTTS	Vụ PC, Cục Kiểm ngư, các Vụ KHTC, KHCHN & HTQT, PCTTr, các Viện, Trung tâm 3K, các sở, cộng đồng ngư dân	Ngân sách	Nghị định của CP được ban hành hướng dẫn cụ thể thực hiện các Điều 27,28 Luật Thủy sản	Các cộng đồng dân cư ven biển được giao quyền sử dụng đất, mặt nước biển để quản lý, khai thác, NTTS; các DN, HTX, cộng đồng ngư, nông dân NTTS được giao quyền sử dụng đất, mặt nước nội địa lâu dài để đầu tư phát triển NTTS
48	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động, phát triển các cộng đồng thủy sản	2015	Viện KT&QHST	Các cục KT&BVNLTS, Kiểm ngư, Vụ KHTC, các Viện, Trung tâm 3K, các sở, cộng đồng ngư dân	Ngân sách và kêu gọi ODA	Sổ tay hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động của cộng đồng được ban hành	Các cộng đồng ngư, nông dân được hướng dẫn quy trình, thủ tục tổ chức, thành lập; xây dựng kế hoạch hoạt động, quản lý đầu tư phát triển cộng đồng; các quy chế đồng quản lý, dân chủ cơ sở, hương ước tự quản; xây dựng, quản lý quỹ phát triển cộng đồng
49	Xây dựng cơ chế huy động nguồn vốn, quản lý, sử dụng Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản	2014-2015	Quỹ tái tạo NLTS Việt Nam	Các cục KT&BVNLTS, Kiểm ngư, Vụ KHTC, các Viện, Trung tâm 3K, các sở, cộng đồng ngư dân	Ngân sách và kêu gọi ODA	Nghị định của CP được ban hành quy định cơ chế, chính sách thu, chi, quản lý Quỹ tái tạo NLTS	Huy động tất cả các nguồn lực trong và ngoài nước, bảo đảm có đủ nguồn tài chính phục vụ bảo vệ, tái tạo, phát triển NLTS, bảo vệ đa dạng sinh học biển, các vùng đất ngập nước nội địa;

50	Chính sách tín dụng ưu đãi khuyến khích phát triển thủy sản	2015	Vụ KHTS	Bộ TC, Bộ KHĐT, Ngân hàng NN, Các Vụ, Cục, Trung tâm, các Hội, hiệp hội	Ngân sách	Vấn bản QPPL được ban hành	Nhà nước hỗ trợ chênh lệch lãi suất ưu đãi cho các tổ chức tín dụng, dành nguồn vốn khoảng 20.000 tỷ đồng cho vay phát triển KTHXXB, phát triển các vùng nuôi công nghiệp tập trung các đối tượng chủ lực, phát triển nuôi, trồng trên biển, đầu tư đổi mới công nghệ, chế biến các SP GTGT, đa dạng hóa các SPTS, phát triển các mặt hàng mới
51	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực thủy sản	2015	Vụ TCCB và TCTS	Bộ Nội vụ, Bộ LĐTBXH, Bộ TC, Bộ KHĐT, các Vụ, cục, Trung tâm, các Hội, Hiệp Hội	Ngân sách	Vấn bản QPPL được ban hành	50% ngư dân (theo QĐ 1445/QĐ-TTg) ven biển được hỗ trợ vốn, kỹ thuật trong đào tạo chuyển đổi nghề, từ KTHS sang NTTS, CBTS hoặc đi XKLĐ và chuyển sang hoạt động trong các ngành nghề khác; con em ngư dân được hỗ trợ học hết PTTH và học tại các Trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường dạy nghề; các ngành học thủy sản từ đại học trở lên được trợ cấp học bổng để thu hút và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phát triển kinh tế biển

ST T	Hành động tái cơ cấu	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Sản phẩm hành động	Kết quả tái cơ cấu
52	Chính sách bảo hiểm rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất kinh doanh thủy sản	2015	Cục KT&BVNLT và Vụ NTTS	Bộ Nội vụ, Bộ LĐTBXH, Bộ TC, Bộ KHĐT, các Vụ, cục, Trung tâm, các Hội, Hiệp Hội	Ngân sách	Văn bản QPPL được ban hành	Nhà nước hỗ trợ ngư, nông dân một phần (tính theo tỷ lệ % phí bảo hiểm) kinh phí mua bảo hiểm phát triển KTHXXB, phát triển các vùng nuôi công nghiệp tập trung các đối tượng chủ lực; phát triển nuôi, trồng trên biển, đầu tư đổi mới công nghệ, chế biến các sản phẩm GTGT, phát triển các mặt hàng mới trong các trường hợp bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác do khách quan mang lại
53	Xây dựng văn bản QPPL quy định chế tài xử lý các hành vi gian lận thương mại trong SXKD thủy sản	2015	Vụ PC-T.Tra	Bộ tư pháp, Bộ CA, Vụ PC, Cục chế biến NLTS và nghề muối, các sở NN&PTNT, Vasep, Các DNCBTS	Ngân sách	Cơ sở pháp lý, chế tài xử lý các hành vi gian lận thương mại được ban hành	Hoạt động SXKD thủy sản được quản lý, sản chơi thị trường bình đẳng, lành mạnh, các hành vi gian lận thương mại, làm hàng giả, đánh tráo sản phẩm, giả mạo thương hiệu, bơm chích tạp chất vào nguyên liệu thủy sản sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tuyển tập 50 báo cáo tổng kết của ngành thủy sản từ 1960 đến 2010. NXB Nông nghiệp năm 2013.
2. Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2011, (2012, 2013) và kế hoạch năm 2012 (2013,2014) của Tổng cục thủy sản.
3. Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020. Viện Kinh tế và quy hoạch thủy sản. 2010. Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.
4. Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Viện Kinh tế quy hoạch thủy sản .2013.Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
5. TS.Ngô Anh Tuấn và CTV. 50 năm thủy sản Việt Nam.NXB Nông Nghiệp 2013.
6. TS.Đào Mạnh Sơn và CTV. Nghiên cứu nguồn lợi hải sản Việt Nam giai đoạn 2000-2005. Tuyển tập Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh học biển và phát triển bền vững. Tr 174-186 NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ.
7. Danh sách các cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP được phép chế biến xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu chứng nhận chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm của Nafiqad. Cập nhật đến ngày 4/10/2013.
8. ThS.Phạm Thị Thu Hồng, Chi cục Trưởng thủy sản Vĩnh Long. Tạp chí Thương mại Thủy sản số 137/138-Tháng 5-6/2011.tr148.
9. Harvey Lipman-Giám đốc Dự án cá giò Việt Nam, Nodic Group. Tạp chí Thương mại thủy sản số 139 tháng 7/2011.tr.66.
10. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam. Lê Văn Gia Nhỏ, Đề tài phân tích đánh giá chuỗi giá trị cá tra. 2011.
11. Tổng cục thủy sản. Báo cáo đánh giá tổng hợp hiện trạng nguồn lợi hải sản biển Việt Nam giai đoạn 2011-2013. Tháng 2/2014.
12. Ngô Anh Tuấn và các CTV: Báo cáo khảo sát và đánh giá thí điểm các tỉnh trong việc hình thành các trung tâm phát triển thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long. 2013.

Phụ lục 1

PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRONG NGÀNH THỦY SẢN

I. Khái quát đặc điểm tự nhiên ngành thủy sản

1.1. Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, nguồn lợi thủy sản

Việt Nam nằm ven bờ Thái Bình Dương, trải dài trên 13 vĩ độ, phía bắc tiếp cận khí hậu cận ôn đới, phía nam khí hậu cận xích đạo. Dọc chiều dài đất nước hình chữ S, phía Đông là biển, phía Tây là núi. Giữa hai miền Bắc-Nam ngăn cách bởi đèo Hải Vân, tạo sự phân chia 2 vùng khí hậu. Miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) hàng năm có 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Miền Trung (từ Hải Vân trở vào), Tây Nguyên và Nam bộ có 2 mùa: mùa mưa và mùa khô. Hai đầu đất nước là 2 vùng đồng bằng châu thổ được tạo nên bởi 2 dòng sông lớn, sông Hồng và sông Mê Kông. Đây là hai vùng có tiềm năng sản xuất thủy sản lớn, hiện chiếm trên 3/4 tổng sản lượng và giá trị xuất khẩu toàn ngành thủy sản.

Biển Việt Nam rộng gấp 3 lần diện tích đất liền với vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km², bao gồm cả các vùng biển quanh 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Biển có hơn 2.435 loài cá, trong đó có trên 100 loài có giá trị kinh tế; 663 loài rong; 225 loài tôm; 55 loài mực; 5 loài rùa; 21 loài rắn biển.... Trữ lượng hải sản ước tính khoảng 5,07 triệu tấn, khả năng cho phép khai thác trên/dưới 2,4 triệu tấn/năm [2]. Bờ biển trải dài trên 3.260 km, địa hình khúc khuỷu có nhiều đảo, quần đảo ven bờ. Ven bờ biển có 4 loại hình thủy vực: vịnh nhỏ ven biển (bays); vụng biển, còn gọi là đầm phá (lagoons); vùng cửa sông châu thổ (delta) và vùng cửa sông hình phễu (estuaries). Trên cả nước có 50 dòng sông đổ nước về biển qua 112 cửa sông, nơi tạo thành các bến cảng thuận lợi cho các tàu, thuyền đánh cá neo đậu, hình thành nên các tụ điểm cảng cá, bến cá, chợ cá, làng cá. Giữa các luồng lạch, cửa sông là các bãi ngang (sand bank), nơi có các làng cá nghèo, ngư dân sinh sống bằng các nghề cá nhỏ ven bờ và nghề nông.

Phân bố độ sâu của biển khác nhau, tùy theo các vùng Vịnh Bắc bộ, Đông, Tây Nam bộ biển nông và đáy tương đối bằng phẳng; biển miền Trung có độ sâu lớn. Độ sâu nước biển, độ phẳng của đáy liên quan mật thiết đến sự phân bố các ngư trường và các đàn cá, nhìn chung khá thuận lợi cho các nghề khai thác cá nổi, cá đáy... Một số vùng biển có nhiều rạn đá và rạn san hô, nơi có nhiều loài hải sản có giá trị tập trung sinh sống như tôm hùm, cá mập, mực nang, cá mú, cá hồng, cá song, cá sạo... thích hợp với các nghề đánh bắt hải sản như rê cước, câu, bóng, bẫy...

Bên cạnh nguồn lợi hải sản phong phú, nguồn lợi thủy sản nước ngọt cũng vô cùng đa dạng. Đến nay, chưa có số liệu điều tra, nghiên cứu đầy đủ về số lượng giống, loài thủy sản nước ngọt. Trên thực tế, số lượng các loài cá bản địa, các loài khai thác tiêu thụ nội địa là rất lớn. Số lượng các loài cá, tôm, nhuyễn thể, rong, tảo... đã chủ động giống sinh sản nhân tạo được đưa vào NTTS cũng đã lên tới hàng chục loại khác nhau. Diện tích ngập nước vùng nội địa (sông ngòi, ao hồ, ruộng trũng, đầm phá, hồ chứa lớn...) có thể NTTS khoảng trên 2 triệu ha, hiện đã được đưa vào nuôi tôm, cá, nhuyễn thể, trồng rong câu khoảng 1,2 triệu ha. Sản lượng NTTS năm 2013 đã đạt 3,4 triệu tấn (không tính sản

lượng rong biển). Ngoài giá trị là nguồn thực phẩm giàu protein cung cấp cho nhân dân, đây là nguồn nguyên liệu ổn định cung cấp cho công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, thu về doanh số 6,72 tỷ USD trong năm 2013.

Các yếu tố khí hậu, thời tiết, thủy triều, hải văn có tác động, ảnh hưởng lớn đến sản xuất thủy sản, liên quan mật thiết đến sự phân bố, xuất hiện, di cư các đàn cá, đến mùa vụ khai thác, số lượng ngày thực tế cho phép sản xuất trên biển, đến mùa vụ thả giống nuôi trồng, thu hoạch thủy sản... Nước biển quanh năm ấm áp, nhiệt độ trung bình dao động trong khoảng 25°C- 27°C; độ ẩm trung bình 70%-80%. Nền nhiệt ẩm, cùng các dòng hải lưu chuyển tải, phân bố thức ăn, là cơ sở hình thành nên các đàn cá phân tán khắp các vùng với qui mô đàn nhỏ, kích cỡ cá trong đàn không đồng nhất. Đây là đặc điểm nghề cá nhỏ nhiệt đới, là khó khăn trong quá trình công nghiệp hóa nghề khai thác cá biển, nhưng lại thuận lợi cho NTTS, là điều kiện để xen canh, gối vụ, tăng vụ trong nuôi trồng các giống loài thủy sản, đặc biệt trong phát triển các vùng nuôi tôm, nuôi cá công nghiệp, cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định bảo đảm phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp chế biến thủy sản.

1.2. Tiềm năng đa dạng hóa các đối tượng NTTS

Trên 2 triệu hecta diện tích mặt nước (mặn, lợ, ngọt) NTTS phân bố trên 7 vùng kinh tế sinh thái cả nước. Đối tượng nuôi, trồng trên từng vùng đa dạng, có nhiều giống loài thủy đặc sản bản địa, nhiều loài quý hiếm, nhiều loài có thể sản xuất qui mô công nghiệp. Mùa vụ NTTS trên từng vùng có thể được tổ chức linh hoạt theo các tháng/quí, hoặc kéo dài quanh năm tùy thuộc các đối tượng nuôi. Vùng đồng bằng sông Hồng bên cạnh phát triển nuôi cá, tôm truyền thống, có thể phát triển nuôi tôm, nuôi cá rô phi công nghiệp một vụ ăn chắc, nuôi nhuyển thể xuất khẩu, nuôi trai ngọc và các đặc sản trên biển, đặc biệt có thể phát triển rộng rãi các khu vực trồng rong, tảo biển. Vùng miền núi Tây Bắc, Tây nguyên ngoài việc phát triển nuôi các loài cá truyền thống, các thủy đặc sản bản địa, có thể phát triển hiệu quả nuôi các loài cá nước lạnh. Vùng Trung bộ và Đông Nam bộ, bên cạnh việc duy trì, phát triển NTTS trên các đầm phá (lagoons), có thể phát triển mạnh nuôi cá hồ chứa, nuôi hải sản trên biển, nuôi tôm trên cát, nuôi tôm công nghiệp, trồng rong biển... Đặc biệt duyên hải Nam Trung bộ là nơi sản xuất, cung cấp các loài giống hải sản chất lượng cao cho cả nước. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng lớn nhất phát triển NTTS. Diện tích NTTS có thể lên đến 1 triệu hecta, trong đó diện tích nuôi tôm trên 660.000 ha. Đặc biệt các đối tượng tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra nuôi theo mô hình công nghiệp 2-3 vụ/năm, có năng suất, sản lượng rất cao. Riêng cá tra là đối tượng đặc biệt chỉ có tại đồng bằng sông Cửu Long, năng suất nuôi có thể đạt tới 500 tấn/ha, diện tích nuôi có thể mở rộng đến 10.000 ha. Trong các năm 2010-2013 với diện tích chưa đến 6.000 ha nuôi cá tra đã mang lại sản lượng xấp xỉ 1,2 triệu tấn/năm, chiếm khoảng 1/3 tổng sản lượng NTTS cả nước. Với 3 đối tượng NTTS chủ lực: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra đã cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, đóng góp 72% doanh số thủy sản xuất khẩu năm 2013.

Kết quả các năm qua đã rất lớn, nhưng tiềm năng tăng giá trị từ NTTS vẫn còn rất khả quan. Các giá trị mới có thể tạo ra từ việc tiếp tục tăng diện tích nuôi, trồng trên biển; tăng năng suất mặt nước bằng cách thực hiện luân canh, xen canh, gối vụ, “đánh tía, thả

bù”, áp dụng các mô hình nuôi sinh thái, nuôi trồng kết hợp tôm/lúa, tôm/rừng; đặc biệt việc áp dụng KHCN trong sản xuất, quản lý giống, cải tiến phương pháp nuôi, sử dụng tiết kiệm nước... sẽ mang lại những kết quả gia tăng giá trị rất đáng kể. Bên cạnh các biện pháp nói trên, từ điều kiện tự nhiên của nghề cá nhiệt đới, việc đa dạng hóa các đối tượng NTTS là một hướng gia tăng giá trị sản xuất thủy sản đầy triển vọng. Đối với nuôi, trồng trên biển có thể phát triển các giống, loài: cá biển, cua biển, ghẹ xanh, tôm hùm, rong tảo biển, trai ngọc, tu hài, hào, nghêu, cá cảnh...; đối với NTTS trên đầm phá và các vùng nước lợ có thể phát triển các giống loài: cá chình, cá dìa, cá đối, cá bớp, cá chẽm, tôm đất, tôm rảo, rong câu...; còn trên các vùng nước ngọt, sông, hồ chứa lớn, ruộng trũng ngoài các loài trôi, mè, trắm, chép truyền thống, có thể phát triển các loài như tôm càng xanh, cá rô phi, diêu hồng, cá bống, cá kèo, cá ngát, cá linh, tai tượng, sặc rằn, bông lau, cá lóc, cá hanh, cá sấu, lươn, ếch, ba ba và trên các vùng nước lạnh có thể phát triển nuôi cá tầm, cá hồi...

1.3. Tiềm năng từ chế biến thủy sản

Đối với lĩnh vực chế biến thủy sản, tính mùa vụ trong sản xuất nguyên liệu có gây khó khăn, bởi sự gián đoạn trong từng thời điểm của dây chuyền sản xuất công nghiệp. Nhưng trong cuộc bươn trải mưu sinh, các thế hệ ngư dân đã khai thác điều kiện nắng nóng, gió mùa khai mở những ý tưởng chế biến nhiều sản phẩm thủy sản truyền thống rất đặc trưng, từ muối, mắm, hấp, luộc, nướng, kho đến phơi, tẩm, sấy khô... tạo lập nên các làng nghề thủy sản truyền thống với những thương hiệu nổi tiếng: Vân Đồn, Cát Hải, Thuận An, Sa Huỳnh, Cà Ná, Phan Thiết, Gò Công, Phú Quốc... Việc tiếp tục khai thác, phát huy giá trị của các sản phẩm thủy sản truyền thống của nghề cá nhiệt đới là một hướng phát triển nhiều triển vọng.

Bên cạnh đó, trong công nghiệp chế biến đông lạnh, hiện công suất sử dụng máy móc thiết bị mới đạt 50-70% tùy từng vùng, từng nhà máy. Tổng hợp chung trong toàn ngành, công suất các nhà máy mới sử dụng được khoảng 59% [2]. Để phát huy hiệu quả công suất sử dụng vốn đầu tư, máy móc thiết bị của các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, cần tiếp tục tổ chức sản xuất lệch vụ, phát triển NTTS, bảo đảm cung cấp đều và nhiều hơn nguồn nguyên liệu đầu vào, đồng thời mở rộng cơ chế tăng khả năng nhập khẩu nguyên liệu thủy sản từ các nước. Với việc khai thác sử dụng tối ưu 30-50% công suất dây chuyền công nghệ chế biến thủy sản hiện tại sẽ làm gia tăng đáng kể giá trị sản xuất thủy sản và giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Cùng với việc bảo đảm lượng cung nguyên liệu ngày càng lớn và tăng khả năng sử dụng máy móc thiết bị, các biện pháp áp dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để gia tăng các mặt hàng chế biến giá trị gia tăng đối với các sản phẩm chủ lực và tăng số lượng các mặt hàng thủy sản chế biến từ nguyên liệu của quá trình đa dạng hóa các đối tượng của nghề cá nhiệt đới sẽ tiếp tục tạo ra tiềm năng rất lớn phát triển các mặt hàng thủy sản xuất khẩu có giá trị cao trên các thị trường quốc tế.

II. Tiềm năng thị trường thủy sản

Nghề cá buổi ban đầu “hái lượm” vì nhu cầu sống của con người. Nhưng khi đã thành một ngành nghề sản xuất, ngư dân đánh cá không để “tự cung, tự cấp”, mà ngay sau khi

đánh được cá, đưa lên khỏi thuyền, cá đã được trao đổi (được bán) lấy gạo ăn, vải mặc... Nhu cầu trao đổi, mua-bán sản phẩm là tất yếu, là sự sống còn đối với nghề cá. Khi sản xuất còn thủ công, manh mún, người ngư dân với bè mảng, thuyền chài đánh được các mẻ cá nhỏ, hay người nông dân kéo te, kéo vó thu được vài mớ tép, hoặc đôi ba kilogram cá, ngoài để ăn, họ đem ra chợ trao đổi lấy các nhu cầu khác phục vụ cuộc sống. Thực tiễn hoạt động nghề cá đã tạo nên mối quan hệ gắn bó không thể tách rời giữa sản xuất với thị trường. Hoạt động theo qui luật thị trường đã giúp nghề cá bứt phá khỏi tư duy “bao cấp”, trở thành ngành thủy sản - sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập thị trường quốc tế. Thị trường thủy sản được chia làm hai nhánh: thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

2.1. Tiềm năng thị trường nội địa

Là đất nước của nền văn minh lúa nước với dân số trên 90 triệu người, từ xa xưa thủy sản luôn là thực phẩm, là món ăn hàng ngày trong các mâm cơm của mọi gia đình Việt Nam. Văn hóa ẩm thực Việt chủ yếu gắn liền với thủy sản, đúng như câu thành ngữ: “cơm với cá như mạ với con”. Hàng ngày, có hàng ngàn mặt hàng thủy sản được tiêu thụ trên thị trường nội địa. Nhưng có thể qui lại 5 nhóm chính là nước mắm và mắm, thủy sản tươi sống, thủy sản đông lạnh, thủy sản khô, thủy sản đóng hộp. Ngoài ra còn có các nhóm khác như thủy sản muối, hấp, kho nổi...nhưng tỷ trọng không lớn.

- *Sản phẩm nước mắm*: Nước mắm là sản phẩm thủy sản truyền thống. Từ xa xưa, những người đánh cá thủ công trong các chuyến biển trở về, cá tạp thường lẫn trong các mẻ lưới, khi quá nhiều không thể trao đổi, mua bán hoặc sử dụng hết trong ngày đã phải đem muối trong các thùng, chum, vại lâu ngày thành nước mắm-một món nước chấm, một món gia vị thơm ngon, giàu dinh dưỡng duy nhất chỉ có ở Việt Nam. Trên mâm cơm các gia đình Việt Nam không bao giờ vắng bóng nước mắm và bát nước mắm luôn được cần trọng đặt chính giữa mâm. Nước mắm là sản phẩm được tiêu thụ rộng rãi, thường xuyên hàng ngày trong mọi gia đình Việt Nam, sản lượng và doanh số bán ra hàng năm rất lớn (khoảng 34,7% về sản lượng và 21,3 % về giá trị) trên thị trường nội địa. Đây là thực phẩm mang tâm hồn Việt, chứa đựng các giá trị và thông điệp văn hóa dân tộc vô cùng quý giá. Quy trình chế biến thủ công, nên nước mắm cốt tự nhiên cổ truyền là sản phẩm đắt giá và rất được ưa chuộng, khả năng cải tiến chất lượng, mẫu mã để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm không nhiều, nhưng những giá trị văn hóa tích lũy trong nước mắm truyền thống sẽ không ngừng gia tăng và phát triển theo thời gian.

- *Sản phẩm thủy sản tươi sống*: Do điều kiện tự nhiên, khí hậu thời tiết, điều kiện sống ven biển, quanh vùng sông nước và đặc điểm của nền kinh tế tiểu nông, lúa nước từ ngàn đời, nên tập quán, thói quen sử dụng các sản phẩm thủy sản tươi sống rất phổ biến tại Việt Nam. Khắp các chợ nông thôn, thành thị, ở đâu cũng bày bán cá, tôm đang bơi hoặc cua, ốc, trai, hến, tép... đang còn tươi, sống. Khi công nghệ bảo quản lạnh phát triển, các mặt hàng hải sản được bảo quản bằng đá tươi càng làm tăng lượng thủy hải sản tiêu thụ trên thị trường. Chưa có các nghiên cứu đầy đủ về sản lượng thủy sản tươi sống tiêu thụ nội địa hàng năm, nhưng với số lượng dân số, mức sống và tập quán sinh hoạt ẩm thực hiện nay, sản lượng thủy sản tươi sống ước đạt trên 1 triệu tấn/năm. Mặc dù vậy, tiềm năng tăng giá trị gia tăng và đa dạng hóa mặt hàng từ các sản phẩm tươi sống không lớn. Mặt khác, thủy sản Việt Nam kế thừa nền văn hóa ẩm thực phong phú, thanh

đạm có tác dụng tốt cho sức khỏe. Trong bối cảnh cuộc sống ngày càng công nghiệp hóa, với nhịp sống vội vã, dồn dập, buộc con người phải sử dụng các thực phẩm ăn nhanh, ăn liền du nhập từ phương Tây, gây nên nhiều các loại bệnh béo phì, gan nhiễm mỡ, huyết áp, cholestrol, tiểu đường, gout... Từ đó, các thực phẩm thủy sản chế biến thủ công với nguyên liệu rẻ tiền lại lên ngôi, trở thành các món ăn đặc sản khá đắt tiền, như tép rang khế chua, cá kho nôi, cá diếc kho tương, cơm hến, chả rươi, ốc nấu chuối đậu, lươn om củ chuối...mở ra một hướng khai thác văn hóa ẩm thực truyền thống để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản trên thị trường nội địa.

- *Sản phẩm thủy sản đông lạnh tiêu thụ nội địa:* Trong cơ chế kinh tế thị trường, khi thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, thị trường nội địa sẽ là điểm tựa, là chỗ dựa hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thủy sản chế biến đông lạnh xuất khẩu hiệu quả. Mặt khác, kinh tế nội địa phát triển, tạo sức mua và nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn đối với các mặt hàng thủy hải sản được chế biến cao cấp. Từ thực tế này, nhiều doanh nghiệp CBTSXK đã nghiên cứu chế biến các mặt hàng thủy sản đông lạnh tiêu thụ nội địa hoặc chế biến các mặt hàng truyền thống (chả tôm, chả mực...) được bảo quản bằng công nghệ lạnh hiện đại. Hầu hết mặt hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu đã được bày bán tại các gian hàng, các siêu thị trên thị trường nội địa. Người tiêu dùng nội địa đã quen dần với tên gọi và thưởng thức các sản phẩm sashimi, sushi, surimi... Với cơ hội từ hội nhập mang lại, được thị trường dẫn lối, các sản phẩm CBTS đông lạnh tiêu thụ nội địa ngày càng đa dạng, ngày càng phát triển. Đối với từng ngành hàng chủ lực tôm, cá tra, cá ngừ đại dương...địa địa để nâng cao giá trị gia tăng cũng còn rất lớn.

- *Đồ hộp thủy sản:* Đồ hộp là một ngành hàng được du nhập vào thủy sản Việt Nam từ những năm 60 của thế kỷ XX. Đây không phải là mặt hàng có thế mạnh của nghề cá Việt Nam-ngành cá nhiệt đới, đa loài. Nhưng từ nhu cầu của thị trường, từ yêu cầu phục vụ quân đội trong kháng chiến, từ các đơn hàng thanh toán, trả nợ quốc tế và tính tiện dụng trong sử dụng và khả năng bảo quản, vận chuyển dễ dàng, nên sản phẩm cá hộp đã không ngừng phát triển và ngày nay được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường nội địa, chủ yếu trong các siêu thị và tại các thành phố, các khu công nghiệp, các lực lượng vũ trang quân đội. Tuy vậy, khả năng tăng giá trị gia tăng của sản phẩm đồ hộp thủy sản trên thị trường nội địa không lớn.

Hiện nay trên thị trường nội địa, các nhà sản xuất đã quan tâm đến việc cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm có chất lượng cao. Hệ thống phân phối đã quan tâm đến chế độ bảo quản lạnh và yêu cầu cao trong bảo đảm chất lượng sản phẩm. Chuỗi siêu thị ra đời ở các thành phố và ngày càng phát triển đòi hỏi nguồn cung cấp hàng hóa phải bảo đảm chất lượng ATVSTP và có chỉ dẫn địa lý xuất xứ nguồn gốc. Các cơ sở CBTS muốn bán được sản phẩm tại hệ thống các siêu thị phải tiến hành nâng cấp điều kiện sản xuất, thực hành quản lý chất lượng và đảm bảo ATVSTP dựa trên HACCP, GMP,SSOP theo các tiêu chuẩn tương đương với điều kiện của các cơ sở CBTS xuất khẩu. Việc cung cấp các sản phẩm thủy sản tại hệ thống các siêu thị và đẩy mạnh “xuất khẩu tại chỗ” đã cung cấp cho người tiêu dùng trong nước, cũng như cho khách du lịch và người nước ngoài sống, làm việc tại Việt Nam được sử dụng các sản phẩm thủy sản chất lượng cao ngay trên đất Việt Nam đã nâng tầm chất lượng thị trường thủy sản nội địa và nâng cao giá trị, uy tín, thương hiệu các sản phẩm thủy sản Việt Nam.

Triển vọng của thị trường thủy sản nội địa rất tốt đẹp, song vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Sử dụng phân tích swot để nhìn nhận rõ các vấn đề này:

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
- Khai thác, sử dụng 100% các sản phẩm thủy sản từ ruộng, ao, đầm, hồ, sông, biển. - 100% các gia đình sử dụng thủy sản trong các bữa ăn hàng ngày. - Truyền thống văn hóa ẩm thực phong phú, đa dạng là thế mạnh, điểm tựa cho sự phát triển của các sản phẩm thủy sản. - Mạng lưới chợ quê, chợ truyền thống kết nối với hệ thống siêu thị thành mạng lưới thị trường tiêu thụ thủy sản nội địa rộng khắp và hiệu quả. - ATVSTP, không phát hiện hiện tượng lây nhiễm bệnh từ thủy sản sang người qua sử dụng thực phẩm. - Kinh nghiệm CBTS truyền thống kết hợp KHCN bảo quản lạnh bảo đảm chất lượng và tạo khả năng lưu trữ sản phẩm, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp CBTS theo mùa vụ.	- Vệ sinh, môi trường tại các chợ quê, các cơ sở chế biến bột cá, các sản phẩm thủy sản khô còn hạn chế. - Nhiều sản phẩm tiêu thụ trên thị trường chưa có thương hiệu, không rõ chỉ dẫn địa lý xuất xứ. - Đa số người tiêu dùng có thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng các sản phẩm tươi, sống và chế biến thủ công giá thấp, hạn chế sức mua và khả năng phát triển thị trường. - Chất lượng các sản phẩm thức ăn, thuốc, kháng sinh, hóa chất chưa được kiểm soát tốt thị trường nội địa. - Tổ chức hệ thống thông tin, dịch vụ thông tin sản phẩm, giá cả trên thị trường nội địa yếu. - Vị trí, vai trò của các doanh nghiệp, hội, hiệp hội trong thương mại thủy sản trên thị trường nội địa yếu, nguồn cung, kênh phân phối, giá cả hàng hóa chủ yếu phụ thuộc vào Nậu Vựa.
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
- Quá trình đô thị hóa, CNH-HĐH, dân số tăng, mức sống tăng (năm 2020 tăng gấp 2,5 lần) mở rộng qui mô phát triển thị trường thủy sản nội địa - Du lịch phát triển mạnh mở ra tiềm năng lớn cho các mặt hàng thủy sản cao cấp tiêu thụ nội địa. - Các bệnh và dịch bệnh bị phát tán, hoặc phát sinh từ sử dụng thịt gia súc, gia cầm đã mở rộng thị phần thị trường nội địa cho sản phẩm thủy sản - Khai thác truyền thống văn hóa ẩm thực và phát huy khả năng sáng tạo, áp dụng KHCN, tạo ra sự đa dạng hóa và tăng giá trị gia tăng các sản phẩm thủy sản vô cùng phong phú.	- Còn có các sản phẩm bị cấm đánh bắt xuất hiện trên thị trường nội địa. - Kích cỡ nhiều giống loài thủy sản quá nhỏ vẫn được tiêu thụ trên thị trường. - Một số sản phẩm, giống loài nhập ngoại không rõ nguồn gốc, chất lượng sản phẩm bị trộn lẫn với các sản phẩm nội, gây thiệt hại cho người tiêu dùng. - Quản lý, kiểm soát, ngăn chặn các chất bị cấm sử dụng trong bảo quản sản phẩm thủy sản tiêu thụ trên thị trường là khó khăn, thách thức. - Bảo đảm an toàn môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, an sinh xã hội trong phát triển thị trường nội địa vẫn còn là thách thức lớn.

2.2. Tiềm năng thị trường xuất khẩu

XKTS của Việt Nam vào thị trường quốc tế ngày càng tăng cả về khối lượng và giá trị, nhờ có lực lượng các doanh nghiệp CBTS đông lạnh xuất khẩu đông đảo, có hệ thống cơ sở vật chất máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, có trình độ quản lý tiếp cận yêu cầu thị trường hiện đại. Năm 2013, trong ngành thủy sản có 587 cơ sở được công nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định của Việt Nam, trong đó 443 cơ sở được phép CBTS xuất khẩu vào EU và đủ điều kiện xuất khẩu hàng thủy sản vào các thị trường lớn khác như Hoa Kỳ, Hàn quốc, Nhật Bản, Trung quốc, Canada, Úc, Nga... Đây là các doanh nghiệp có tổng doanh số xuất khẩu chiếm trên 80% kim ngạch XKTS của cả nước [7]. Tháng 10 năm 2000 thủy sản Việt Nam vượt doanh số 1 tỷ USD xuất khẩu các sản phẩm thủy sản ra thị trường quốc tế. Đến hết năm 2002 giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã đạt trên 2 tỷ USD và từ đó đến nay thủy sản Việt Nam luôn trong top 10 nước XKTS lớn nhất thế giới. Thị trường quốc tế đã tác động, kích thích các lĩnh vực sản xuất thủy sản phát triển với tốc độ rất nhanh. Năm 2005 tổng tổng sản lượng thủy sản đạt 3.466.800 tấn, giá trị XKTS đạt 2,732 tỷ USD. Tương ứng, đến năm 2010 là 5.127.600 tấn và 5,016 tỷ USD [5], năm 2013: 6,05 triệu tấn và 6,72 tỷ USD [2].

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, hàng thủy sản có điều kiện thuận lợi hơn để mở rộng xuất khẩu vào các nước thành viên của WTO với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Nếu năm 2006 (trước khi trở thành thành viên chính thức của WTO) hàng thủy sản Việt Nam có mặt ở 150 thị trường, thì đến 2010 là 163 nước và vùng lãnh thổ. Năm 2013 là 165 thị trường. Cơ cấu thị trường hàng thủy sản cũng luôn có sự thay đổi. Thị phần của các thị trường truyền thống giảm dần, năm 2006 xuất khẩu thủy sản vào 3 thị trường lớn EU, Mỹ, Nhật Bản chiếm 66,6%; đến năm 2007 (năm đầu tiên Việt Nam trở thành thành viên của WTO) thị phần của 3 thị trường này giảm xuống còn 63% và đến 2010 tiếp tục giảm xuống còn 60,6 % [5], đến 2013 là 60% [2]. Một số thị trường mới nổi, có thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng nhanh trong quá trình hội nhập, nhất là sau khi đã gia nhập WTO như: Hàn quốc, Trung Quốc, Đông Âu (Nga, Ucraina, Ba Lan), Trung đông (Ai cập, Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất), Nam Mỹ (Mexico, Braxin, Argentina)...

Quá trình hội nhập thị trường quốc tế giúp ngành thủy sản Việt Nam trưởng thành về mọi phương diện. Khi trở thành nhà tỷ phú USD xuất khẩu, thị phần ngày càng tăng trên các thị trường, thủy sản Việt Nam đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách mới. Các thị trường lớn liên tiếp dựng lên các hàng rào kỹ thuật, như EU quyết định kiểm tra 100% các lô hàng nhập khẩu từ Việt Nam, và đưa mức phát hiện dư lượng kháng sinh xuống 0,3 phần tỷ (ppb). Tại Hoa kỳ Hiệp hội những người nuôi cá da trơn đã kiện Việt Nam bán phá giá cá tra, ba sa. Tiếp đến là vụ kiện bán phá giá tôm. Nhật Bản quyết định kiểm tra 100% các lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam... Dù còn thiếu kinh nghiệm trong tranh tụng thương mại quốc tế, song Vasep đã tập hợp các doanh nghiệp, đoàn kết cùng nhau thuê các công ty Luật Hoa Kỳ tư vấn, cung cấp các bằng chứng, từng bước đấu tranh

và chứng minh sự minh bạch trong sản xuất kinh doanh thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam. Vượt qua các hàng rào kỹ thuật, vượt qua các vụ kiện, thủy sản Việt Nam càng trưởng thành và tiếp tục phát triển.

Năm 2001 Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết dựa trên nền tảng nguyên tắc và thể chế của WTO. Đồng thời, với việc gia nhập ASEAN, ASEM, APEC Việt Nam đã tham gia vào các thể chế khu vực dựa trên nguyên tắc và qui định của WTO. Việt Nam đã ký kết trên 80 hiệp định thương mại song phương, đã có quan hệ kinh tế thương mại với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ [5]. Công tác rà soát văn bản qui phạm pháp luật được tiến hành, điều chỉnh, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với yêu cầu và lộ trình hội nhập của WTO, Hiệp định thương mại Việt- Mỹ, Nghị định thư số 8 của khối ASEAN và các cam kết quốc tế khác. Đã có nhiều văn bản đã được xây dựng, bổ sung, chỉnh sửa như: Luật thủy sản, các văn bản quy phạm về quản lý chất lượng, ATVSTP, môi trường, trách nhiệm xã hội..., các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam về chất lượng, ATVSTP trên cơ sở các hướng dẫn của Codex, OIE và luật về nghề cá có trách nhiệm (Code of conduct for responsible fisheries). Việc cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa văn bản qui phạm pháp luật đã trở thành việc làm thường xuyên của các cơ quan quản lý thủy sản để đáp ứng các quy định không ngừng thay đổi của các thị trường. Đồng thời Bộ Thủy sản đã hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện các qui định về bảo vệ động vật quý hiếm và tham gia các hoạt động về bảo vệ môi trường (thay thế tác nhân lạnh CFC bằng tác nhân khác, hướng dẫn doanh nghiệp xử lý chất thải theo ISO 14000), chứng nhận theo quy định về đánh cá bất hợp pháp, không khai báo và không đăng ký (IUU fishing) của thị trường EU. Bộ chỉ đạo vận hành tốt hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, ATVSTP từ trung ương đến địa phương. Thực hiện phương pháp kiểm soát hệ thống mà các nước tiên tiến đang áp dụng trong lĩnh vực quản lý ATVSTP. Tăng cường năng lực cho cơ quan thanh tra, kiểm tra chất lượng, ATVSTP nhằm kiểm soát từ khâu sản xuất đến thu mua, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; vận hành chương trình kiểm soát vùng thu hoạch ngẫu nhiên thể hai mảnh vỏ; bước đầu thực hiện kiểm soát một số vùng nuôi thủy sản tập trung. Chủ động điều chỉnh cơ chế quản lý đáp ứng yêu cầu hội nhập. Ban hành các tiêu chuẩn ngành về ATVSTP tương đương với các tiêu chuẩn của các nước phát triển nhập khẩu thủy sản; các qui chế qui định trình tự, thủ tục về cơ chế kiểm tra, kiểm soát đảm bảo thông thoáng cho SXKD nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu thị trường thế giới. Bảo đảm ATVSTP là tiêu chuẩn pháp lý có tính chất sống còn trong quản lý chất lượng sản phẩm XKTS của Việt Nam. Vì vậy, hàng thủy sản Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu về ATVSTP theo tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu về bảo vệ môi trường, nguồn lợi.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý nhà nước luôn được đổi mới theo hướng cải cách hành chính, phù hợp với các quy định của các thị trường nhập khẩu, nhằm tạo thuận lợi cho SXKD, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu và tiêu chuẩn ngày càng cao của thế giới. Chẳng hạn, việc xuất nhập khẩu thủy sản hoàn toàn được tự do, trừ các loài thủy sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cấm xuất khẩu

và qui định điều kiện được xuất khẩu các loài thủy sản có giá trị kinh tế có khả năng bị cạn kiệt nhằm bảo vệ NLTS. Các loại giống thủy sản, thuốc, vắc xin, chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý môi trường nuôi thủy sản, chỉ đối với các loại mới, lần đầu tiên được nhập khẩu, phải xin phép nhập thử nghiệm. Việc nhập khẩu thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, một số loại hoá chất, chế phẩm sinh học thông dụng dùng trong NTTS đã đáp ứng tiêu chuẩn qui định, không phải xin phép. Các qui định về kiểm dịch và kiểm tra chất lượng được áp dụng nghiêm ngặt vì lý do bảo vệ sức khoẻ cho người và động thực vật, tránh lan truyền các bệnh truyền nhiễm trong NTTS.

Sản xuất kinh doanh thủy sản được thực hiện bởi các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các hộ gia đình nông, ngư dân và các HTX. Các chuyên gia của Chính phủ làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật thông qua Chương trình khuyến ngư, đào tạo nghề và hướng dẫn quản lý cho lao động trong ngành. Nhà nước không trợ cấp cho SXKD thủy sản. Nhà nước hướng dẫn các doanh nghiệp CBTS đầu tư nâng cấp cơ sở sản xuất, đổi mới trang thiết bị theo công nghệ tiên tiến, bố trí lại dây truyền sản xuất; nghiên cứu, sản xuất mặt hàng mới, hàng giá trị gia tăng; áp dụng HACCP, GMP, SSOP nhằm nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, bảo đảm ATVSTP, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam, phù hợp với yêu cầu và thị hiếu của khách hàng.

Song hành cùng các biện pháp tăng cường cơ sở pháp lý, các biện pháp quản lý chất lượng ATVSTP, các hoạt động XTMM thủy sản được Bộ thủy sản, VASEP và các doanh nghiệp CBTS xuất khẩu đặc biệt quan tâm. Hàng năm, các doanh nghiệp được khuyến khích, do VASEP chủ trì tổ chức tham gia các hội chợ thủy sản quốc tế tại EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Đông, Nga... để tăng cường XTMM, nâng cao thị phần, không ngừng mở rộng các thị trường tiềm năng, phát triển các thị trường mới. Thông qua các chuyến khảo sát, các cuộc hội thảo để giới thiệu, quảng bá thủy sản Việt Nam, nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường xuất khẩu. Thông qua các hoạt động XTMM, tham gia hội chợ, triển lãm, nhiều doanh nghiệp CBTS xuất khẩu không ngừng trưởng thành, đủ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm chủ động tiếp thị, độc lập xây dựng gian hàng tại các hội chợ và tổ chức khảo sát thị trường để giới thiệu xuất khẩu sản phẩm. Đồng thời với việc tham gia các hội chợ thủy sản, nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến đầu tư xây dựng thương hiệu, xây dựng hình ảnh sản phẩm và quảng cáo, tiếp thị. Bước đầu đã hình thành đội ngũ cán bộ tiếp thị chuyên nghiệp tại các doanh nghiệp. Nhờ đó, hàng thủy sản Việt Nam đã không ngừng được đa dạng hóa, tăng về sản lượng và giá trị trên các thị trường.

Tuy đã đạt được những thành tựu nhất định trong XKTS trên thị trường quốc tế, nhưng thủy sản Việt Nam vẫn còn những hạn chế, những khó khăn và thách thức rất lớn. Phân tích swot để nhìn nhận đầy đủ hơn về các vấn đề trên thị trường xuất khẩu của thủy sản Việt Nam.

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
- Sự đa dạng, phong phú của sản phẩm thủy sản nhiệt đới. - Có ưu thế về sản lượng tôm sú, nhất là tôm sú sinh thái và có thị phần tuyệt đối về cá tra. - Có tới 165 thị trường ở 5 châu lục, doanh số xuất khẩu tập trung chủ yếu tại 3 thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản. - Công nghệ CBTS xuất khẩu đạt trình độ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu quốc tế - ATVSTP được quản lý tốt, đúng quy chuẩn quốc tế.	- Tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong nội bộ các doanh nghiệp CBTSXK đã hạ giá bán sản phẩm. - Kinh nghiệm tiếp thị, năng lực XTTM của doanh nhân thủy sản Việt Nam vẫn còn khiêm tốn. - Liên kết giữa sản xuất cung ứng nguyên liệu với CBTSXK chưa tốt. - Thông tin thị trường và XTTM chưa tốt, giá bán sản phẩm thấp. - Thể chế quản lý còn hạn chế
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
- Có tiềm năng lớn phát triển diện tích nuôi biển, nuôi sinh thái các giống loài thủy, hải sản tạo nguồn cung lớn. - Tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng còn lớn và khả năng đa dạng hóa các sản phẩm XKTS rất phong phú. - Cơ hội phát triển thị trường được phẩm, thực phẩm chức năng, sản phẩm văn hóa, mỹ nghệ, trang sức từ nguyên liệu thủy sản rất lớn và khả quan. - Tiềm năng phát triển thị trường: tăng thị phần các thị trường truyền thống bằng cách bảo đảm ổn định cầu và tăng cung thông qua đa dạng hóa và phát triển sản phẩm theo chiều sâu; đồng thời mở rộng các thị trường mới - Khả năng áp dụng KHCN để giảm giá thành, tăng giá bán các sản phẩm thủy sản xuất khẩu là hiện thực.	- Cạnh tranh của các sản phẩm cùng giống loài trên thị trường quốc tế ngày càng gay gắt, nhất là các nước trong khu vực và các nước láng giềng. - Các rào cản kỹ thuật, thương mại trên thị trường quốc tế ngày càng nhiều và trình độ pháp lý, yêu cầu kỹ thuật ngày càng tinh vi, phức tạp. - Tình trạng bơm chích đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản và các hành vi gian lận thương mại là mối nguy tiềm tàng của XKTS. - Chất lượng con giống, vấn đề dinh dưỡng trong sản xuất thức ăn đang đội giá thành sản xuất nguyên liệu ngày càng tăng cao làm giảm đáng kể hiệu quả của các ngành hàng tôm, cá tra xuất khẩu là thách thức đối với lực lượng KHCN trong nước.

2.3. Tiềm năng thị trường các sản phẩm thủy sản mới

Ngoài các sản phẩm chế biến thủy sản đông lạnh, dược phẩm và thực phẩm chức năng được chế biến từ nguyên liệu thủy sản là một hướng phát triển đã được quan tâm nghiên cứu, sản xuất. Những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, một số doanh nhân đã tiếp cận, du nhập công nghệ quốc tế, thực hiện các nghiên cứu sản xuất các loại thuốc tăng lực từ vẹm, hàu, bào ngư; thuốc bổ thần kinh, xương khớp từ vi, sụn cá mập; các loại dầu

cá từ gan cá, bong bong cá làm chỉ khâu sau mổ, các thực phẩm chức năng từ rong, tảo biển... Những kết quả thử nghiệm với thành công ban đầu đã mở hướng phát triển chiến lược từ các sản phẩm thủy sản đầy triển vọng.

Bên cạnh đó, một tiềm năng khai thác giá trị sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu thủy sản khác cũng được quan tâm đẩy mạnh nghiên cứu. Trong xu hướng hội nhập quốc tế, khi du lịch phát triển ngày càng tăng nhanh, nhiều sản vật thủy sản đã được sử dụng làm nguyên liệu chế biến các sản phẩm văn hóa, các mặt hàng trang sức cao cấp, các món quà hấp dẫn khách du lịch. Vò trai, vò ốc được sử dụng nhiều trong các bức tranh khảm trai, chạm khảm trên các vật dụng gia đình rất đắt tiền như bàn ghế, giường, tủ; ngọc trai được sử dụng chế tác thành các đồ trang sức cao cấp có giá trị Kinh tế càng phát triển, thu nhập dân cư ngày càng tăng, các sản phẩm văn hóa được chế biến từ thủy sản càng có giá trị cao. Thủy sản đã trở thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn và tiềm năng phát triển vẫn còn lớn. Để giữ vững và tiếp tục phát triển thị trường đòi hỏi phải có những biện pháp đồng bộ. Vừa đa dạng hóa các sản phẩm, mặt hàng, vừa phải nâng cao giá trị gia tăng trong từng sản phẩm. Mỗi sản phẩm thủy sản được đóng gói bán trong siêu thị, hoặc hiện diện trong các thực đơn của các nhà hàng 5 sao, hoặc trở thành dược phẩm, thực phẩm chức năng hay quà tặng du lịch... phải trải qua rất nhiều cung đoạn sản xuất, bảo quản, vận chuyển, chế biến, thương mại... với sự tham gia của nhiều thành phần, các yếu tố, các tác nhân. Mỗi một cung đoạn, mỗi một tác nhân tạo nên một phần giá trị của cả chuỗi giá trị sản phẩm. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm cần các biện pháp đồng bộ vừa giảm chi phí sản xuất, vừa tăng giá trị trong từng khâu sản xuất. Trong đó nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý và phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu, các tác nhân, các thành phần tham gia chuỗi giá trị là công việc, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý. Cần thiết phải có sự phân công, phối hợp, chia sẻ trách nhiệm, quyền hạn, lợi ích giữa các bên trong quá trình sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng của chuỗi giá trị sản phẩm, nhằm đạt lợi nhuận tối đa, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản trên thị trường. Đây là một trong những nội dung quan trọng của kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành thủy sản.

III. Phân tích tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng trong ngành thủy sản

3.1. Quan điểm chiến lược phát triển thủy sản đến 2020

Sau 30 năm hội nhập với nền kinh tế quốc tế (1981-2010), ngành thủy sản Việt Nam đã phát triển vượt bậc, trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, là một trong 10 nước dẫn đầu kinh tế thủy sản trên thế giới. Phát huy các thành quả đã đạt được, kế thừa các bài học kinh nghiệm đã trải qua, tiếp tục phát triển bền vững trong thời kỳ mới, năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 tại quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 với các quan điểm chủ yếu sau:

- Phát triển thủy sản thành một ngành sản xuất hàng hóa, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở phát huy lợi thế của một ngành sản xuất-khai thác tài nguyên tái tạo, lợi thế của nghề cá nhiệt đới, chuyển

nghề cá nhân dân thành nghề cá hiện đại, tạo sự phát triển đồng bộ, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế-xã hội đất nước, thực hiện thắng lợi Nghị quyết lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020, đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển và giàu lên từ biển.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động cùng với quá trình CNH-HĐH nghề cá, gắn với việc tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản ở tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, cơ khí hậu cần dịch vụ và chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ, nhằm nâng cao hiệu quả tối ưu cho sản phẩm thủy sản Việt Nam. Hình thành các trung tâm nghề cá lớn ở Vịnh Bắc bộ, duyên hải miền Trung, Đông Nam bộ, Tây Nam bộ gắn với các ngư trường trọng điểm.

- Nâng cao mức sống, điều kiện sống của cộng đồng ngư dân và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho nghề cá vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển thủy sản. Xác định nông, ngư dân và doanh nghiệp là chủ thể chính của sản xuất thủy sản, đồng thời tạo sự gắn kết lợi ích giữa nông dân, ngư dân và doanh nghiệp là khâu đột phá trong quá trình đổi mới ngành thủy sản. Tiếp tục bố trí, sắp xếp lại dân cư và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa làng cá là yêu cầu quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới, nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Phát triển thủy sản theo hướng chất lượng và bền vững, trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nâng cao giá trị gia tăng với đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi và an sinh xã hội; chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu; đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa phát triển thủy sản với góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thủy sản trên cơ sở tiếp cận khoa học về quản lý tổng hợp nghề cá có sự tham gia của cộng đồng và mối quan hệ tương hỗ với các ngành kinh tế khác nhằm phát triển thủy sản và xã hội nghề cá bền vững.

- Xây dựng làng cá ven biển, hải đảo thành các cộng đồng dân cư giàu truyền thống tương thân, tương ái, có đời sống văn hóa tinh thần đậm đà bản sắc riêng.

Các giải pháp phát triển được chú ý triển khai đồng bộ và có hệ thống, từ sản xuất đến thị trường, từ các nguồn lực đến các chính sách. Đã có 8 nhóm giải pháp chính sách được đề cập trong triển khai thực hiện chiến lược:

- Tổ chức lại sản xuất
- Phát triển thị trường và xúc tiến thương mại
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực
- Khoa học công nghệ và khuyến ngư
- Bảo vệ môi trường, bảo vệ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Hợp tác và hội nhập quốc tế
- Các cơ chế, chính sách phát triển
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước

Trong bối cảnh kinh tế chính trị hiện nay, yêu cầu tất yếu tái cơ cấu ngành thủy sản đang được đặt ra. Sự cần thiết chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã được sự đồng thuận của toàn xã hội. Quá trình triển khai tái cơ cấu ngành thủy sản thống nhất với các quan điểm và các mục tiêu của Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020. Từ toàn cảnh bức tranh tổng thể chiến lược phát triển, kế hoạch hành động tái cơ cấu lựa chọn các giải pháp khai thác các lợi thế so sánh của nghề cá nhiệt đới, tập trung nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm chủ lực và đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản, nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo định hướng thị trường, từ đó tác động tích cực đến sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

3.2. Tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm thủy sản chủ lực

Nhóm các sản phẩm chủ lực hiện nay đang được Tổng cục thủy sản xác định trong các báo cáo thường niên và các báo cáo chuyên đề gồm: cá ngừ đại dương, cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, cá rô phi.

a) Nhuyễn thể hai mảnh vỏ: Hiện nay diện tích nuôi chủ yếu tại Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh (ở phía Nam) và Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình (ở phía Bắc). Ngoài ra có một diện tích nuôi nhỏ lẻ tại một số tỉnh miền Trung và nuôi trên biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh. Tổng diện tích nuôi nhuyễn thể khoảng 28.208 ha; sản lượng nuôi đạt khoảng 183.000 tấn/năm. Sản phẩm từ nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi ở các tỉnh phía Bắc chủ yếu tiêu thụ nội địa và xuất tiểu ngạch qua Trung Quốc; còn ở các tỉnh phía Nam ngoài tiêu thụ nội địa, nhuyễn thể được chế biến đông lạnh xuất khẩu, song giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ. Diện tích nuôi nhuyễn thể đã phát triển tới hạn, khả năng tăng năng suất, tăng sản lượng, tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu không lớn. Do đó, trong kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành thủy sản đến năm 2020, không chọn nhuyễn thể là sản phẩm chủ lực, mà biện pháp cần thực hiện là duy trì ổn định diện tích, sản lượng nhuyễn thể hai mảnh vỏ để phát triển bền vững.

b) Cá rô phi đơn tính: Hiện nay được nuôi rộng rãi ở nhiều địa phương trong cả nước với các hình thức nuôi ao, ruộng và nuôi lồng bè. Diện tích nuôi khoảng 16.337 ha, sản lượng đạt khoảng 102.640 tấn (Vụ NTTS.2012). Khoảng 15 năm gần đây (từ Chương trình phát triển NTTS theo quyết định số 224/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, năm 1999), cá rô phi luôn được ngành thủy sản coi là một trong những đối tượng chủ lực tập trung phát triển, nhưng do những hạn chế về công nghệ sản xuất giống, công nghệ nuôi thương phẩm, nên sản lượng cá có kích cỡ trên 0,5 kg/con không lớn, nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu không bảo đảm, không mở rộng được thị trường xuất khẩu. Mặt khác, tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, so sánh lợi thế giữa cá rô phi và các

đối tượng khác, người dân không chọn cá rô phi là đối tượng chủ lực trong cơ cấu các đối tượng nuôi. Vì các lý do, hiện nay diện tích nuôi cá rô phi không phát triển, sản phẩm cá rô phi chủ yếu tiêu thụ tươi, sống trên thị trường nội địa, có một tỷ lệ nhỏ được chế biến xuất khẩu, song giá trị không đáng kể. Khả năng tăng diện tích, sản lượng, giá trị xuất khẩu từ cá rô phi không lớn, vì thế kế hoạch hành động tái cơ cấu không chọn cá rô phi là đối tượng chủ lực phát triển từ nay đến 2020.

c) Cá ngừ đại dương

Việc chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản từ gần bờ ra xa bờ đã diễn ra khoảng 20 năm, từ 1994 đến nay, khi nghề câu cá ngừ đại dương được du nhập vào Việt Nam. Đến năm 1997, sau khi có Quyết định 393/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ, quá trình chuyển đổi cơ cấu chuyển biến nhanh hơn, số lượng tàu khai thác hải sản xa bờ tăng nhanh, đến 2005 đã đạt 7.000 chiếc, đến 2013 đạt 28.285 chiếc [1]. Trong đó tàu khai thác cá ngừ đại dương tại 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa có 1.916 chiếc (1.035 tàu câu, 368 tàu vây, 513 tàu rê) [2].

Sản lượng cá ngừ đại dương (vây vàng và mắt to) khai thác trong các năm 2010-2013 đạt 12.000 - 17.000 tấn/năm [2]. Trong các năm qua, doanh số xuất khẩu cá ngừ đạt 550 triệu USD, bên cạnh sản lượng cá ngừ khai thác tại vùng biển Việt Nam các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đã nhập một lượng lớn cá ngừ nguyên liệu từ trên 42 quốc gia và vùng lãnh thổ về để tái chế biến và xuất khẩu. Ước tính nguyên liệu cá ngừ trong nước tạo ra khoảng gần 200 triệu USD, doanh số còn lại là từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Trong khi đó, dự báo trữ lượng cá ngừ trên vùng biển Việt Nam, theo Viện nghiên cứu hải sản Hải Phòng điều tra năm 2004 [3] như sau:

- Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacores*) và cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) khoảng 45.000-53.000 tấn.
- Cá ngừ vằn (*Katsuwonus pelamis*), cá ngừ chù (*Auxis thazard*), cá ngừ chàm (*Euthynnus affinis*) khoảng 618.000 tấn.

Sản lượng cá ngừ cho phép khai thác trên vùng biển Việt Nam còn khá lớn, trong đó cá ngừ vây vàng và mắt to đã đến ngưỡng giới hạn, còn chủ yếu là cá ngừ vằn, khả năng cho phép khai thác có thể lên đến trên 200.000 tấn. Đây là nguồn nguyên liệu mang lại giá trị gia tăng lớn trong thời gian tới từ cá ngừ đại dương. Bên cạnh đó, do công nghệ khai thác và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch còn lạc hậu, nên thất thoát sau thu hoạch lớn (Báo cáo [1] của Tổng cục thủy sản ước tính giá trị bị thất thoát tới 20-30%) và giá sản phẩm cá ngừ do ngư dân Việt Nam khai thác đang bán thấp hơn giá cá ngừ của ngư dân Nhật Bản tới trên 10 lần.

Như vậy, khả năng nâng cao giá trị gia tăng còn rất lớn. Để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm cá ngừ đại dương có thể thực hiện theo hai hướng:

1. Tổ chức lại sản xuất nghề khai thác cá ngừ đại dương, điều chỉnh lại cơ cấu nghề, tăng nghề vây di động, tăng sản lượng khai thác cá ngừ vằn lên đạt mức 200.000 tấn/năm.
2. Hiện đại hóa đội tàu câu, áp dụng công nghệ khai thác và công nghệ bảo quản sau thu hoạch tiên tiến trên các tàu khai thác cá ngừ đại dương, giảm tỷ lệ thất thoát từ 20-30% [1] xuống dưới 10% [QĐ 1445/QĐ-TTg].

d) Cá tra

Diện tích nuôi cá tra tại đồng bằng sông Cửu Long trong các năm gần đây đạt khoảng 5.000- 6.000 ha. Theo quy hoạch phát triển nghề nuôi cá tra được Bộ NN&PTNT phê duyệt năm 2008, khả năng diện tích nuôi có thể đạt 10.000 ha. Năng suất nuôi cá tra rất cao, năm 2013 đạt bình quân 274kg/ha, có vùng diện tích đã đạt tới 500kg/ha. Sản lượng cá tra các năm 2010-2013 đã đạt 1,15-1,2 triệu tấn. Giá trị xuất khẩu từ cá tra năm 2013 đạt 1,76 tỷ USD, trong đó 97- 98% sản phẩm xuất khẩu là cá tra phi lê.

Cá tra đã là một trong các sản phẩm thủy sản chủ lực chiếm tỷ trọng lớn (26,1% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2013). Tuy nhiên, trong chuỗi sản phẩm ngành hàng cá tra đang tồn tại nhiều vấn đề hạn chế cần tháo gỡ:

- Chất lượng sản xuất giống và công tác quản lý kiểm tra, kiểm soát chất lượng giống cá tra cung cấp cho các vùng nuôi không tốt, dẫn đến giảm sức đề kháng, tăng khả năng cá mắc bệnh, cá chậm lớn, thời gian nuôi thương phẩm bị kéo dài từ 6 tháng lên đến 7-8 tháng, làm tăng chi phí giá thành, giảm hiệu quả sản xuất.
- Thức ăn nuôi cá tra phụ thuộc vào các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, nguyên liệu sản xuất thức ăn gần như phải nhập khẩu hoàn toàn, chi phí cho thức ăn nuôi cá tra ngày càng tăng, hiện chiếm khoảng 70-86% giá thành, hiệu quả nuôi cá tra thấp, lợi nhuận của người nuôi cá bấp bênh.
- Mật độ nuôi cá trong ao hàm rất lớn, rủi ro dịch bệnh và ô nhiễm môi trường nước rất cao, thuốc kháng sinh, chế phẩm sinh học đều phải nhập ngoại.
- Sản phẩm cá tra xuất khẩu chủ yếu dưới dạng phi lê (97-98%), tỷ lệ thủy phân cao (86%), tỷ lệ mạt băng lớn (20%) nên giá bán thấp. Đồng thời do tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong nội bộ các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam dẫn đến cá tra xuất khẩu bị mất giá. Các năm trước 2010 giá cá tra phi lê xuất khẩu bán được 3,2-3,5 USD/kg, đến 2013 giá bán chỉ còn 2,6-2,7 USD/kg.

Từ các hạn chế trong chuỗi sản phẩm cá tra, cho thấy tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng còn rất lớn. Trước hết, nếu khả năng thị trường có thể tiêu thụ lượng cá tra lớn hơn nữa, vùng đồng bằng sông Cửu Long có thể tăng diện tích nuôi cá tra lên 10.000 ha theo

quy hoạch đã được phê duyệt. Như vậy, dễ dàng nhận thấy giá trị sản lượng cá tra có thể tăng lên gấp đôi so với hiện nay. Nhưng điều đó phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường, bởi khi sản lượng đã bão hòa, việc nâng sản lượng sẽ dẫn đến hạ giá bán và sản xuất sẽ không hiệu quả, khả năng nâng cao giá trị gia tăng sẽ không còn. Do vậy, để nâng cao giá trị gia tăng, trước hết cần giữ nguyên lượng cung, tiếp tục thăm dò tìm hiểu thị trường, đồng thời thực hiện các hành động tái cơ cấu sản phẩm bằng các biện pháp tăng hàm lượng KHCN trong sản xuất giống, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm trong sản xuất, cung ứng thức ăn, xử lý môi trường, khống chế dịch bệnh, từ đó sẽ nâng cao đáng kể giá trị gia tăng cho cá tra. Đặc biệt trong khâu chế biến, nếu hạ tỷ lệ thủy phân xuống dưới 80%, hạ tỷ lệ mạ băng xuống dưới 10% thì chắc chắn giá cá tra phi lê sẽ tăng lên ít nhất 40%.

Trong các giải pháp tập trung nâng cao giá trị gia tăng cho chuỗi sản phẩm cá tra, hành động có ý nghĩa quan trọng mang lại sự đột phá mạnh mẽ nhất là chuyển đổi cơ cấu sản phẩm cá tra xuất khẩu là phải giảm nhanh tỷ lệ xuất khẩu cá tra phi lê từ 97-98% xuống dưới 50% (QĐ 1445/QĐ-TTg phê duyệt QHTT phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030) và nâng tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm giá trị gia tăng, ăn nhanh, ăn liền từ cá tra lên trên 50%. Đây sẽ là hành động tái cơ cấu mang lại hiệu quả thiết thực lớn nhất cho chuỗi sản phẩm cá tra từ nay tới năm 2020.

e) Tôm sú và tôm thẻ chân trắng

Diện tích nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng năm 2013 đã đạt 666.000 ha (tôm sú 600.000, tôm chân trắng 66.000 ha) [4], sản lượng tôm nuôi đạt 816.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 3,1 tỷ USD, chiếm 46,1% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản [1].

Tôm sú là sản phẩm có lợi thế của thủy sản Việt Nam. Hiện Việt Nam đang đứng đầu thế giới về sản lượng tôm sú xuất khẩu. Điều kiện tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long cho phép nuôi tôm sú theo các mô hình quảng canh, quảng canh cải tiến, nuôi sinh thái, tôm lúa, tôm dứa, tôm rừng... tạo nên sản phẩm tôm sú có giá trị cao. Sản lượng chủ yếu của tôm được nuôi trên các vùng tập trung theo mô hình công nghiệp tại một số vùng cao triều tại đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung và các tỉnh phía Bắc (nuôi một vụ). Diện tích nuôi tôm công nghiệp đã đạt khoảng 66.000 ha, sản lượng nuôi đạt khoảng 300.000 tấn trong năm 2013 (Vụ NTTS). Và cũng trong năm 2013 lần đầu tiên sản lượng và giá trị xuất khẩu tôm he chân trắng đã vượt tôm sú [4].

Nghề nuôi tôm đã mang lại giá trị kinh tế lớn cho ngành thủy sản, nhưng tiềm năng phát triển vẫn còn có thể gia tăng:

- Thứ nhất: Về diện tích nuôi tôm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2020 có thể tăng lên 120.000 ha, tạo khả năng tăng sản lượng lên 180 % so với hiện nay. Bên cạnh đó, việc áp dụng KHCN tiên tiến, sản xuất tôm giống sạch bệnh, thực hiện quy trình nuôi tuần hoàn khép kín, tiết kiệm nước, không thay nước sẽ vừa nâng tỷ lệ sống của tôm nuôi, vừa tăng diện tích nuôi, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế dịch bệnh, nâng

cao giá trị sản phẩm tôm nuôi.

- Đối với thức ăn nuôi tôm, tương tự đối với cá tra, nếu có các giải pháp cải thiện được chất lượng bột cá sản xuất trong nước và có quy hoạch phát triển các vùng trồng ngô, đậu tương bảo đảm nguồn nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi thủy sản, thay thế nhập khẩu sẽ giảm đáng kể chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả nghề nuôi thủy sản, góp phần quan trọng nâng cao giá trị gia tăng đối với tôm nuôi công nghiệp.

- Thứ ba: Hiện nay tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng chế biến từ tôm đạt khoảng 35%, nếu các doanh nghiệp CBTS nghiên cứu xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, áp dụng tốt KHCN, cải tiến mẫu mã, tăng tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng lên đạt 50% (QĐ 1445/QĐ-TTg), bằng cách sản xuất các mặt hàng ăn nhanh, ăn liền bán thẳng vào các siêu thị, các mạng lưới bán lẻ của thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ... sẽ nâng cao đáng kể giá trị các sản phẩm từ tôm.

3.3. Phát huy lợi thế so sánh, đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản

Điều kiện tự nhiên của nghề cá nhiệt đới mang lại sự đa dạng, phong phú của các đối tượng NTTS. Trong hàng trăm đối tượng, có các đối tượng tiềm năng có thể trở thành các ngành hàng sản xuất hàng hóa lớn, có thể đưa vào nuôi trồng chủ động. Có thể liệt kê một số nhóm sản phẩm như: rong biển (rong câu, rong nho, rong sụn, rong mơ, tảo...); nhuyễn thể hai mảnh vỏ (traí ngọc, nghêu, sò, điệp, bào ngư, tu hài, hàu Thái Bình Dương...); giáp xác (tôm hùm, tôm càng xanh, cua bể, ...); cá biển (cá giò, cá chẽm, cá hồng, cá song, cá cảnh...); cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi vân...); thủy sản nước ngọt (cá rô phi đơn tính, diêu hồng, cá linh, cá ngát, cá kèo, cá lóc, cá bống, bông lau, thác lác, sặc rằn, lươn, ếch, baba, cá sấu...);...

Tuy nhiên, để đưa vào nội dung kế hoạch hành động tái cơ cấu, cần lựa chọn một số sản phẩm có triển vọng tiêu thụ lớn trên thị trường (xuất khẩu và nội địa) và có thể chủ động về công nghệ sản xuất. Do đó:

- Nhóm cá biển : cá giò, cá chẽm, cá mú, cá cảnh;
- Nhóm rong, tảo biển: rong câu, rong sụn, rong nho;
- Nhóm giáp xác: tôm hùm, cua bể, ghe;
- Nhóm nhuyễn thể: nghêu, hàu, bào ngư, tu hài, trai ngọc;
- Nhóm thủy sản nước ngọt: tôm càng xanh, rô phi; diêu hồng, sặc rằn, thác lác, cá bống, cá kèo;
- Nhóm thủy sản nước lạnh: cá tầm, cá hồi vân;

Trong đó các sản phẩm cần được ưu tiên đầu tư gồm: rong biển, cá biển, nhuyễn thể

hai vỏ, tôm hùm, tôm càng xanh, rô phi đơn tính, cá nước lạnh.

Để chuyển các sản phẩm tiềm năng thành các mặt hàng xuất khẩu và tiêu thụ nội địa có giá trị hàng hóa lớn, cần triển khai các hoạt động sau:

- Nghiên cứu, du nhập, chuyển giao tiến bộ KH-CN đối với từng đối tượng, từ sản xuất giống, quy trình nuôi thương phẩm, đến dinh dưỡng, thức ăn, phòng ngừa dịch bệnh, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Nghiên cứu thị trường xuất khẩu và nội địa, tiếp thị sản phẩm chế biến, xây dựng quy hoạch phát triển cho từng đối tượng tiềm năng căn cứ theo thị hiếu, văn hóa ẩm thực của từng thị trường để xây dựng kế hoạch sản xuất.

Ngoài ra, có kế hoạch phối hợp với các ngành dược phẩm, du lịch, thủ công mỹ nghệ để phát triển đa dạng các sản phẩm sử dụng nguyên liệu từ thủy sản:

- Nghiên cứu phát triển dược phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu thủy sản như thuốc kháng sinh, điều trị xương khớp, glucosamine, viên tăng lực, thực phẩm chức năng.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm, các mặt hàng thực phẩm, thực phẩm chức năng được chế biến từ rong, tảo biển . Đây là một hướng phát triển chiến lược có tiềm năng lớn.

- Nghiên cứu phát triển các mặt hàng trang sức, thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm văn hóa, quà tặng du lịch từ sản phẩm thủy sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thủy sản: Báo cáo tình hình và đề xuất giải pháp, chính sách phát triển thủy sản trong những năm tới (Tài liệu phục vụ Hội nghị do Thủ tướng Chính phủ chủ trì tại TP. Đà Nẵng ngày 15/4/2014).

2. TS.Ngô Anh Tuấn: 50 năm thủy sản Việt Nam. NXBNN 2013

3. TS.Đào Mạnh Sơn và CTV. Nghiên cứu nguồn lợi cá nổi lớn biển miền Trung Việt Nam. Viện nghiên cứu hải sản Hải phòng 2004.

4. Tổng cục thủy sản. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 2013, phương hướng nhiệm vụ thực hiện kế hoạch năm 2014.

Phụ lục 2

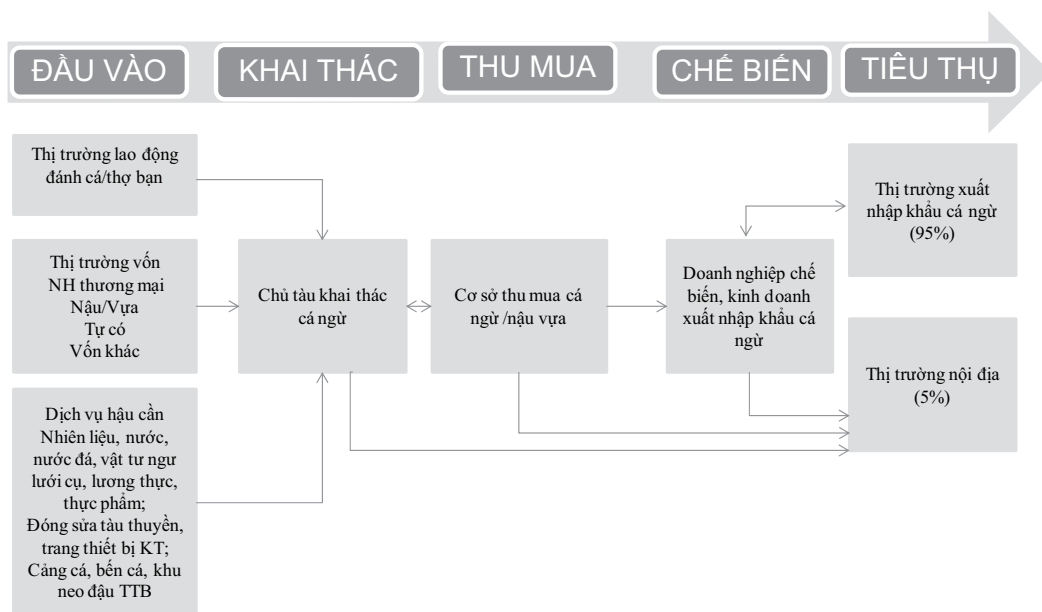
PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHUỖI GIÁ TRỊ HÀNG HÓA THỦY SẢN ĐƯỢC LỰA CHỌN

I. Phân tích tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng chuỗi cá ngừ đại dương

Việc chuyển đổi cơ cấu KTTHS từ gần bờ ra xa bờ là yêu cầu tất yếu trong tái cơ cấu ngành thủy sản. Cho đến nay, đối tượng khai thác xa bờ có hiệu quả, mang lại giá trị kim ngạch lớn nhất trong các đối tượng khai thác biển là cá ngừ đại dương, bao gồm cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacores*), cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) và các loài cá ngừ vằn (*Katsuwonus pelamis*), cá ngừ chù (*Auxis thazard*), cá ngừ chấm (*Euthynnus*).

1.1. Sơ đồ chuỗi giá trị cá ngừ đại dương

Hoạt động từ khai thác, bảo quản đến thu mua, chế biến, xuất khẩu cá ngừ đại dương là một chuỗi giá trị, theo đó các tác nhân, các yếu tố liên quan có quan hệ phối hợp, liên kết, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích. Sơ đồ chuỗi giá trị cá ngừ đại dương theo Đề án thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu cá ngừ theo chuỗi của Tổng cục thủy sản được mô tả như sau [1]:



Hình 1: Sơ đồ chuỗi giá trị Cá ngừ Đại dương

1.2. Phân tích các yếu tố tác động đến chuỗi giá trị cá ngừ đại dương

Các tác nhân chính tác động đến việc hình thành và phân chia lợi ích chuỗi giá trị cá ngừ đại dương bao gồm các chủ tàu, các thợ bạn (ngư dân-lao động đánh cá), các nậu, vựa, thương lái, các doanh nghiệp chế biến, xuất, nhập khẩu cá ngừ. Bên cạnh các tác nhân, còn các bên tham gia, tác động, ảnh hưởng đến chuỗi giá trị gồm các tổ chức tín dụng, ngân hàng, các Viện nghiên cứu, các Trường đào tạo, các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, các tổ chức chính trị xã hội, các hội, hiệp hội nghề nghiệp: Hội nghề cá (vinafish), Hiệp hội các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Vasep), Hiệp hội cá ngừ Việt Nam (Vinatuna). Cho đến nay, chưa có các đề tài, dự án nghiên cứu chuyên sâu về chuỗi giá trị cá ngừ đại dương, mà chỉ có một số đề tài nghiên cứu các vấn đề có nội dung gần với chuỗi giá trị như: “Nghiên cứu lợi thế so sánh cá ngừ đại dương khai thác ở Việt Nam” (Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp.2013); “Hiệu quả kinh tế theo nhóm công suất tàu của các tàu câu cá ngừ đại dương ở tỉnh Khánh Hòa” (Cao Thị Hồng Nga. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ.23b.2012)...

Theo Đề án thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu cá ngừ theo chuỗi của Tổng cục thủy sản có tới 13 kênh sản xuất, thu mua, tiêu thụ cá ngừ đại dương đang tồn tại, hoạt động trong thực tế. Tuy nhiên, các kênh đó có thể gom lại theo 2 kênh chính:

- (i) Chủ tàu – cơ sở thu mua/nậu, vựa – DNCBTS – thị trường xuất khẩu.
- (ii) Chủ tàu – cơ sở thu mua/nậu vựa – thương lái – thị trường nội địa.

Theo kết quả điều tra [2], kênh (i) chiếm tới 95% tổng sản lượng cá ngừ đại dương và kênh (ii) chỉ có 5%. Do đó, phân tích chuỗi được thực hiện theo kênh (i).

a) Các yếu tố đầu vào

- Lao động đánh cá -“bạn nghề”: Các chủ tàu đầu tư thuyền, nghề và mời các thợ bạn-bạn nghề tham gia khai thác cá ngừ đại dương, từ thuyền trưởng, máy trưởng đến các thủy thủ -“ngư phủ”. Có nhiều trường hợp chủ tàu kiêm thuyền trưởng. Nhiều thuyền nghề có những người trong cùng một gia đình hoặc họ hàng. Công thức ăn chia sau mỗi chuyến biển rất đơn giản. Tổng doanh thu sau mỗi chuyến biển, sau khi trừ chi phí, còn lại chia theo tỷ lệ 5/5. Nghĩa là chủ tàu 50%, còn lại những người tham gia khai thác 50%.

- Vốn: Vốn khai thác cá ngừ đại dương được chia làm 2 phần, vốn đầu tư thuyền nghề và vốn lưu động cho từng chuyến biển.

Vốn đầu tư thuyền nghề do ngư dân tự đầu tư bằng vốn tự có và vốn vay (vay ngân hàng, vay của nậu/vựa, vay của họ hàng) hoặc do đầu nậu đầu tư và thuê lại ngư dân đi khai thác. Đầu tư thuyền nghề chủ yếu là chi phí đóng tàu (vỏ tàu và máy tàu) chiếm khoảng trên 70% tổng đầu tư thuyền nghề. Trung bình chi phí vỏ tàu khoảng 550 triệu đồng, chi phí máy tàu khoảng 210 triệu đồng. Chi phí nghề trung bình cho 1 vàng câu khoảng 170 triệu đồng. Đối với nghề câu tay, còn cần đầu tư một bộ đèn cao áp và một máy phát điện khoảng trên 100 triệu đồng.

Vốn lưu động cho một chuyến biển khai thác cá ngừ đại dương trung bình trong năm 2013 theo khảo sát thực tế khoảng 208 triệu đồng (chuyến biển cao nhất ở Khánh Hòa tới 360 triệu đồng, thấp nhất ở Bình Định 74,25 triệu đồng) [2]. Lượng vốn lưu động cho từng chuyến biển hiện nay chủ yếu do nậu, vựa đầu tư trực tiếp cho ngư dân và khấu trừ bằng cách mua lại sản phẩm cá ngừ sau khai thác. Giá mua cá do 2 bên thỏa thuận theo giá sát với giá thị trường.

Lượng vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại đầu tư cho ngư dân khai thác cá ngừ còn rất hạn chế, do các thủ tục vay còn phức tạp, rườm rà đối với ngư dân, mặc dù nhà nước đã có nhiều chính sách ưu đãi và lãi suất vay của ngân hàng thấp hơn nhiều so lãi suất ngư dân đang vay ngoài và vay của nậu vựa.

- Dịch vụ, hậu cần: Nước đá, dầu, nhớt, lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác cần thiết cho một chuyến biển khai thác cá ngừ hiện nay chủ yếu do các đầu nậu tại các cảng cá, bến cá cung cấp cho ngư dân. Cơ chế cung ứng rất đơn giản, thuận tiện. Ngư dân có thể ứng trước các dịch vụ trước các chuyến biển và trả tiền hoặc khấu trừ bằng các sản phẩm khai thác sau mỗi chuyến biển.

- Cảng cá, bến cá: Hầu hết các cảng cá, các khu neo đậu tránh trú bão hiện do các Ban quản lý-cơ quan sự nghiệp công lập quản lý. Các tàu thuyền khai thác cá ngừ về bến có thể bốc, dỡ cá tại bất cứ bến cảng nào. Chi phí cập cảng neo đậu tàu được quy định theo chế độ hiện hành do HĐND và UBND từng tỉnh quyết định. Nhìn chung dịch vụ bến cảng thuận lợi và chi phí thấp, bảo đảm hỗ trợ tốt cho ngư dân khai thác, tuy nhiên chất lượng vệ sinh, môi trường tại các bến cảng chưa cao, các công trình đầu tư hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật còn nhiều hạn chế.

b) Các tác nhân:

- Chủ tàu: Các tàu khai thác cá ngừ đại dương (vây vàng, mắt to) hiện đang sử dụng các nghề câu vàng và câu tay; các tàu khai thác cá ngừ vẫn sử dụng nghề rê và vây. Chi phí khai thác cá ngừ đại dương gồm 2 phần: chi phí đầu tư thuyền nghề và chi phí

lưu động cho từng chuyến biển.

Theo điều tra năm 2013 của Đề tài “Nghiên cứu lợi thế so sánh cá ngừ đại dương khai thác tại Việt Nam” [2], đầu tư ban đầu thuyền, nghề cho nghề câu vàng và nghề câu tay không có sự chênh lệch lớn, trung bình một tàu câu vàng là 1.043 triệu đồng và một tàu câu tay là 1.024 triệu đồng (bao gồm: vỏ tàu, máy tàu, các ngư lưới cụ, thiết bị khai thác, thông tin, điều khiển, bảo quản sản phẩm). Chi phí trung bình cho từng chuyến biển câu cá ngừ đại dương là 208, 10 triệu đồng, trong đó nhiên liệu chiếm 40,51%; khấu hao thuyền/ngề chiếm 20,8%; trả lãi vay 4,75%; ăn uống, sinh hoạt 7,38%; bảo quản sản phẩm 5,24%; bảo hiểm tàu và người chỉ chiếm có 0,7%; còn lại là các khoản chi phí khác như mồi câu, sửa chữa, đăng ký, đăng kiểm, neo đậu tàu... Thu hoạch trung bình mỗi chuyến biển khoảng 2-3 tấn cá ngừ đại dương, doanh thu trung bình 241,89 triệu đồng (giá cá bán cho nậu tại bến trung bình là 96.756 đồng/kg) ; lợi nhuận mỗi chuyến biển trung bình đạt 33,79 triệu đồng. Nếu chia theo công thức 50/50, chủ tàu được 16,895 triệu đồng/chuyến biển; còn bình quân một lao động đánh cá (ngư dân, thợ bạn) được 2,10 triệu đồng/chuyến biển (15 ngày).

- Nậu, Vựa: Đối với nghề khai thác cá ngừ đại dương gần như 100% sản phẩm được bán cho các cơ sở thu mua là nậu, vựa. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu cũng đặt đại lý thu mua của mình là các nậu, vựa tại các cảng cá, bến cá. Các nậu thường đồng thời là các vựa cá. Đây là thành phần chủ yếu đang đầu tư tín dụng cho ngư dân sắm thuyền/ngề khai thác hải sản và đầu tư vốn lưu động cho từng chuyến tàu, thuyền ra biển khai thác cá ngừ đại dương. Bên cạnh việc đầu tư tín dụng cho ngư dân, các nậu vựa là lực lượng thu mua, tiêu thụ sản phẩm cá ngừ sau khai thác. Để thu mua cá, nậu phải đầu tư thuê bến bãi tại cảng, trung bình khoảng 3-5 triệu đồng/năm; đầu tư cơ sở sơ chế và xe lạnh khoảng 500-700 triệu đồng/ chiếc. Trung bình mỗi tháng nậu thu mua 150-300 tấn cá ngừ. Tổng chi phí để thu mua cá ngừ của nậu bình quân một tháng khoảng 10,75 tỷ đồng. Doanh thu khoảng 10,240 tỷ đồng. Lợi nhuận trung bình xấp xỉ 500 triệu đồng, trong đó hoa hồng từ doanh nghiệp trung bình khoảng 335 triệu đồng [2].

- Doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá ngừ đại dương: Doanh nghiệp chế biến thủy sản thông qua đại lý là nậu mua cá ngừ đại dương từ ngư dân khai thác để chế biến xuất khẩu. Bên cạnh lượng cá ngừ mua trong nước, các doanh nghiệp còn nhập một lượng lớn cá ngừ từ nước ngoài về tái chế biến xuất khẩu (trên 50%).

Để chế biến xuất khẩu, các doanh nghiệp phải đầu tư nhà máy, trang thiết bị, công nghệ chế biến với tổng mức đầu tư bình quân khoảng 50-70 tỷ đồng/một nhà máy, bao gồm tiền thuê đất 120 triệu đồng/ha/năm; xây dựng nhà xưởng 2.000 triệu đồng/xưởng;

trang thiết bị công nghệ khoảng 60 tỷ đồng/nhà máy. Tổng chi phí của doanh nghiệp để sản xuất cá ngừ đông lạnh nguyên con xuất khẩu là 203.610 đồng/kg. Giá bán của doanh nghiệp là 249.936 đồng/kg. Lợi nhuận 46.326 đồng/kg (Giá bán 12 USD/kg; chi phí sản xuất 9,78USD/kg; tỷ giá VND/USD là 20.828) [2]. Một lưu ý quan trọng là cơ cấu sản phẩm cá ngừ đông lạnh trong tổng sản phẩm thu mua được từ ngư dân rất nhỏ chỉ 10-30%, vì hầu hết chất lượng cá ngừ đại dương khai thác về bến không bảo đảm chất lượng để đưa vào chế biến đông lạnh nguyên con.

c) Nhận xét chung: Các tác nhân chính tham gia chuỗi giá trị cá ngừ đại dương đều thu được lợi nhuận. Mức độ lợi nhuận phụ thuộc khả năng vốn đầu tư. Tác nhân có vốn đầu tư lớn thì thu nhập càng lớn. Người đánh cá làm thuê chỉ thu nhập được bình quân khoảng 2,1 triệu đồng/chuyến biển; chủ tàu có mức thu gấp 8 lần người lao động trực tiếp đánh cá; đầu nậu có thu nhập gấp hơn 100 lần và chủ doanh nghiệp chế biến lại có mức thu nhập còn lớn hơn nhiều lần nữa.

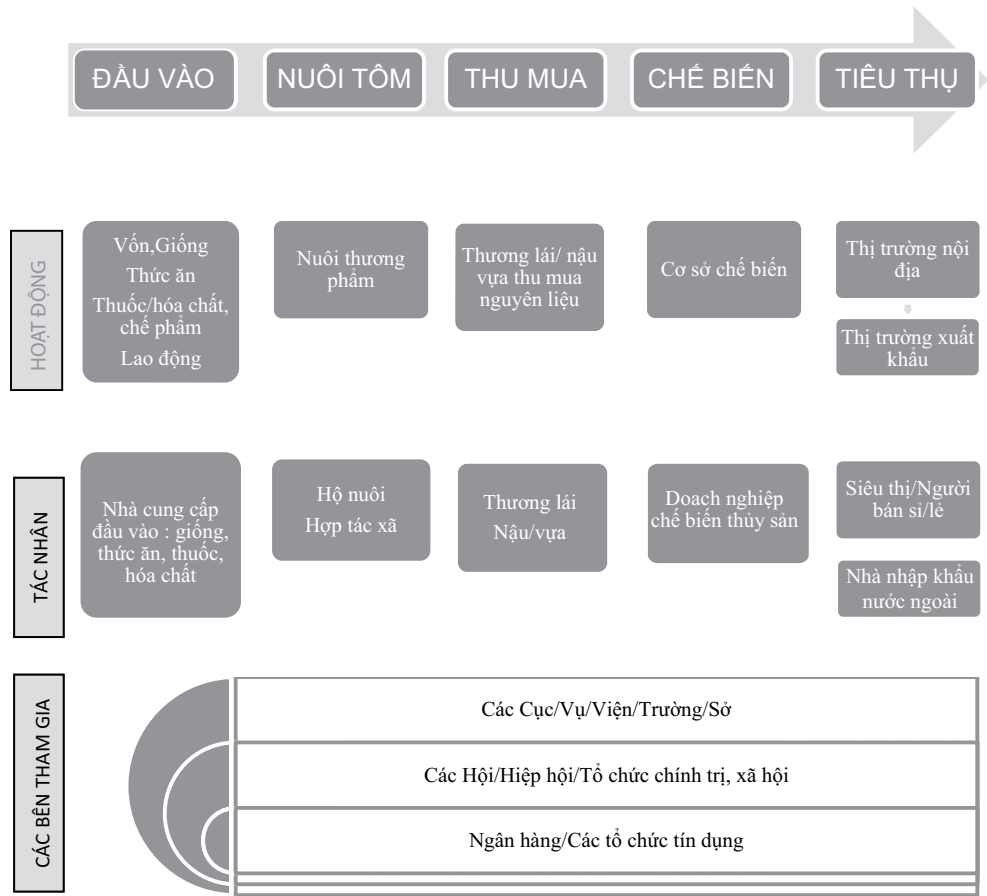
Mặt khác, xét về hiệu quả đầu tư, tỷ suất lợi nhuận của chủ tàu là: 16,23% (33,79 triệu đồng/208,10 triệu đồng) ; của chủ doanh nghiệp chế biến xuất khẩu là 22,75% (46.326 đồng/203.610 đồng) cho thấy đầu tư của doanh nghiệp đang hiệu quả hơn nhiều so đầu tư của ngư dân. Lý do, doanh nghiệp chủ động nắm được thông tin, giá cả thị trường, đầu tư có chiều sâu hơn vào công nghệ, kỹ thuật. Trong khi đó, chủ tàu chủ yếu đầu tư theo kinh nghiệm, không có thông tin thị trường, kỹ thuật và công nghệ yếu kém, thể hiện ở việc khai thác cá ngừ, đa phần sản phẩm cấp thấp, chỉ có 10-30% đạt tiêu chuẩn cấp đông nguyên con, do đó giá bán thấp. Nếu như cá cấp đông nguyên con bán được 12USD/kg, thì trung bình giá cá ngừ khai thác của ngư dân chỉ bán được bình quân 96.756 đồng/kg. Nếu tính sản lượng cá ngừ đại dương khai thác năm 2013 đạt 17.000 tấn, thì có tới 12.000-15.000 tấn ngư dân chỉ bán được với giá khoảng 4,5 USD/kg. Do công nghệ khai thác và công nghệ bảo quản sau thu hoạch lạc hậu, hàng năm ngư dân khai thác cá ngừ đại dương đang đánh mất một lượng giá trị gia tăng khoảng 90 – 112,5 triệu USD/năm, tương đương 1.874,5 – 2.343,15 tỷ đồng. Nói cách khác đây chính là khoản giá trị gia tăng có thể được nâng lên bằng cách nâng cao công nghệ khai thác, công nghệ bảo quản sau thu hoạch trong chuỗi cá ngừ đại dương.

1.3. Phân tích SWOT chuỗi giá trị cá ngừ đại dương

S	O
- Lợi thế về điều kiện tự nhiên, ngư trường, nguồn lợi cá ngừ đại dương, cá nổi lớn - Các nhà máy chế biến đủ điều kiện, đạt tiêu chuẩn quốc tế về chế biến xuất khẩu - Các mô hình liên kết dọc, ngang ngày càng phát triển, các tổ đội, nghiệp đoàn được thành lập, hỗ trợ ngư dân bám biển. - Ngư dân có kinh nghiệm, cần cù, dũng cảm, chịu đựng gian khổ, bám biển dài ngày, có khả năng khai thác đa nghề. - Chương trình biển đông hải đảo và các dự án đầu tư mới cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão có trọng tâm, hiệu quả	- Chính sách hỗ trợ thiết thực, hiệu quả từ chính phủ và các tỉnh miền Trung - Các Hội, Hiệp hội ngày càng phát triển - Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nhu cầu cao, ổn định, giá bán còn khả năng tăng cao - Mô hình ban quản lý các cảng cá, bến cá và mô hình đồng quản lý được xây dựng - Khả năng du nhập, cải tiến công nghệ, kỹ thuật khai thác, bảo quản sau thu hoạch - Các dịch vụ công ngày càng hoàn thiện - Thương hiệu cá ngừ đại dương được xây dựng, hoạt động XTTM hiệu quả
W	T
- Công tác điều tra, đánh giá nguồn lợi cá ngừ, dự báo ngư trường và hỗ trợ ngư dân khai thác trên biển rất hạn chế - Tàu, thuyền nhỏ, vỏ gỗ, công nghệ khai thác, công nghệ bảo quản sau thu hoạch lạc hậu, thất thoát sau thu hoạch lớn. - Tiêu thụ sản phẩm qua nậu vừa, phân phối lợi nhuận chuỗi giá trị không công bằng, giảm hiệu quả sản xuất - Chất lượng sản phẩm cá ngừ đại dương sau thu hoạch kém, giá bán rất thấp - Năng lực quản lý nhà nước về chuyên ngành thủy sản còn nhiều hạn chế - Hệ thống thông tin thị trường và dịch vụ thông tin cá ngừ đại dương rất hạn chế - Vốn đầu tư thiếu, phụ thuộc chủ yếu vào nậu vừa ; cơ chế vay tín dụng, cơ chế bảo hiểm vốn vay của các ngân hàng thương mại hạn chế ; thủ tục vay vốn phức tạp, không phù hợp với tâm lý ngư dân	- Rủi ro trong khai thác cá ngừ đại dương rất cao vì hoạt động ở vùng biển xa bờ trong điều kiện hạ tầng cơ sở và trình độ quản lý hạn chế - Tình trạng khai thác quá ngưỡng giới hạn cho phép, khai thác vào mùa sinh sản của cá ngừ gây nguy cơ tổn hại nguồn lợi - Nhu cầu huy động vốn đầu tư lớn cho hiện đại hóa đội tàu và nâng cao công nghệ bảo quản sau thu hoạch, trong bối cảnh ngư dân nghèo và thói quen khai thác của nghề cá nhỏ, thủ công - Khó khăn, hạn chế trong đào tạo nghề nâng cao chất lượng, trình độ lao động cho ngư dân khai thác cá ngừ đại dương - Cạnh tranh, phát sinh mâu thuẫn trong khai thác cá ngừ đại dương với các nước trong khu vực cá di cư và trong vùng biển có khai thác dầu khí - Các tranh chấp phát sinh trên biển Đông

II. Phân tích tiềm năng nâng cao giá trị gia tăng chuỗi tôm nuôi công nghiệp

2.1. Sơ đồ chuỗi giá trị tôm nuôi công nghiệp



Hình 2: Sơ đồ chuỗi sản xuất tôm nuôi công nghiệp

2.2. Phân tích các yếu tố tác động đến chuỗi giá trị tôm nuôi công nghiệp

❖ **Cung ứng giống:** Hầu hết các tỉnh ven biển đã xây dựng các trại sản xuất tôm giống, cả giống tôm sú và giống tôm thẻ chân trắng. Tuy nhiên, lượng giống tự sản xuất tại từng tỉnh không đủ cho nhu cầu nuôi tôm, nhất là các vùng nuôi theo mô hình công nghiệp. Do đó, hàng năm tất cả các tỉnh đều phải nhập giống tôm từ các tỉnh Nam Trung Bộ. Tỷ lệ giống nhập từ ngoài chiếm trên 50% số giống cần cho nuôi tôm tại từng tỉnh. Tỉnh càng có diện tích nuôi tôm lớn, số lượng giống cần phải nhập càng lớn. Ví dụ như Sóc Trăng có tỷ lệ giống phải nhập chiếm tới trên 70% nhu cầu giống; Cà Mau là tỉnh có

các trại giống qui mô lớn, có nguồn cung tôm sú giống bố mẹ khá lớn, nhưng diện tích nuôi tôm rất lớn (trên 200.000 ha), nên có số lượng tôm giống phải nhập từ Nam miền Trung nhiều nhất. Việc phải nhập giống với số lượng lớn, trên địa bàn rộng, nguồn giống nhập đa dạng, gây rất nhiều khó khăn cho hoạt động kiểm soát chất lượng con giống và quản lý dịch bệnh.

❖ **Sản xuất thức ăn:** Thức ăn công nghiệp cho nuôi tôm, hiện chưa thống kê được số liệu đầy đủ về năng lực sản xuất trong cả nước, nhưng có một thực tế là 100% thức ăn tôm hiện do các công ty liên doanh hoặc các công ty có 100% vốn đầu tư nước ngoài sản xuất tại Việt Nam. Các công ty có sản lượng sản xuất lớn gồm CP (Thái Lan), Proconco (Pháp), Cargill (Mỹ), Grobest, Uni-President (Đài Loan), TomBoy... đa số các công ty này tập trung ở các tỉnh Đông Nam Bộ và ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nguyên liệu cho chế biến thức ăn tôm phần lớn được nhập khẩu, kể cả ngô, đậu tương, bột cá là các sản phẩm có thể sản xuất tại Việt Nam. Hệ thống cung ứng thức ăn cho nuôi tôm chủ yếu thông qua các đại lý, đây cũng thường là các nậu/vừa thu mua tôm thành phẩm từ ao nuôi cung ứng cho các nhà máy chế biến thủy sản. Việc chủ yếu phải nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn và cung ứng thức ăn thông qua đại lý đã làm chi phí sản xuất và chi phí trung gian tăng cao, giảm tính cạnh tranh, giảm hiệu quả sản xuất trong chuỗi giá trị tôm nuôi.

❖ **Nuôi thương phẩm:** Các tỉnh ven biển nuôi tôm công nghiệp hiện nay chủ yếu với 2 đối tượng là tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Với giá bán tôm sú bình quân khoảng 185.000 - 190.000 đồng/kg (loại 50con/kg), tôm thẻ khoảng 160.000 – 180.000 đồng/kg, hộ nuôi tôm có thể lãi 300 triệu đồng/ha tôm thẻ và 400 triệu đồng/ha tôm sú [6]. Tôm thành phẩm thu hoạch được tiêu thụ chủ yếu thông qua thương lái. Phân tích các kênh tiêu thụ tôm sú nuôi tại ĐBSCL khá phức tạp. Theo kết quả nghiên cứu Đánh giá chuỗi giá trị tôm sú tại ĐBSCL của cố PGS.TS Lê Xuân Sinh Khoa Thủy sản Trường Đại học Cần Thơ năm 2009, có đến 23 kênh tiêu thụ tôm ứng với các mô hình nuôi khác nhau. Chung qui lại, có 2 nhóm kênh tiêu thụ chính : (i) tôm sú nuôi quảng canh cải tiến hoặc thâm canh, bán thâm cách được tiêu thụ thông qua thương lái, và các vừa bán vào thị trường nội địa và (ii) tôm sú thông qua thương lái, vừa, đại lý trung gian bán vào nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu. Kết quả lợi nhuận trên 1 kg tôm nuôi được phân chia như sau [6]:

Đơn vị tính : % tổng lợi nhuận 1 kg tôm nuôi

Kênh tiêu thụ	Người nuôi		Thương lái		Vừa/ DN thu mua		Doanh nghiệp CBTSXK	
	QCCT	TC/ BTC	QCCT	TC/ BTC	QCCT	TC/ BTC	QCCT	TC/ BTC
Kênh (i)	89,6	97,0	8,5	-----	1,9	3,0	-----	-----
Kênh (ii)	76,8	76,7	7,3		1,6/5,2	2,4/7,6	9,1	13,3

Qua kết quả phân chia lợi nhuận trên 1kg tôm nuôi, cho thấy mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến và tiêu thụ vào thị trường nội địa phù hợp với trình độ sản xuất của hộ nuôi tôm, thể hiện qua tỷ lệ hưởng lợi từ kết quả phân chia lợi nhuận cao. Chuyển sang mô hình thâm canh, bán thâm canh, mức độ đầu tư lớn hơn, vai trò quản lý điều phối của doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu tăng lên và tỷ lệ hưởng lợi của doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu cũng tăng cao hơn so mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến.

Đối với tổng lợi nhuận của toàn chuỗi sản xuất, trên toàn bộ khối lượng sản phẩm tôm sau khi chế biến được xuất khẩu, nghiên cứu của PGS.TS Lê Xuân Sinh đã đi đến kết luận: nếu tôm sú tiêu thụ nội địa và không qua nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu thì người nuôi đóng vai trò quan trọng về chi phí tăng thêm hơn 80% và được hưởng lợi nhuận thuần 81,9 - 88,9%. Nếu tiêu thụ thông qua nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu thì người nuôi đóng vai trò quan trọng về chi phí tăng thêm 58,9 - 73,1%, nhưng doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu được hưởng hầu hết lợi nhuận thuần toàn chuỗi 97,04 - 97,22%.

Từ năm 2013, người nông dân ĐBSCL chuyển đổi mạnh từ nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng do có nhiều ưu điểm: thời gian nuôi ngắn hơn (trung bình khoảng 3 tháng/vụ), lớn nhanh, có thể nuôi mật độ cao, năng suất, sản lượng lớn, có nguồn giống sạch bệnh,... Tôm thẻ chân trắng được nuôi thả hầu hết tại các ao nuôi thâm canh, các vùng nuôi công nghiệp; trong khi tôm sú chuyển nuôi theo mô hình quảng canh, quảng canh cải tiến, các mô hình kết hợp tôm+lúa, tôm + rừng... Giá tôm năm 2013 liên tục tăng tại hầu hết các thị trường tôm thế giới tạo thuận lợi cho ngành hàng tôm ĐBSCL và lần đầu tiên sản lượng và giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng vượt qua tôm sú.

❖ **Thương lái thu mua tôm nguyên liệu:** Phần lớn các hộ nuôi tôm sú bán sản phẩm cho thương lái thu gom. Theo nghiên cứu của Viện KHNNMN (Lê Văn Gia Nhỏ.2010) có 69% số hộ bán cho thương lái, 24% số hộ bán qua đại lý thu mua, chỉ có 7% số hộ bán cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu. Theo nghiên cứu của Khoa Thủy sản Trường Đại học Cần Thơ (Lê Xuân Sinh. 2009) số hộ bán cho thương lái tới 87,9%, bán cho doanh nghiệp chế biến có 7,6% và bán lẻ ra thị trường 4,4%. Các thương lái mua tôm tại ao nuôi, chi phí thu hoạch do thương lái chịu, mua xô không phân loại (sau khi đánh giá cỡ tôm, định giá và hẹn ngày thu hoạch) và thương lái thanh toán tiền ngay cho người nuôi tôm sau khi mua. Mặc dù việc bán tôm cho đại lý, hoặc bán trực tiếp cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu sẽ được giá cao hơn từ 15.000-20.000đ/kg, nhưng hộ nuôi tôm phải tốn thêm chi phí thu hoạch, vận chuyển, bảo quản. Vận chuyển và bảo quản là công việc khó khăn đối với nông dân, nhất là đối với các vùng nuôi tôm không thuận lợi về giao thông. Mặt khác, việc bán tôm cho doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu phải phân loại theo kích cỡ, quá trình phân loại này người bán tôm không tham gia, họ chỉ nhận được kết quả phân loại sau 1-2 ngày, sau khi đã bán tôm. Đây là khâu chưa minh bạch. Theo nông dân bán tôm cho doanh nghiệp, qua khâu phân loại kích cỡ, đôi khi giá bán lại thấp hơn so với bán xô cho thương lái thu gom hoặc bán cho đại lý. Vì thế,

nông dân thích bán tôm cho thương lái thu gom hoặc bán cho đại lý hơn là bán cho doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu.

❖ **Chế biến thủy sản:** Tính đến tháng 10 năm 2013 trên cả nước có 587 cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu, trong đó có tới 554 cơ sở đóng tại các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào phía Nam (thông tin cập nhật ngày 4/10/2013 của Nafiqad). Hầu hết các cơ sở đều chế biến sản phẩm tôm. Các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu lớn nhất chủ yếu được đặt tại Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng. Trên thực tế, các vùng nuôi tôm công nghiệp đã hình thành tại các tỉnh duyên hải miền Trung từ Quảng Nam trở vào đến Bình Thuận và vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre. Diện tích nuôi tôm lớn nhất tại bán đảo Cà Mau, do đó các cơ sở chế biến thủy sản tại Cà Mau có sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm lớn nhất cả nước. Một lượng lớn tôm thu hoạch từ Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu cũng thường được chuyển về chế biến xuất khẩu tại Cà Mau. Sự chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm xuất khẩu chế biến từ tôm đã diễn ra khá mạnh trong nhiều năm qua. Lượng sản phẩm tôm đông lạnh blog đã được thay thế dần bằng các mặt hàng giá trị gia tăng. Tỷ lệ các sản phẩm giá trị gia tăng ngày càng cao, đến nay đã đạt khoảng trên 35%.

Để bảo đảm phát triển chủ động, ổn định, bền vững các doanh nghiệp lớn đã chú trọng xây dựng vùng nguyên liệu để chủ động cho nhà máy chế biến. Các tập đoàn Minh Phú, BIM, Toàn Cầu...đã đầu tư lớn cho các khu công nghiệp sản xuất giống tôm và các vùng nuôi tôm công nghiệp qui mô lớn.

❖ **Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học:** Việc sản xuất các loại thuốc, hóa chất phục vụ nuôi tôm chưa được chú trọng nghiên cứu phát triển ở Việt Nam. Các cơ sở trong nước mới chỉ sản xuất các loại thuốc hóa chất đơn giản như vôi nông nghiệp, một số loại kháng sinh, men vi sinh v.v... nhưng chất lượng cũng còn thấp, không được người nuôi tôm tín nhiệm. Hầu hết các loại thuốc hóa chất sử dụng trong nuôi tôm đều đang phải nhập khẩu thông qua hệ thống các đại lý kinh doanh, các nhà phân phối độc quyền. Đầu tư nghiên cứu bệnh tôm nói riêng, bệnh thủy sản nói chung còn rất hạn chế trong các hoạt động khoa học công nghệ.

❖ **Vốn tín dụng nuôi tôm:** Lượng vốn đầu tư trên 1 ha nuôi tôm cho mô hình nuôi tôm+lúa, tôm dưới tán rừng, nuôi tôm quảng canh không lớn, phù hợp với các hộ nghèo. Đây là các mô hình nuôi tôm có đóng góp tích cực tạo sinh kế cho các tầng lớp nông dân, giúp xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đối với các mô hình nuôi tôm công nghiệp lượng vốn đầu tư khá lớn. Tổng vốn đầu tư đối với tôm sú khoảng 320 triệu đồng/ha (năng suất 4 tấn/ha), tôm thẻ chân trắng với năng suất 10 tấn/ha, cần đầu tư khoảng 600 triệu đồng/ha.

Rủi ro trong vay vốn đầu tư phát triển sản xuất thủy sản nói chung và đầu tư nuôi tôm nói riêng vẫn rất cao. Hiện nay đang thí điểm mô hình bảo hiểm đầu tư sản xuất thủy

sản. Đối với nuôi tôm, tại Cà Mau đã ký 366 hợp đồng bảo hiểm cho diện tích 156,6 ha, đối tượng bảo hiểm nuôi tôm sú và tôm chân trắng. Tổng giá trị được bảo hiểm là 83,4 tỷ đồng, tổng phí bảo hiểm là 6,18 tỷ đồng (trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ 3,8 tỷ đồng). Có 29 hộ nuôi tôm bị thiệt hại, đã được Tổng công ty Bảo Minh bồi thường 1,68 tỷ đồng [6].

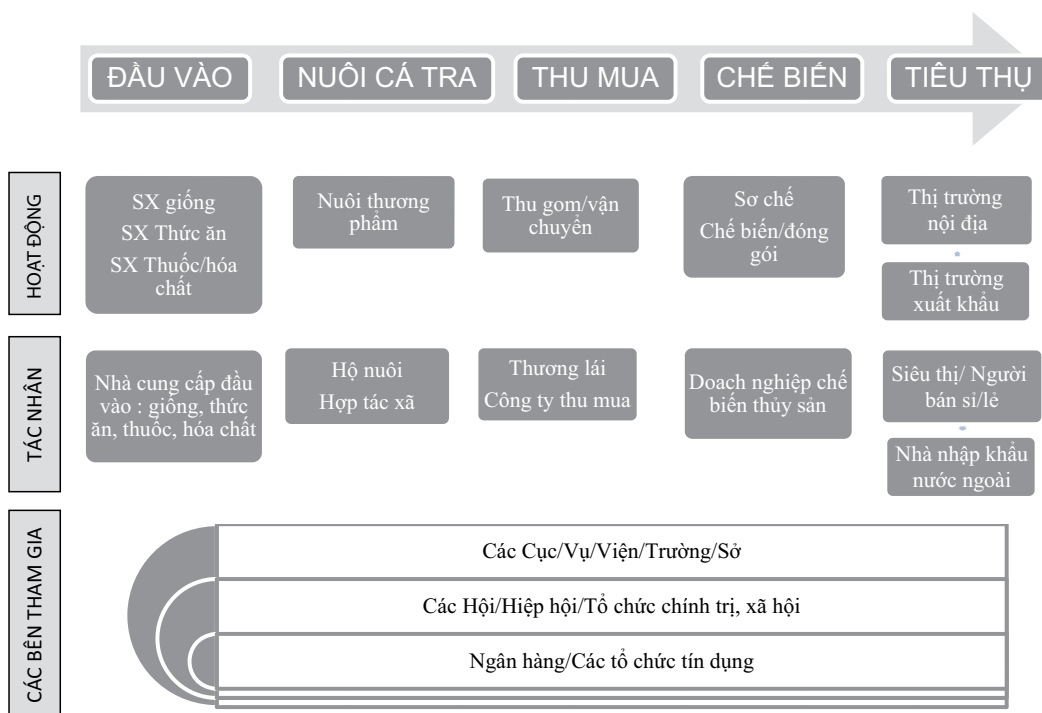
2.3. Phân tích SWOT chuỗi sản phẩm tôm nuôi công nghiệp

ĐIỂM MẠNH	CƠ HỘI
- Lợi thế về điều kiện tự nhiên thuận lợi - Có thể nuôi nhiều vụ quanh năm - Diện tích, năng suất, sản lượng lớn - Các dịch vụ hỗ trợ đầu vào sản xuất tốt - Các nhà máy chế biến đủ điều kiện, đạt tiêu chuẩn quốc tế về chế biến xuất khẩu - Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nhu cầu cao, ổn định - Các mô hình liên kết dọc, ngang ngày càng phát triển - Giá bán khá ổn định và tăng cao	- Chính sách hỗ trợ thiết thực, hiệu quả từ chính phủ và các tỉnh - Các chương trình, dự án đầu tư mới (PPP, PPC) đúng trọng tâm, hiệu quả - Các hiệp hội ngày càng phát triển - Cơ hội lớn về thị trường ổn định - Mô hình ban quản lý vùng nuôi và mô hình đồng quản lý được xây dựng - Khả năng tăng hàm lượng KHCN cao - Các dịch vụ công ngày càng hoàn thiện - Thương hiệu tôm và công tác XTTM tốt
ĐIỂM YẾU	THÁCH THỨC
- Nguồn giống chưa chủ động, trên 50% phải nhập từ ngoài vùng - Quản lý chất lượng giống chưa tốt. - Thức ăn sản xuất trong nước chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu nhập ngoại - Chi phí trung gian cho thức ăn, thuốc, hóa chất tăng cao do phân phối qua hệ thống đại lý - Tiêu thụ sản phẩm qua nhiều kênh trung gian, giảm hiệu quả sản xuất - Trình độ nguồn nhân lực thấp, quản lý còn hạn chế và chồng chéo - Uy tín thương hiệu chưa cao - Năng lực KHCN còn hạn chế - Vốn đầu tư thiếu, cơ chế tín dụng và cơ chế bảo hiểm vốn vay yếu - Công tác dự báo thị trường và quản lý quy hoạch yếu kém	- Rủi ro dịch bệnh và môi trường cao - Chất lượng con giống chưa quản lý tốt - Không kiểm soát được chi phí đầu vào, giá tăng, đặc biệt là thức ăn - Nguyên liệu sản xuất thuốc, thức ăn phụ thuộc nhập khẩu, không thể kiểm soát giá cả, chất lượng - Sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước yếu, doanh nghiệp nước ngoài lấn sân, mất phần lớn thị phần thức ăn, con giống - Các nước xuất khẩu tôm trong khu vực cạnh tranh giành thị phần khốc liệt - Lãi suất tín dụng cao, thủ tục phức tạp - Rào cản kỹ thuật, thương mại trên thị trường xuất khẩu ngày càng nhiều - Chất lượng, trình độ lao động thấp - Nạn bơm chích tạp chất gây hại lớn

III. Phân tích chuỗi giá trị cá tra

Nuôi cá tra là một nghề có tính chất nông nghiệp, đang được đầu tư sản xuất theo qui trình công nghiệp, nhưng lại quản lý theo mô hình nông hộ tại vùng ĐBSCL. Đa phần mô hình nuôi cá tra hiện nay là nuôi hầm, ao đất, thời gian nuôi một vụ 6-7 tháng, cho năng suất bình quân 274 tấn/ha. Năm 2013 sản lượng cá tra đạt 1,15 triệu tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 1,76 tỷ USD [7].

3.1. Sơ đồ chuỗi giá trị sản phẩm cá tra



Hình 3: Sơ đồ chuỗi giá trị sản phẩm cá tra

3.2. Phân tích các yếu tố tác động đến chuỗi giá trị cá tra

❖ **Sản xuất giống:** Sản xuất cá tra giống đã trở thành một nghề mang lại thu nhập cao ở ĐBSCL, nhờ vào điều kiện tự nhiên thuận lợi và kinh nghiệm của người nông dân. Trước đây, người dân vớt cá giống tự nhiên trên dòng Mê Kông về ương và bán ra thị trường. Ngày nay, công nghệ sinh sản nhân tạo cá tra đã thành công, người dân lựa chọn cá bố mẹ, nuôi vỗ, cho đẻ, ương cá bột thành cá hương giống và bán ra trên thị trường. Cung đoạn sản xuất giống cá tra bột cung cấp cho toàn vùng chủ yếu ở hai tỉnh đầu nguồn sông Tiền, sông Hậu là Đồng Tháp và An Giang. Cung đoạn ương cá tra bột lên cá hương

phục vụ nuôi thương phẩm được thực hiện tại các tỉnh có nghề nuôi cá như: Bến Tre, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang... Nhìn chung, sản xuất giống cá tra đã đáp ứng đủ số lượng cho nhu cầu nuôi thương phẩm, tuy nhiên, chất lượng con giống vẫn còn nhiều hạn chế. Toàn bộ quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá tra từ chọn lọc, lưu giữ đàn cá bố mẹ, lưu giữ nguồn gen, sản xuất cung cấp cá bố mẹ hậu bị, cho sinh sản, ương dưỡng, cung cấp cá giống nuôi thương phẩm đang thực hiện theo cơ chế thị trường, dân tự làm. Vai trò quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng giống của các cơ quan nhà nước rất hạn chế. Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các đơn vị khoa học, khuyến ngư trong hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát chất lượng giống, nên giống cung cấp cho các ao nuôi không bảo đảm, có hiện tượng thoái hóa, nuôi cá chậm lớn, dễ mắc bệnh, thời gian nuôi bị kéo dài, hiệu quả giảm sút.

Về quy hoạch và quản lý phối hợp quy hoạch sản xuất giống cá tra trong vùng chưa tốt. Các tỉnh tự lực chủ động về giống, không có sự phối hợp giữa các tỉnh, nên có những thời điểm nguồn cung ứng giống cá tra bị dư thừa. Năm 2012 ĐBSCL có 1.209 cơ sở sản xuất ương dưỡng cá tra, sản xuất trên 3 tỷ con giống, (giảm so với năm 2011, có 2.130 cơ sở, sản xuất trên 4 tỷ con), trong khi nhu cầu giống nuôi chỉ cần 1,6-1,9 tỷ con [6]. Từ cuối năm 2011 đến nay do nuôi cá tra gặp khó khăn, nhiều hộ nuôi cá phải treo ao hoặc thu hẹp diện tích, nên số lượng các cơ sở sản xuất giống cá tra đã giảm mạnh.

❖ **Sản xuất thức ăn:** Nuôi cá tra ở ĐBSCL sử dụng 100% thức ăn công nghiệp. Các nhà máy chế biến thức ăn cho cá tra tập trung chủ yếu ở An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp. Sản lượng thức ăn sản xuất trong nước năm 2012 đạt trên 2 triệu tấn, chưa đủ cung cấp cho các vùng nuôi, một lượng lớn vẫn phải nhập khẩu. Một vấn đề lớn là các nguyên liệu cơ bản dùng để chế biến thức ăn cho cá tra hầu như phải nhập khẩu hoàn toàn. Đây là yếu tố làm tăng cao giá thành sản xuất cá tra, vì chi phí thức ăn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá thành sản phẩm cá tra. Theo các báo cáo của Tổng cục thủy sản, chi phí thức ăn chiếm khoảng 70% giá thành cá tra nuôi [7]. Còn theo đề tài điều tra, nghiên cứu của Viện KHKTNNMN, chi phí này chiếm khoảng 86% giá thành (Viện KHKT NNMN. Lê Văn Gia Nhỏ, Đề tài phân tích đánh giá chuỗi giá trị cá tra. 2011). Mặc dù hiện nay người nông dân nuôi cá có nhiều sự lựa chọn về chủng loại thức ăn cho cá trên thị trường, nhưng người nuôi cá vẫn hoàn toàn bị động về giá cả thức ăn. Một trong những nguyên nhân khiến giá thành cá tra tăng là do giá thức ăn bị đẩy lên ngày càng cao, trong khi nhà nước chưa có các biện pháp hữu hiệu quản lý được giá và chất lượng thức ăn. Theo các kết quả nghiên cứu đã được công bố, giá thức ăn tăng khiến cho giá thành cá tra tăng từ 12.600 đồng/kg năm 2007 (Võ Thị Thanh Lộc, 2008) lên 15.000 - 15.800 đồng/kg năm 2009 (Báo cáo của Bộ NN&PTNT, 2009) và khoảng 20.000 - 23.000 đồng/kg vào cuối năm 2013 (theo khảo sát của Phân Viện quy hoạch thủy sản miền Nam. 10/2013) [6]. Khó khăn của sản xuất thức ăn những năm qua là do nguồn cung nguyên liệu phần lớn phải nhập khẩu. 100% bột đậu nành và các bột phụ gia khác phải nhập khẩu. Mặt khác, công nghiệp phụ trợ ép dầu đậu nành cũng chưa được xây dựng ở ĐBSCL, do đó phải

nhập 100% khô dầu. Một loại nguyên liệu đầu vào quan trọng khác là bột cá. Các công ty sản xuất thức ăn tuy có sử dụng bột cá trong nước từ Kiên Giang, Cà Mau, Vũng Tàu, Long An, nhưng phần lớn số lượng bột cá vẫn phải nhập khẩu. Mặc dù nguồn nguyên liệu bột cá trong nước rẻ hơn so với bột cá nhập khẩu, nhưng các công ty vẫn chuộng nhập khẩu vì công nghệ xử lý bột cá của Việt Nam còn hạn chế, sản phẩm bột cá trong nước có độ tươi và độ đậm không cao, chất lượng thua kém xa so với bột cá nhập khẩu.

Như vậy trong chuỗi sản xuất cá tra, khâu sản xuất thức ăn đang là nút thắt, do chi phí lớn, chiếm tỷ trọng 70-86% giá thành sản phẩm; mặt khác vấn đề nổi cộm là giá nguyên liệu nhập khẩu đầu vào luôn bị đẩy lên cao, làm giá thành thức ăn ngày càng cao là một trong các nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng khó khăn hiện nay của sản xuất cá tra.

❖ **Sản xuất/kinh doanh thuốc/hóa chất:** Hiện nay, trong nước đã có nhiều công ty sản xuất thuốc và hóa chất xử lý ao nuôi cá tra, nhưng nguyên liệu thuốc, chất kháng sinh đều phải nhập khẩu. Các công ty nhập khẩu nguyên liệu, sau đó pha trộn phụ gia và đóng gói theo tiêu chuẩn đăng ký với cơ quan quản lý thuốc, thú y thủy sản.

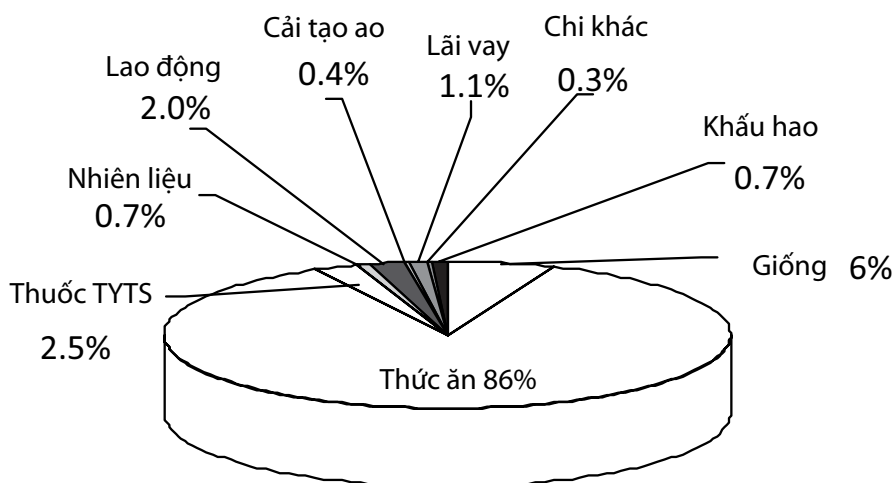
Đối với ngành hàng cá tra, sản phẩm thuốc/hóa chất được tiêu thụ trực tiếp trên 70% từ các công ty sản xuất đến người nuôi cá hoặc đến các vùng nguyên liệu của các nhà máy chế biến thủy sản, còn lại khoảng 30% thông qua các đại lý kinh doanh. Công tác quản lý kinh doanh, quản lý chất lượng thuốc, hóa chất sử dụng trong nuôi cá tra cũng còn nhiều hạn chế.

❖ **Hoạt động tín dụng:** Vẫn là một nguồn lực quan trọng. Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng là những nhà hỗ trợ quan trọng nhất trong phát triển chuỗi ngành hàng sản xuất cá tra. Nhu cầu vốn tín dụng đối với hộ/doanh nghiệp nuôi cá tra rất lớn. Để nuôi 1ha cá tra trong 1 vụ, từ 6 đến 7 tháng, cần lượng vốn đầu tư khoảng 6- 8 tỷ đồng [6]. Đa số các hộ nuôi cá chỉ chủ động được khoảng 20% lượng vốn, còn lại phải vay từ các ngân hàng. Cơ chế vay vốn sản xuất của các hộ nuôi cá tra phải thực hiện thế chấp tài sản, hoặc dựa vào công ty cung ứng thức ăn, hoặc liên kết với doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu. Khi thị trường xuất khẩu cá tra gặp khó khăn, giá cá tra xuất khẩu giảm thấp, giá thành sản xuất vẫn tăng cao, giá bán cá tra nguyên liệu của người nuôi không bảo đảm trang trải chi phí đầu vào sản xuất, người nuôi cá bị lỗ vốn, phải treo ao, nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu gặp khó khăn lớn về nguồn cung nguyên liệu, phải hoạt động cầm chừng, công nhân thiếu việc làm, ngân hàng khó khăn trong việc thu hồi nợ...cả chuỗi ngành hàng cá tra bị khủng hoảng.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến ngành hàng cá tra gặp khó khăn trong hai năm qua là do dòng cung ứng tín dụng đầu tư vào chuỗi sản xuất đột ngột gặp sự cố. Thực tế là các hộ nuôi cá vẫn luôn trong tình trạng thiếu vốn đầu tư, trong khi một số các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu sử dụng vốn tín dụng không hiệu quả, tùy tiện đầu

tư dần trải sang các lĩnh vực khác, gây tình trạng nợ xấu nghiêm trọng. Hệ lụy của chính sách tăng trưởng tín dụng kích cầu quá nóng, lãi suất tín dụng được đẩy lên quá cao, sự quản lý lỏng lẻo, thiếu kiểm tra, kiểm soát của hệ thống ngân hàng, dẫn đến có một số nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu được đầu tư vốn với qui mô lớn, công suất chế biến vượt khả năng nguồn cung nguyên liệu. Hiện tượng tranh mua, tranh bán giữa các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu xảy ra, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của cả chuỗi ngành hàng, làm hạ giá cá tra xuất khẩu trên thị trường, dẫn đến hạ giá thu mua cá nguyên liệu của nông dân. Nông dân không thể tiếp tục nuôi cá, vì càng nuôi càng lỗ. Doanh nghiệp không có khả năng trả nợ. Nợ xấu tăng cao. Ngân hàng xiết chặt vốn vay. Năm 2012 dòng tín dụng bị dừng đột ngột. Cả chuỗi ngành hàng cá tra đứng trước khó khăn. Các hộ nuôi cá treo ao hoặc chuyển sang làm thuê, nuôi cá gia công cho các doanh nghiệp. Nhiều nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu tại ĐBSCL rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn (Bianfishco, Phương Nam, Sông Hậu...) kéo theo các khoản nợ xấu lớn, tác động tiêu cực tới toàn bộ ngành hàng cá tra.

Như vậy, chính sách kích cầu tín dụng và các hoạt động, quản lý tín dụng trong chuỗi ngành hàng cá tra là một trong các nút thắt, một trong các điểm nóng cần được tháo gỡ trong chuỗi ngành hàng cá tra ĐBSCL.



Hình 4: Cơ cấu chi phí sản xuất cá tra nguyên liệu vùng ĐBSCL(2010)

Giá thành cá tra nguyên liệu biến động từ 9.500 đ/kg đến 27.800 đ/kg, bình quân là 16.659 đ/kg, thấp hơn giá bán 10%. Có khoảng 70% số hộ nuôi cá tra có giá thành thấp hơn giá bán bình quân (18.314 đ/kg), điều này cũng có nghĩa có 30% số hộ nuôi cá tra bị lỗ trong năm 2010. Với năng suất bình quân 294 tấn/ha, giá bán 18.314 đồng/

kg, doanh thu của hộ đạt gần 5,4 tỉ đồng/ha, nhưng mức chi phí khoảng 4,8 tỉ đồng/ha, và nông dân có mức lãi bình quân gần 569 triệu đồng/ha (Viện KHKTNNMN, 2011) ; Đến 2012, hộ nông dân chi phí cho nuôi cá tra khoảng 20.000- 23.000 đồng/kg, giá bán 22.000 – 23.500 đồng/kg, với năng suất nuôi khoảng 212,5 tấn/ha , doanh số khoảng 4,68- 4,99 tỷ đồng, trong khi chi phí bình quân đã ở mức 4,25- 4,88 tỷ đồng/ha, hộ nông dân khó có thể còn lãi. Do đó, trong cuối năm 2012, đầu năm 2013, phần lớn hộ nuôi cá tra đều bị lỗ và phải treo ao hoặc chuyển sang nuôi gia công cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu [6]. Với hình thức nuôi gia công, người nuôi chỉ cần đầu tư chi phí giống, thuốc/hóa chất, lao động, nạo vét ao ; doanh nghiệp sẽ cung cấp thức ăn cho quá trình nuôi với hệ số 1.5-1.65 ; khi thu hoạch cá, doanh nghiệp sẽ trả cho người nuôi trung bình 5.000 đồng/kg cá (thực tế từ 4.000 – 5.500 đồng/kg tùy theo loại thức ăn với hệ số FC từ 1.5-1.65), sau khi trừ chi phí (bao gồm cả lãi suất bằng 25-30%/năm từ tiền chi phí thức ăn được doanh nghiệp đầu tư), người nuôi cá còn được lãi khoảng 2.000 đồng/kg. Với năng suất khoảng 212,5 tấn/ha, người nông dân sẽ thu về khoảng 425 triệu đồng/ha (theo khảo sát của Phân Viện quy hoạch thủy sản miền Nam tháng 10/2013)[6]. Như vậy, với điều kiện khó khăn như hiện nay, nếu chuyển sang phương thức nuôi gia công cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, người nông dân sẽ ít chịu rủi ro hơn, lợi nhuận thu được sẽ chắc chắn hơn, tuy nguồn thu nhập có thể giảm khoảng 25% so với năm 2010.

❖ **Thu gom/vận chuyển:** Theo các nghiên cứu của Khoa thủy sản Trường Đại học Cần Thơ (2008) và Viện KHNNMN (2010-2011), sản lượng cá tra nuôi chủ yếu được bán trực tiếp từ ao nuôi đến các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, chiếm tới 96,7 - 98,9 %; sản lượng cá tra tiêu thụ thông qua thương lái trung gian vào thị trường nội địa rất nhỏ, chỉ chiếm 1,1- 3,3 %. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu có đội ngũ nhân viên chuyên thu mua cá nguyên liệu vận chuyển về nhà máy. Đối tượng thương lái trung gian và các chủ vựa thu gom cá để tiêu thụ nội địa tại các chợ truyền thống hoặc bán cho các nhà hàng, siêu thị.

❖ **Chế biến cá tra:** Hiện nay sản phẩm cá tra xuất khẩu vẫn chủ yếu là cá tra phile. Giai đoạn 2005-2010, cá tra xuất khẩu được giá đã thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư, cùng với các chính sách nới rộng tăng trưởng tín dụng và thiếu sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ của hệ thống ngân hàng, nên nhiều nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu qui mô khá lớn đã được đầu tư, đẩy tổng công suất chế biến vượt xa khả năng cung cấp nguyên liệu. Cầu lớn hơn cung đã dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh. Các doanh nghiệp cần nguyên liệu chế biến, phải duy trì hoạt động của nhà máy, bảo đảm việc làm cho công nhân, hiện tượng tranh mua, tranh bán giữa các doanh nghiệp đã xảy ra. Nguyên liệu được đẩy giá mua cao, sản phẩm bị hạ giá bán thấp, đã ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả sản xuất của chuỗi cá tra. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu tại ĐBSCL có nguy cơ vỡ nợ. Doanh nghiệp gặp khó khăn, không thể tiếp tục trả nợ và mua cá cho nông dân, giá cá tra nguyên liệu lại giảm,

người nông dân rơi vào tình trạng lỗ vốn, phải treo ao không dám đầu tư nuôi tiếp, dẫn đến nguồn nguyên liệu cá thiếu hụt. Trong tình trạng đó, một số doanh nghiệp làm ăn vững, có tầm nhìn xa, đã tranh thủ được thời cơ, nhanh chóng chuyển hướng đầu tư xây dựng vùng nuôi cá tra theo tiêu chuẩn VietGAP, bảo đảm nguồn nguyên liệu chủ động cho các nhà máy chế biến. Kết quả khảo sát năm 2010 của VASEP tại 43 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá tra đã có 15% doanh nghiệp chủ động được 100% nguồn nguyên liệu cho sản xuất; 41% chủ động được từ 60-80% nguyên liệu. Diện tích nuôi cá tra của các doanh nghiệp đã đạt 2.247 ha, chiếm 37 % diện tích nuôi cá tra của ĐBSCL (Viện KHKTNNMN.2011).

Như vậy, đã và đang có sự chuyển dịch các tác nhân trong chuỗi sản xuất ngành hàng cá tra ở khâu nuôi cá. Các doanh nghiệp đang chủ động, chuyển dần sang làm chủ đối với khâu sản xuất nguyên liệu, người nông dân nuôi cá đang dịch chuyển từ vai trò làm chủ trong khâu sản xuất nguyên liệu, sang nuôi gia công, làm thuê cho các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư nuôi cá.

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu và các doanh nghiệp sản xuất thức ăn đầu tư vào vùng nguyên liệu sẽ hạ được giá thành sản xuất xuống thấp hơn so với đầu tư của nông dân nuôi cá. Doanh nghiệp trực tiếp chuyển thức ăn tới ao nuôi sẽ giảm được tỷ lệ chiết khấu thương mại và giảm được chi phí vận chuyển, do không phải thông qua đại lý cung cấp thức ăn, giá thành sẽ rẻ hơn từ 2.000 – 3.000 đồng/kg, đồng thời các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu còn được hưởng khoản hoàn thuế VAT 5%.

❖ **Xuất khẩu và tiêu thụ nội địa:** Theo kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam công bố năm 2011, 95,3% sản lượng cá tra qua chế biến được xuất khẩu và khoảng 4,7 % tiêu thụ nội địa. Kết quả nghiên cứu trong các năm 2009 và 2010 của Khoa thủy sản Trường Đại học Cần Thơ cũng gần tương tự : có 92, 2 % sản lượng cá tra qua chế biến được xuất khẩu và 7,8 % tiêu thụ nội địa (Tạp chí NN&PTNT số 7/2011). Cá tra đã được xuất khẩu tới trên 150 quốc gia, trong đó các thị trường chính là EU (30-40%), Hoa Kỳ (10-20%), Asean (6-7%) ; Nga (5-6%), Mexico (5-6%), Trung quốc (3-4%) [7]. Trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp khó khăn, các doanh nghiệp đã chú ý quan tâm, tiếp thị tới thị trường nội địa. Lượng cá tra tiêu thụ trên thị trường nội địa không lớn, khoảng 1,1% cá tươi (so tổng sản lượng) được bán ở các chợ truyền thống và vào các nhà hàng và 6,7% cá qua chế biến tiêu thụ tại các siêu thị.

3.3. Phân tích SWOT chuỗi ngành hàng cá tra

S	O
- Điều kiện tự nhiên thuận lợi, lợi thế lớn đối với sản phẩm cá tra - Tài nguyên tái tạo độc đáo, chiếm ưu thế tuyệt đối về thị phần trên thị trường quốc tế. - Quy trình sản xuất đơn giản, năng suất đặc biệt cao, sản lượng lớn, - Nông dân có kinh nghiệm, chủ động quy trình kỹ thuật, sức hút thu nhập lớn - Nguồn nguyên liệu lớn và chủ động trong công nghiệp CBTSXX - Dây chuyền công nghệ CBXX đạt tiêu chuẩn và trình độ quốc tế - Diện tích nuôi còn khả năng mở rộng, Sản lượng còn khả năng tăng lớn. - Khả năng mở rộng thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu đều còn triển vọng	- Chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ hỗ trợ thiết thực, hiệu quả - Các chương trình dự án đầu tư được điều chỉnh (PPP,PPC) đúng trọng tâm và hiệu quả - Các dịch vụ công hoàn thiện, phát huy tác dụng ; các Hội, Hiệp hội phát triển - Quản lý chất lượng ATVSTP được tăng cường - Các mắt xích yếu của chuỗi được phát hiện và khắc phục - Khả năng tăng hàm lượng KHCN trong liên kết vùng là hiện thực - Thị phần lớn, thương hiệu cá tra mạnh, công tác XTTM tốt hơn - Khả năng đa dạng hóa, tăng GTGT các sản phẩm chế biến
W	T
- KHCN còn hạn chế, chậm trễ. Chất lượng giống chưa bảo đảm ổn định. - Tỷ trọng thức ăn sản xuất trong nước thấp, nguyên liệu chủ yếu nhập ngoại, không quản lý được đầu vào và giá cả - Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp CBTSXX - Sản phẩm chế biến xuất khẩu chủ yếu dưới dạng phi lê - Liên kết dọc trong chuỗi chưa bền vững - Liên kết ngang, liên kết vùng còn yếu - Dự báo thị trường yếu kém.Thiếu hệ thống phân tích, xử lý,cung cấp thông tin thị trường cá tra - Quản lý nhà nước còn hạn chế. - Trình độ nguồn nhân lực thấp	- Bị chi phối bởi đầu vào, giá và chi phí sản xuất tăng cao, đặc biệt là thức ăn - Chưa chủ động được KHCN, giống bị thoái hóa, - Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước yếu,các công ty nước ngoài sẽ lấn sân chiếm lĩnh thị phần từ thức ăn đến con giống - Một bộ phận doanh nghiệp phá sản gây đổ vỡ dây chuyền toàn chuỗi - Khó khăn từ nợ xấu của các tổ chức ngân hàng, tín dụng, khả năng tiếp cận nguồn vốn vay gặp khó khăn, thủ tục phức tạp - Rào cản kỹ thuật, thương mại trên thị trường thủy sản quốc tế

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thủy sản: Đề án thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu cá ngừ đại dương theo chuỗi giá trị. 2013
2. Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp: Nghiên cứu lợi thế so sánh cá ngừ đại dương khai thác ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ. 2013
3. Ủy ban nghề cá Trung Tây Thái Bình Dương (WCPFC): Tổ chức Hiệp hội cá ngừ - một giải pháp cơ bản trong quản lý phát triển bền vững nghề khai thác cá ngừ đại dương ở Việt Nam. 2011
4. Đào Mạnh Sơn và CTV: Nghiên cứu nguồn lợi cá nổi lớn vùng biển miền Trung Việt Nam. Viện nghiên cứu hải sản Hải phòng. 2004
5. Ngô Anh Tuấn: Khai thác cá ngừ đại dương-mũi nhọn chiến lược phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Tạp chí cộng sản số 66 (6/2012)
6. Ngô Anh Tuấn và các CTV: Báo cáo khảo sát và đánh giá thí điểm các tỉnh trong việc hình thành các trung tâm phát triển thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long. 2013.
7. Tổng cục thủy sản: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2013, phương hướng thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2014.



Báo cáo thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của Tổng Cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được tài trợ bởi Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (FAO) trong khuôn khổ hỗ trợ kỹ thuật TCPF 3403 - Hỗ trợ xây dựng Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Thủy sản.

